

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI
CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018
CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH, ỦY
BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

*(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 08/01/2019
và Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

ĐỒNG NAI, THÁNG 1 NĂM 2019

MỤC LỤC

Phần I

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÔNG VỤ TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2018

I. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI	5
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018	5
1. Mục đích	5
2. Các yêu cầu khi triển khai xác định Chỉ số CCHC	6
3. Đối tượng thực hiện	6
III. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018	6
1. Nội dung điều chỉnh của Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 so với năm 2017	6
2. Cơ cấu Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh Đồng Nai	7
IV. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2018	11
1. Phương pháp xây dựng Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Đồng Nai	11
2. Thang điểm	11
3. Cách tính Chỉ số cải cách hành chính	12
V. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018	12
1. Công tác chỉ đạo, triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính	12
2. Công tác tổ chức thẩm định	12
3. Công bố chỉ số CCHC các cơ quan, đơn vị năm 2018	14

Phần II

KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

I. KHỐI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	16
1. Kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018	16
2. So sánh Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành năm 2018 với năm 2017, 2016 ..	22
3. Chỉ số Lĩnh vực chỉ đạo điều hành CCHC của các sở, ban, ngành năm 2018	28
4. Chỉ số Lĩnh vực tham mưu xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của các sở, ban, ngành năm 2018	35
5. Chỉ số Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành năm 2018	40
6. Chỉ số lĩnh vực Cải cách Tổ chức bộ máy của các sở, ban, ngành năm 2018	48
7. Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các sở, ban, ngành năm 2018	51
8. Chỉ số lĩnh vực Cải cách tài chính công của các sở, ban ngành năm 2018	57
9. Chỉ số lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính của các sở, ban, ngành năm 2018	61
10. Chỉ số về các sáng kiến, cải tiến, cách làm mới trong công tác cải cách hành chính	68
11. Chỉ số kết quả thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.	70

12. Chỉ số về tác động của Cải cách hành chính đến người dân, doanh nghiệp.....	75
II. KHỐI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN.....	78
1. Kết quả xác định Chỉ số kết quả CCHC năm 2018	78
2. So sánh Chỉ số cải cách hành chính UBND cấp huyện các năm 2018 - 2016	81
3. Chỉ số lĩnh vực chỉ đạo điều hành CCHC của UBND cấp huyện năm 2018	85
4. Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp huyện năm 2018	91
5. Chỉ số lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính của UBND cấp huyện năm 2018.....	95
6. Chỉ số Lĩnh vực Cải cách Tổ chức bộ máy của UBND cấp huyện năm 2018	104
7. Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của UBND cấp huyện năm 2018	107
8. Chỉ số lĩnh vực Cải cách tài chính công của UBND cấp huyện năm 2018	110
9. Chỉ số lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính của UBND cấp huyện năm 2018.....	112
10. Chỉ số về các sáng kiến trong cải cách hành chính của UBND cấp huyện năm 2018 .	118
11. Chỉ số về tác động của Cải cách hành chính đến người dân, doanh nghiệp.....	119
III. KHỐI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ.....	122
1. Kết quả triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2018.....	122
2. So sánh kết quả xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã qua các năm 2018 -2016...	123

Phần III

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2018.....	124
II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO	125
1. Công tác xác định chỉ số CCHC năm 2018	125
2. Công tác cải cách hành chính của các đơn vị	126
2.1. Công tác Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	126
2.2. Lĩnh vực Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật	127
2.3. Lĩnh vực Cải cách Thủ tục hành chính	127
2.4. Lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy.....	128
2.5. Lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	128
2.6. Lĩnh vực Cải cách tài chính công.....	129
2.7. Lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính	129

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CCHC: Cải cách hành chính

UBND: Ủy ban nhân dân

HĐND: Hội đồng nhân dân

TTHC: Thủ tục hành chính

CBCC: Cán bộ, công chức

CCVC: Công chức, viên chức

TC: Tiêu chí

TCTP: Tiêu chí thành phần

QPPL: Quy phạm pháp luật

Phần I

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÔNG VỤ TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2018

I. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI

Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 14/02/2012; từ năm 2013, UBND tỉnh Đồng Nai xây dựng và triển khai xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã nhằm mục tiêu đánh giá thực chất bằng định lượng, khách quan, tương đối toàn diện kết quả CCHC hàng năm của các đơn vị, địa phương; từ đó, đề ra các giải pháp thực hiện hiệu quả công tác CCHC trong năm tiếp theo;

Qua thực tiễn 06 năm triển khai xác định Chỉ số CCHC và xuất phát từ nhiệm vụ mới về cải cách hành chính qua các năm, UBND tỉnh đã 04 lần điều chỉnh, bổ sung Chỉ số CCHC năm vào các năm 2013 -2016. Năm 2017, Chỉ số CCHC (ban hành kèm theo Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 15/5/2017) đã kết hợp chỉ số CCHC và đánh giá công vụ.

Trên cơ sở tình hình thực tiễn nhiệm vụ CCHC của tỉnh Đồng Nai trong năm 2018, dự kiến nhiệm vụ trong các năm tiếp theo và theo chỉ đạo của Bộ Nội vụ tại Quyết định số 2948/QĐ-UBND ngày 28/12/2017, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện năm 2018 (Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 19/7/2018); Chỉ số cải cách hành chính và chính quyền cơ sở cấp xã năm 2018 (Quyết định số 3632/QĐ-UBND ngày 18/10/2018).

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

1. Mục đích

UBND tỉnh Đồng Nai triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC năm 2018 của các đơn vị, địa phương nhằm:

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và đánh giá chính quyền cơ sở UBND cấp xã để đánh giá công vụ, bình xét thi đua khen thưởng năm 2018;

- Đánh giá kết quả CCHC làm cơ sở giúp các cơ quan tham mưu UBND tỉnh tăng cường công tác chỉ đạo, lãnh đạo CCHC trên địa bàn tỉnh; UBND cấp huyện tăng cường công tác CCHC trên địa bàn huyện và cấp xã;

- Kết quả xác định Chỉ số CCHC xác định rõ các mặt mạnh, những hạn chế của các đơn vị trong công tác CCHC; từ đó các đơn vị chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ về CCHC cho phù hợp với yêu cầu chung của tỉnh; đề ra giải pháp khắc phục được những thiếu sót, hạn chế, góp phần nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính trong các năm tiếp theo;

- Xác định Chỉ số CCHC đã góp phần nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo, đội ngũ cán bộ, công chức về các chủ trương, chính sách, giải pháp về cải cách hành chính của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

2. Các yêu cầu khi triển khai xác định Chỉ số CCHC

- Đánh giá thực chất, khách quan, khoan học, công bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm của các đơn vị, địa phương;

- Đánh giá tương toàn diện các lĩnh vực chủ yếu của cải cách hành chính, bao gồm các nhóm lĩnh vực được xác định trong Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của UBND tỉnh;

- Đảm bảo tính kịp thời của việc đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2018 để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính.

3. Đối tượng thực hiện

- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn.

III. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

1. Nội dung điều chỉnh của Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 so với năm 2017

Về nội dung: chỉ số Cải cách hành chính năm 2018 tiếp tục bám sát 7 lĩnh vực trọng tâm của Kế hoạch cải cách hành chính năm 2018; trong đó chú trọng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, kiện toàn Trung tâm hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa các cấp; chủ động thực hiện liên thông các nhóm thủ tục cần thiết và triển khai các sáng kiến cải cách hành chính, giải pháp hỗ trợ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tạo thêm tiện ích cho người dân; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính tại các đơn vị, địa phương, nhất là ở cấp cơ sở; ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành, giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp. Nhằm đánh giá sâu sát và đặt chỉ tiêu đẩy mạnh sử dụng dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích trong tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả thủ tục hành chính, Chỉ số cải cách hành chính

năm 2018 đã tăng điểm tiêu chí này và áp dụng thang điểm mang tính phân loại cao hơn.

Đặc biệt, với phương châm lấy sự hài lòng của người dân, tổ chức làm thước đo hiệu quả cải cách hành chính, Bộ chỉ số cải cách hành chính năm 2018 đã bổ sung lĩnh vực đánh giá ***Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức***. Lĩnh vực này được đánh giá thông qua khảo sát ý kiến của người dân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và đánh giá chéo giữa các sở, ban ngành và địa phương.

Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 tiếp tục giữ cơ cấu điểm số các lĩnh vực, thang điểm đánh giá của mỗi tiêu chí, tiêu chí thành phần theo hướng tăng điểm số được đánh giá thông qua kết quả đầu ra thực chất, sản phẩm thực tế, giảm điểm số đánh giá thông qua tổ chức thực hiện các hoạt động hoặc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành.

Đồng thời, tương tự như cách đánh giá chỉ số cải cách hành chính của Bộ Nội vụ, tỉnh Đồng Nai cũng đã áp dụng công thức tính điểm theo tỉ lệ % hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ nhằm phân loại chính xác hơn mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương; nâng cao tiêu chuẩn mức tối thiểu hoàn thành nhiệm vụ - một số tiêu chí phải hoàn thành tối thiểu 85-90% mới đạt điểm.

Chi tiết các điều chỉnh trong bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở ban ngành, UBND các huyện năm 2018 so với năm 2017 trong Phụ lục 2.

2. Cơ cấu Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh Đồng Nai

Căn cứ vào đặc trưng chức năng của mỗi cấp hành chính theo quy định của pháp luật và nhiệm vụ CCHC trong Chương trình CCHC của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2020, Chỉ số CCHC trong nội bộ tỉnh được xây dựng cho 3 cấp:

- Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành;
- Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện;
- Chỉ số CCHC của UBND cấp xã.

Do đặc thù của từng cấp hành chính, mỗi Chỉ số CCHC có một số *khác biệt nhỏ về số tiêu chí và tiêu chí thành phần*, cụ thể ở Bảng 1 và Bảng 2 dưới đây:

Bảng 1: Cơ cấu Chỉ số CCHC của 3 khối cơ quan thuộc tỉnh Đồng Nai

Lĩnh vực	Các sở, ban, ngành			UBND cấp huyện			UBND cấp xã		
	Số tiêu chí	Số tiêu chí thành phần		Số tiêu chí	Số tiêu chí thành phần		Số tiêu chí	Số tiêu chí thành phần	
		Số lượng	Điểm số		Số lượng	Điểm số		Số lượng	Điểm số
Chỉ đạo điều hành CCHC	5	10	10,5	6	10	13	5	8	15
Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	3	4	7	3	4	7	3	4	7
Cải cách Thủ tục hành chính	2	14	21	3	12	21	3	13	28
Cải cách Tổ chức bộ máy	3	3	9	3	3	9	3	2	6
Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC	3	6	12	3	6	12	2	6	14
Cải cách cơ chế quản lý tài chính công	4	0	6	3	0	6	1	0	4
Hiện đại hóa nền hành chính	4	10	12	4	10	12,5	3	4	16
Sáng kiến, cách làm mới	0	0	7	0	0	7	0	0	10
Triển khai các chỉ đạo của Trung ương, UBND tỉnh về CCHC	2	0	+/-3	0	0	0			
Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức	5	0	12,5	5	0	12,5			
Tổng cộng			100			100			100

Bảng 2: Tóm tắt nội dung tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC

TT	Lĩnh vực	Nội dung tiêu chí/tiêu chí thành phần
1	Chỉ đạo điều hành	- Triển khai kế hoạch CCHC năm. - Thực hiện báo cáo CCHC. - Thực hiện kiểm tra CCHC. - Công tác tuyên truyền CCHC. - Trách nhiệm người đứng đầu trong CCHC.
2	Xây dựng và ban hành văn bản QPPL	- Ban hành/tham mưu ban hành văn bản QPPL. - Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. - Công tác theo dõi, thi hành pháp luật của ngành, đơn vị.
3	Cải cách thủ tục hành chính	- Kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC: + Ban hành, triển khai kế hoạch kiểm soát TTHC; + Mức độ thực hiện Kế hoạch Kiểm soát TTHC + Rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC + Xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC + Cập nhật, trình UBND tỉnh ban hành Bộ TTHC; + Tập huấn Kiểm soát TTHC; + Kiểm tra Kiểm soát TTHC; + Tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về TTHC. - Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: + Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; + Số lượng TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông + Thực hiện quy trình tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả giải quyết hồ sơ, TTHC theo cơ chế một cửa; + Công tác tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả đúng quy định ; + Công tác giải quyết hồ sơ đúng hạn + Tỷ lệ TN&TKQ qua dịch vụ Bưu chính.
4	Cải cách tổ chức bộ máy	- Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 166-KH/TU thực hiện nghị quyết số 18-NQ/TW; - Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 177-KH/TU thực hiện nghị quyết số 19-NQ/TW - Thực hiện các quy định phân cấp thẩm quyền quản lý.
5	Nâng cao chất lượng CBCCVC	- Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm. - Tuyển dụng, bố trí, sử dụng công chức, viên chức. - Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. + Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. + Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.
6	Cải cách tài chính công	- Kết quả thực hiện cơ chế khoán biên chế, kinh phí hoạt động theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ và thu nhập tăng thêm cho

TT	Lĩnh vực	Nội dung tiêu chí/tiêu chí thành phần
		CBCC. - Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ. - Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên tăng; số lượng đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được phê duyệt Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp.
7	Hiện đại hóa nền hành chính	- Kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính: + <i>Mức độ triển khai Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin;</i> + <i>Tỷ lệ tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử (thay thế hoàn toàn văn bản giấy) giữa các cơ quan hành chính và trong nội bộ đơn vị.</i> + <i>Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo các phòng sử dụng QLVB điện tử để điều hành công việc</i> + <i>Tỷ lệ CBCC, VC sử dụng phần mềm</i> - Kết quả ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết TTHC: + <i>Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa;</i> + <i>Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4;</i> + <i>Ứng dụng chữ ký số, chứng thư số</i> - Chất lượng trang thông tin điện tử của đơn vị + <i>Đầy đủ, kịp thời, thuận tiện</i> - Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của các đơn vị.
8	Sáng kiến cải cách hành chính	Các sáng kiến, cách làm mới trong công tác cải cách hành chính
9	Kết quả triển khai các chỉ đạo của cấp trên về CCHC trên địa bàn tỉnh	- Thực hiện hoặc chưa thực hiện các chỉ đạo của cấp trên hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt yêu cầu (dùng cho các sở, ban, ngành) - Kết quả tham mưu thực hiện nhiệm vụ cụ thể của một số sở, ban ngành về chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh, PAPI, PCI
10	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức	- Hiệu quả công tác tuyên truyền CHCC; - Sự hài lòng của người dân về quy định thủ tục hành chính; - Sự hài lòng của người dân về thái độ phục vụ của CCVC; - Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về kết quả giải quyết TTHC, dịch vụ công;

TT	Lĩnh vực	Nội dung tiêu chí/tiêu chí thành phần
		- Hiệu quả của công tác cải cách hành chính của đơn vị, địa phương trong năm

IV. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2018

1. Phương pháp xây dựng Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Đồng Nai

Chỉ số cải cách hành chính được xây dựng theo phương pháp tiếp cận đi từ lĩnh vực đến tiêu chí, đến tiêu chí thành phần và đến phương án đánh giá, cụ thể là:

- Về nội dung:

+ Căn cứ vào các nhiệm vụ của Chương trình CCHC tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2020 để xác định các **lĩnh vực** của Chỉ số CCHC; cụ thể bao gồm: Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cải cách tổ chức bộ máy, cải cách thủ tục hành chính,...

+ Căn cứ vào các nhiệm vụ cụ thể trong từng nhóm nhiệm vụ của Chương trình CCHC của tỉnh và thực tiễn triển khai của tỉnh để xác định các **tiêu chí** đánh giá trong từng lĩnh vực của Chỉ số CCHC;

+ Xác định các **tiêu chí thành phần** phù hợp cấu thành một **tiêu chí** trong từng lĩnh vực của Chỉ số để đánh giá mức độ hoàn thành từng nhiệm vụ cụ thể của tiêu chí và lĩnh vực.

- Về phương pháp đánh giá:

+ Đặt mục tiêu với định lượng cụ thể để phân loại kết quả thực hiện và tạo định hướng, động lực cho đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ xuyên suốt năm.

+ Xác định các phương án đánh giá phù hợp cho từng tiêu chí (thông qua tự đánh giá, kiểm tra thực tế, thẩm định, thông qua các công cụ theo dõi, đánh giá khác như thanh tra, kiểm tra công vụ, kiểm tra CCHC, sơ kết, tổng kết CCHC...).

2. Thang điểm

Thang điểm đánh giá là 100; thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và cấp xã.

3. Cách tính Chỉ số cải cách hành chính

- Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện: “Điểm tự đánh giá” của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện được UBND tỉnh xem xét, công nhận gọi là “điểm UBND tỉnh đánh giá”; Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa “điểm UBND tỉnh đánh giá” và “tổng điểm tối đa” (100 điểm).

- Chỉ số CCHC của UBND cấp xã: “Điểm tự đánh giá” của UBND cấp xã được UBND cấp huyện xem xét, công nhận gọi là “điểm UBND cấp huyện đánh giá”; Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa “điểm UBND cấp huyện đánh giá” và “tổng điểm tối đa” (100 điểm).

V. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

1. Công tác chỉ đạo, triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính

Thực hiện Kế hoạch số 7532/KH-UBND ngày 20/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai xác định Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện; Sở Nội vụ được giao chủ trì đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện, các cơ quan, đơn vị chủ động ban hành và triển khai kế hoạch cụ thể tại đơn vị.

2. Công tác tổ chức thẩm định

Để công bố Chỉ số CCHC năm 2018 vào tháng 01/2018, các cơ quan, đơn vị đã hoàn thành các bước thực hiện sau:

Bước 1: Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

Theo kế hoạch của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Nội vụ, từ đầu tháng 11/2018 các cơ quan, đơn vị tự đánh giá kết quả công tác CCHC năm 2018 của đơn vị mình bằng cách cho điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính (ban hành theo Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 19/7/2018), kèm theo tài liệu kiểm chứng. Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, đơn vị có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách đánh giá, tính điểm. Công tác tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị được tiến hành với thành phần như sau:

- Các sở, ban, ngành: Có sự tham gia của Thủ trưởng đơn vị và Trưởng các phòng, ban chuyên môn liên quan;

- Đối với UBND cấp huyện: Chủ tịch UBND cấp huyện và Trưởng các phòng, ban chuyên môn liên quan;

- Đối với UBND cấp xã: Chủ tịch UBND cấp xã và công chức tham mưu công tác CCHC.

Đến ngày 15/11/2018, các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện đã hoàn thành công tác tự đánh giá chấm điểm gửi về Sở Nội vụ.

Bước 2: Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị

a. Tổ chức kiểm tra thực tế kết quả tự đánh giá tại đơn vị

- Để thẩm định, đánh giá kết quả tự chấm điểm của các đơn vị được khách quan, chính xác, UBND tỉnh giao Sở Nội vụ đã ban hành Quyết định số 281/QĐ-SNV ngày 14/11/2018 thành lập Đoàn kiểm tra thực tế do 01 Phó Giám đốc Sở làm Trưởng đoàn đã tiến hành kiểm tra thực tế tại đơn vị, địa phương.

- Nội dung kiểm tra tập trung đánh giá sự chính xác, phù hợp trong việc chấm điểm các TC, TCTP với kết quả CCHC trong lĩnh vực tương ứng của đơn vị; thành phần tham gia tự đánh giá, chấm điểm của đơn vị. Kết quả kiểm tra thực tế được lập thành biên bản làm cơ sở, tài liệu kiểm chứng để tổ chức thẩm định, xác định Chỉ số CCHC các đơn vị.

b. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

- Thực hiện Kế hoạch số 7532/KH-UBND ngày 20/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nội vụ ban hành Quyết định số 280/QĐ-SNV ngày 14/11/2018 thành lập Tổ thẩm định bao gồm đại diện các Sở: Nội vụ; Tư pháp; Tài chính; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh, Kế hoạch và Đầu tư tiến hành thẩm định, thống nhất tham mưu UBND tỉnh đánh giá kết quả tự chấm điểm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.

Phân công thẩm định cụ thể như sau:

Bảng 3: Danh mục phân công thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện năm 2018

TT	Tên đơn vị	Phân công thẩm định	Số lượng TCTP, tổng số điểm
1	Sở Nội vụ	- Công tác chỉ đạo điều hành về CCHC; - Cải cách TTHC (Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông); - Cải cách Tổ chức bộ máy; - Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;	- Số TC: 5 - Số TCTP: 27 - Tổng số điểm: 67.5/100

TT	Tên đơn vị	Phân công thẩm định	Số lượng TCTP, tổng số điểm
		- Sáng kiến CCHC; - Triển khai các chỉ đạo của UBND tỉnh; PAPI; Par Index. - Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức	
2	Sở Tư pháp	Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.	-Số TCTP: 4 - Tổng số điểm: 7/100
3	Sở Tài chính	Cải cách cơ chế quản lý tài chính công.	- Số TC: 4 - Tổng số điểm: 4/100
4	Sở Thông tin và Truyền thông	Hiện đại hóa nền hành chính (Ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý hành chính; chất lượng trang Website của đơn vị).	- Số TCTP: 9 - Tổng số điểm: 10/100
5	Sở Khoa học và Công nghệ	Hiện đại hóa nền hành chính (Áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO vào hoạt động của đơn vị).	- Số TCTP: 1 - Tổng số điểm: 2/100
6	Văn phòng UBND tỉnh	Kiểm soát TTHC	- Số TCTP: 8 - Tổng số điểm: 7.5/100
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm	- Số TCTP: 1 - Tổng số điểm: 1/100

- UBND cấp huyện tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả tự chấm điểm công tác cải cách hành chính của UBND cấp xã trực thuộc. Thành phần tổ chức thẩm định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã gồm: Chủ tịch UBND cấp huyện và trưởng các phòng, ban chuyên môn có liên quan.

3. Công bố chỉ số CCHC các cơ quan, đơn vị năm 2018

Trong tháng 01/2019, UBND tỉnh công bố chỉ số CCHC công vụ của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Sau khi UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC, công vụ của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, UBND cấp huyện thực hiện công bố Chỉ số CCHC năm 2018 của UBND cấp xã trực thuộc.

Phần II

KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

I. KHÔI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

1. Kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018

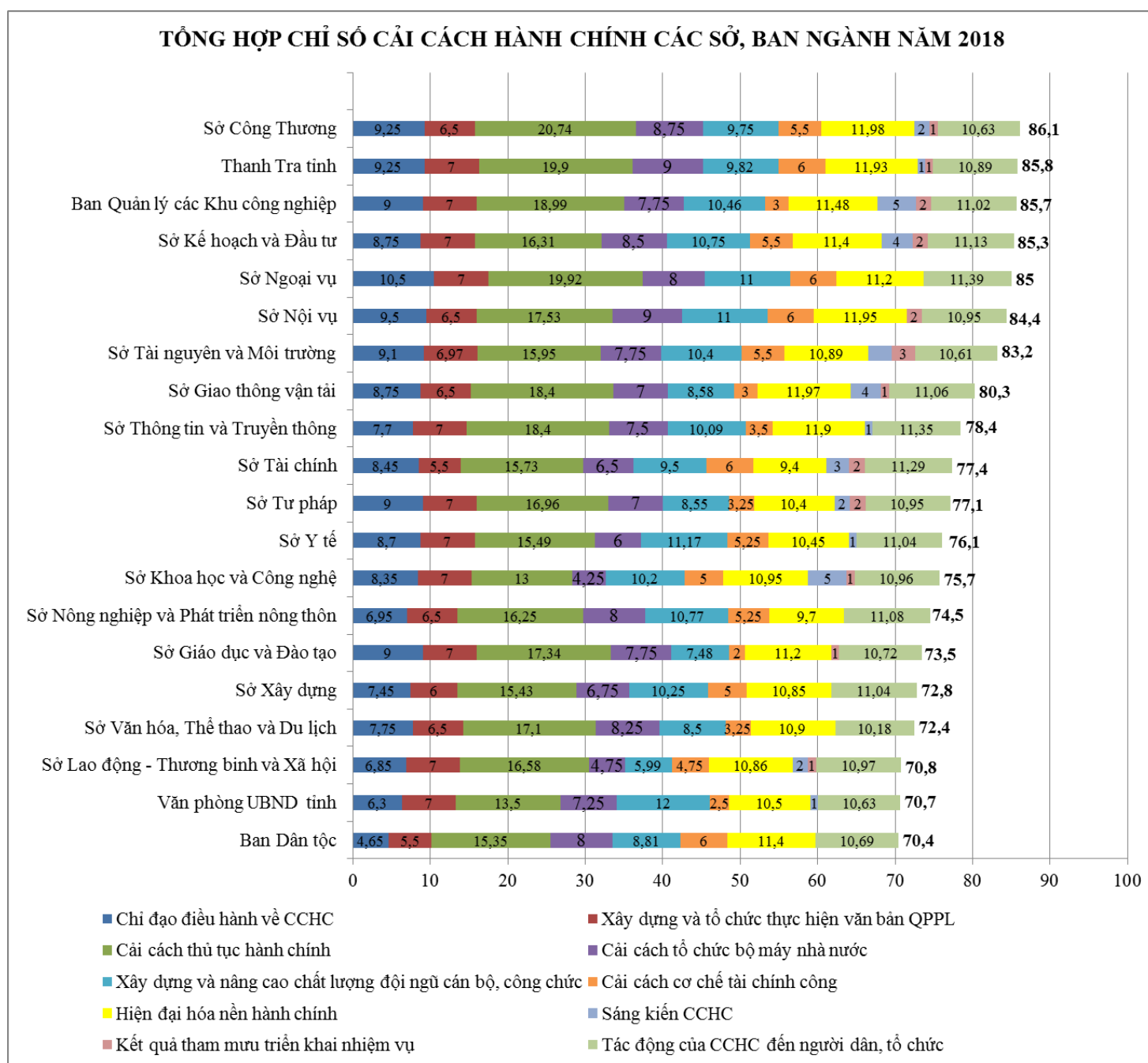
- Chỉ số CCHC trung bình của các sở, ban, ngành là **78,28/100** điểm, tăng 1,36 điểm so với năm 2017 (76,91 điểm). Tuy các tiêu chí đánh giá của năm 2018 khắt khe hơn, tập trung nhiều vào sản phẩm đầu ra hơn, các đơn vị cấp sở vẫn cho thấy những chuyển biến tích cực trong công tác CCHC năm 2018.

- Có **9/20** đơn vị có Chỉ số cao hơn Chỉ số trung bình của cấp sở; **11/20** đơn vị có Chỉ số CCHC thấp hơn Chỉ số trung bình của cấp sở.

- Chênh lệch giữa đơn vị đạt Chỉ số cao nhất (Sở Công Thương –86,1 điểm) và đơn vị thấp nhất (Ban Dân tộc - 70,4 điểm) là **15,7** điểm, giảm 9 điểm so với năm 2017. Tuy điểm của đơn vị cao nhất có giảm so với năm 2017 (Sở Công Thương năm 2017 đạt 88,5 điểm), điểm của đơn vị thấp nhất cũng tăng (Ban Dân tộc năm 2017 đạt 64,25 điểm). Điều thấy kết quả triển khai công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành chưa thật sự được đồng bộ, tuy nhiên đã có sự cải thiện đáng kể trên bình diện chung.

Kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các sở, ban, ngành cụ thể tại Bảng 4, Hình 3 dưới đây:

Hình 3: Kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành năm 2018



Bảng 4: Kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức		Cải cách cơ chế tài chính công		Hiện đại hóa nền hành chính		Sáng kiến		Kết quả tham mưu triển khai nhiệm vụ		Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức	
			Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm
1	Sở Công Thương	86,1	88,1	9,25	92,86	6,5	98,76	20,74	97,22	8,75	81,25	9,75	91,67	5,5	99,83	11,98	28,57	2	33,33	1	85,04	10,63
2	Thanh Tra tỉnh	85,79	88,1	9,25	100	7	94,76	19,9	100	9	81,83	9,82	100	6	99,42	11,93	14,29	1	33,33	1	87,12	10,89
3	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	85,7	85,71	9	100	7	90,43	18,99	86,11	7,75	87,17	10,46	50	3	95,67	11,48	71,43	5	66,67	2	88,16	11,02
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	85,34	83,33	8,75	100	7	77,67	16,31	94,44	8,5	89,58	10,75	91,67	5,5	95	11,4	57,14	4	66,67	2	89,04	11,13
5	Sở Ngoại vụ	85,01	100	10,5	100	7	94,86	19,92	88,89	8	91,67	11	100	6	93,33	11,2	0	0	0	0	91,12	11,39
6	Sở Nội vụ	84,43	10,5	9,5	7	6,5	21	17,53	9	9	12	11	6	6	12	11,95	4	0	3	2	0	10,95

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức		Cải cách cơ chế tài chính công		Hiện đại hóa nền hành chính		Sáng kiến		Kết quả tham mưu triển khai nhiệm vụ		Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức	
			Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	83,17	86,67	9,1	99,57	6,97	75,95	15,95	86,11	7,75	86,67	10,4	91,67	5,5	90,75	10,89	42,86	3	100	3	84,88	10,61
8	Sở Giao thông vận tải	80,26	83,33	8,75	92,86	6,5	87,62	18,4	77,78	7	71,5	8,58	50	3	99,75	11,97	57,14	4	33,33	1	88,48	11,06
9	Sở Thông tin và Truyền thông	78,44	73,33	7,7	100	7	87,62	18,4	83,33	7,5	84,08	10,09	58,33	3,5	99,17	11,9	14,29	1	0	0	90,8	11,35
10	Sở Tài chính	77,37	80,48	8,45	78,57	5,5	74,9	15,73	72,22	6,5	79,17	9,5	100	6	78,33	9,4	42,86	3	66,67	2	90,32	11,29
11	Sở Tư pháp	77,11	85,71	9	100	7	80,76	16,96	77,78	7	71,25	8,55	54,17	3,25	86,67	10,4	28,57	2	66,67	2	87,6	10,95
12	Sở Y tế	76,1	82,86	8,7	100	7	73,76	15,49	66,67	6	93,08	11,17	87,5	5,25	87,08	10,45	14,29	1	0	0	88,32	11,04
13	Sở Khoa học và Công nghệ	75,71	79,52	8,35	100	7	61,9	13	47,22	4,25	85	10,2	83,33	5	91,25	10,95	71,43	5	33,33	1	87,68	10,96

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức		Cải cách cơ chế tài chính công		Hiện đại hóa nền hành chính		Sáng kiến		Kết quả tham mưu triển khai nhiệm vụ		Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức	
			Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	74,5	66,19	6,95	92,86	6,5	77,38	16,25	88,89	8	89,75	10,77	87,5	5,25	80,83	9,7	0	0	0	0	88,64	11,08
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	73,49	85,71	9	100	7	82,57	17,34	86,11	7,75	62,33	7,48	33,33	2	93,33	11,2	0	0	33,33	1	85,76	10,72
16	Sở Xây dựng	72,77	70,95	7,45	85,71	6	73,48	15,43	75	6,75	85,42	10,25	83,33	5	90,42	10,85	0	0	0	0	88,32	11,04
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	72,43	73,81	7,75	92,86	6,5	81,43	17,1	91,67	8,25	70,83	8,5	54,17	3,25	90,83	10,9	0	0	0	0	81,44	10,18
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	70,75	65,24	6,85	100	7	78,95	16,58	52,78	4,75	49,92	5,99	79,17	4,75	90,5	10,86	28,57	2	33,33	1	87,76	10,97

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức		Cải cách cơ chế tài chính công		Hiện đại hóa nền hành chính		Sáng kiến		Kết quả tham mưu triển khai nhiệm vụ		Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức	
			Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm	Chỉ số	Điểm
19	Văn phòng UBND tỉnh	70,68	60	6,3	100	7	64,29	13,5	80,56	7,25	100	12	41,67	2,5	87,5	10,5	14,29	1	0	0	85,04	10,63
20	Ban Dân tộc	70,4	44,29	4,65	78,57	5,5	73,1	15,35	88,89	8	73,42	8,81	100	6	95	11,4	0	0	0	0	85,52	10,69
Bình quân		78,28	74,69	8,263	91,04	6,674	77,56	16,94	77,53	7,388	77,3	9,754	72,18	4,613	87,83	11,07	24,49	1,7	28,48	0,95	83,05	10,93

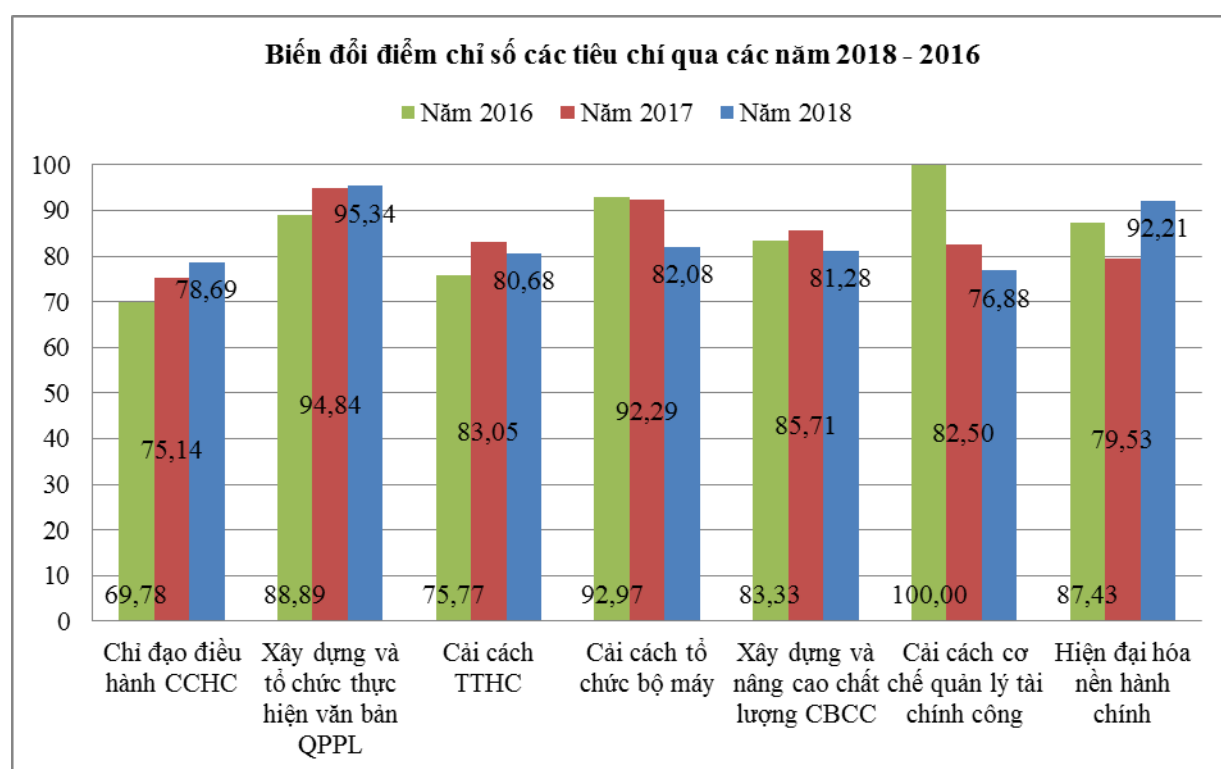
2. So sánh Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành năm 2018 với năm 2017, 2016

2.1. So sánh kết quả Chỉ số cải cách hành chính theo lĩnh vực các năm 2018 - 2016

Bảng 5: So sánh Chỉ số CCHC theo lĩnh vực các năm 2018 - 2016

Stt	Lĩnh vực	Chỉ số Cải cách hành chính (điểm số/100)			Trung bình Chỉ số CCHC 3 năm	Tăng, giảm của 2018 so với 2017	Tăng, giảm của 2017 so với 2016
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016			
1	Chỉ đạo điều hành CCHC	78,69	75,14	69,78	74,54	3,55	5,36
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	95,34	94,84	88,89	93,02	0,50	5,95
3	Cải cách TTHC	80,68	83,05	75,77	79,83	-2,37	7,28
4	Cải cách tổ chức bộ máy	82,08	92,29	92,97	89,11	-10,21	-0,68
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCC	81,28	85,71	83,33	83,44	-4,43	2,38
6	Cải cách cơ chế quản lý tài chính công	76,88	82,50	100,00	86,46	-5,62	-17,50
7	Hiện đại hóa nền hành chính	92,21	79,53	87,43	86,39	12,68	-7,90
8	Tác động của CCHC	87,84	Chưa thực hiện đánh giá				

Hình 4: So sánh Chỉ số CCHC theo lĩnh vực các năm 2018 - 2016



- Có **6/8** lĩnh vực có Chỉ số đạt từ 80 điểm trở lên: Cải cách thủ tục hành chính (80,68 điểm), Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL (95,34 điểm); Cải cách tổ chức bộ máy (82,08 điểm); Xây dựng nâng cao đội ngũ cán bộ công chức (81,28 điểm); Hiện đại hoá nền hành chính (92,21 điểm); Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức (87,84 điểm).

- Có **2/8** lĩnh vực có Chỉ số đạt dưới 80 điểm gồm: Chỉ đạo điều hành cải cách hành chính (78,69 điểm) và Cải cách cơ chế tài chính công (76,88 điểm).
Như vậy:

- Có **2/8** lĩnh vực tăng điểm trung bình so với năm 2017: Chỉ đạo điều hành CCHC (tăng 3,55 điểm); Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL (tăng 0,5 điểm), và Hiện đại hoá nền hành chính (tăng 12 điểm)

- Có **4/7** lĩnh vực giảm điểm trung bình so với năm 2017: Cải cách thủ tục hành chính (giảm 2,37 điểm), Cải cách tổ chức bộ máy (giảm 10,21 điểm), Xây dựng nâng cao đội ngũ cán bộ công chức (giảm 4,43 điểm); Cải cách cơ chế tài chính công (giảm 5,62 điểm).

Qua đánh giá cụ thể từng tiêu chí thành phần mỗi lĩnh vực cho thấy:

- Công tác chỉ đạo điều hành CCHC đạt dưới 80 điểm, tuy nhiên được cải thiện so với năm 2017 cho thấy lĩnh vực này được các đơn vị quan tâm hơn, các kế hoạch triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính kịp thời và sâu sát, công tác tuyên truyền về CCHC đã tích cực và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, công tác kiểm tra CCHC vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra, công tác chỉ đạo rà soát việc giải quyết hồ sơ TTHC và đôn đốc thực hiện nhiệm vụ CCHC chưa thường xuyên.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, theo dõi sâu sát việc thi hành pháp luật, kịp thời rà soát và điều chỉnh các văn bản không còn phù hợp.

- Cải cách thủ tục hành chính giảm **2,37 điểm**, qua đó cho thấy, mặc dù các sở, ban, ngành đã phối hợp tích cực triển khai toàn Trung tâm Hành chính công, triển khai dịch vụ bưu chính công ích bước đầu mang lại kết quả tích cực; tuy nhiên, kết quả cải cách thủ tục hành chính vẫn chưa đạt hiệu quả cao hồ sơ giải quyết còn trễ hạn nhiều tại một số Sở, ban ngành, chưa thực hiện đúng quy định việc tiếp nhận - luân chuyển giải quyết hồ sơ TTHC; công bố Bộ TTHC còn chậm trễ, giải quyết phản ánh, kiến nghị cho người dân, doanh nghiệp chưa kịp thời...

- Cải cách tổ chức bộ máy đạt trên 80 điểm, tuy nhiên giảm điểm mạnh so với năm 2017 trên cơ sở đưa vào tiêu chí đánh giá việc triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW cho thấy kết quả thực hiện

chung vẫn chưa đạt theo tiến độ và yêu cầu đặt ra (đề án sắp xếp tổ chức bộ máy chưa đạt đầy đủ một số yêu cầu về giảm bộ phận phục vụ, giảm số lượng biên chế cấp phòng, số lượng lãnh đạo cấp phó trưởng phòng...; công tác báo cáo tiến độ triển khai còn chậm trễ)

- Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức đạt trên 80 điểm, tuy nhiên giảm điểm so với năm 2017, cho thấy chất lượng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh chưa cải thiện đáng kể; vẫn còn nhiều đơn vị có cán bộ, công chức, viên chức chưa đạt chuẩn về vị trí việc làm, hạng và thời gian đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc theo quy định; công tác quản lý hồ sơ CBCS trên dữ liệu điện tử vẫn chưa đạt các yêu cầu đặt ra.

- Cải cách tài chính công tiếp tục giảm điểm so với năm 2017, qua số liệu trên cho thấy việc cải thiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị và theo Nghị quyết số 19-NQ/TW vẫn còn hạn chế, đặc biệt là nhiệm vụ ban hành tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật của đơn vị. Đây cũng là cơ sở để triển khai các giải pháp nhằm cải thiện trong năm 2019.

- Công tác hiện đại hóa nền hành chính tăng điểm mạnh so với năm 2017 (năm 2017 chỉ đạt 79,53 điểm) qua đó, cho thấy việc đẩy mạnh các tiêu chí ứng dụng CNTT vào thực tế hoạt động đánh giá đơn vị như: Chữ ký số, sử dụng phần mềm trong quản lý, điều hành và xử lý công việc,... đã đạt kết quả theo yêu cầu. Tuy nhiên việc đẩy mạnh DVC trực tuyến vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra.

Qua kết quả trên cho thấy, đây là 4 tiêu chí các sở, ban, ngành cần quan tâm chỉ đạo triển khai quyết liệt các giải pháp để thực hiện trong thời gian tới.

2.2. So sánh Chỉ số CCHC các đơn vị qua các năm 2018 - 2016

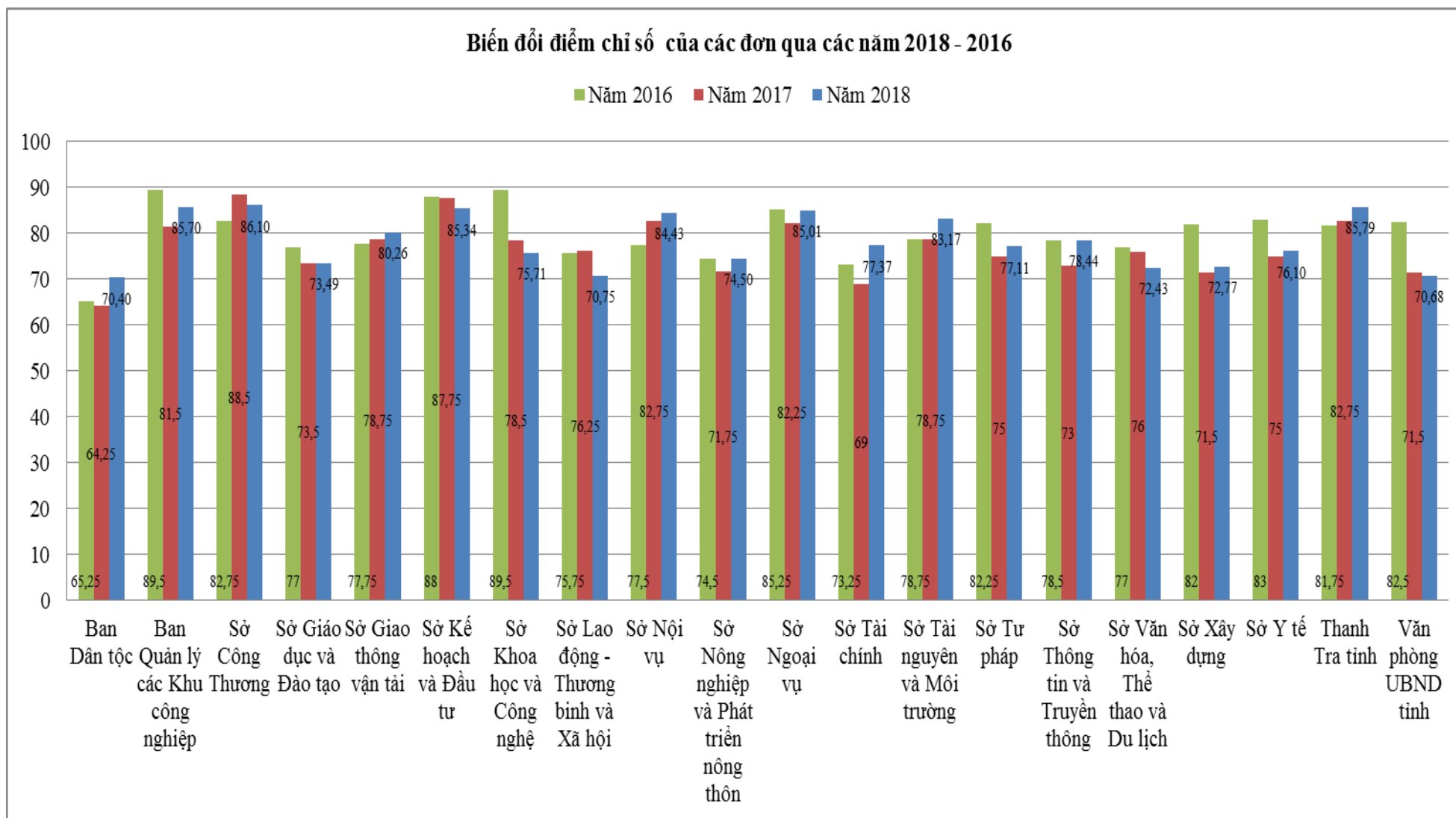
Kết quả cụ thể tại Bảng 6 và Hình 5 sau đây:

Bảng 6: So sánh Chỉ số CCHC các đơn vị các năm 2018 - 2016

STT	Đơn vị	Chỉ số CCHC			Trung bình 3 năm	Tăng, giảm (-)		Xếp hạng				
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016		Năm 2018 so với 2017	Năm 2017 so với 2016	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2018 so với 2017	Năm 2017 so với 2016
1	Sở Tài chính	77,37	69	73,25	73,21	8,37	-4,25	10	19	19	9	0
2	Ban Dân tộc	70,40	64,25	65,25	66,63	6,15	-1	20	20	20	0	0
3	Sở Thông tin và Truyền thông	78,44	73	78,5	76,65	5,44	-5,5	9	15	12	6	-3
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	83,17	78,75	78,75	80,22	4,42	0	7	7	11	0	4
5	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	85,70	81,5	89,5	85,57	4,20	-8	3	6	1	3	-5
6	Thanh Tra tỉnh	85,79	82,75	81,75	83,43	3,04	1	2	3	10	1	7
7	Sở Ngoại vụ	85,01	82,25	85,25	84,17	2,76	-3	5	5	4	0	-1
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	74,50	71,75	74,5	73,58	2,75	-2,75	14	16	18	2	2
9	Sở Tư pháp	77,11	75	82,25	78,12	2,11	-7,25	11	13	8	2	-5
10	Sở Nội vụ	84,43	82,75	77,5	81,56	1,68	5,25	6	4	14	-2	10
11	Sở Giao thông vận tải	80,26	78,75	77,75	78,92	1,51	1	8	8	13	0	5
12	Sở Xây dựng	72,77	71,5	82	75,42	1,27	-10,5	16	17	9	1	-8
13	Sở Y tế	76,10	75	83	78,03	1,10	-8	12	12	5	0	-7
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	73,5	73,5	77	74,66	0	-3,5	15	14	15	-1	1
15	Văn phòng UBND tỉnh	70,68	71,5	82,5	74,89	-0,82	-11	19	18	7	-1	-11
16	Sở Công Thương	86,10	88,5	82,75	85,78	-2,40	5,75	1	1	6	0	5
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	85,34	87,75	88	87,03	-2,41	-0,25	4	2	3	-2	1

STT	Đơn vị	Chỉ số CCHC			Trung bình 3 năm	Tăng, giảm (-)		Xếp hạng				
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016		Năm 2018 so với 2017	Năm 2017 so với 2016	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2018 so với 2017	Năm 2017 so với 2016
18	Sở Khoa học và Công nghệ	75,71	78,5	89,5	81,24	-2,79	-11	13	9	1	-4	-8
19	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	72,43	76	77	75,14	-3,57	-1	17	11	16	-6	5
20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	70,75	76,25	75,75	74,25	-5,50	0,5	18	10	17	-8	7

Hình 5: So sánh Chỉ số CCHC các đơn vị qua các năm 2018 – 2016



Qua kết quả tại Bảng 6 và Hình 5 cho thấy:

- Có **13/20** sở, ban, ngành tăng điểm so với năm 2017, trong đó, đơn vị giảm tăng điểm nhiều nhất là: Sở Tài chính (8,37 điểm), Sở Thông tin và Truyền thông (5,44 điểm) Sở Tài nguyên và Môi trường (4,42 điểm).

Có **1/20** sở duy trì điểm chỉ số so với năm 2017 (Sở Giáo dục và Đào tạo)

Có **4/20** sở, ban ngành giảm điểm chỉ số 02 năm liên tiếp (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch).

- Kết quả giảm điểm cho thấy, bên cạnh một số đơn vị đã chỉ đạo triển khai quyết liệt, đồng bộ công tác cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, vẫn còn một số đơn vị triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính chưa thực sự hiệu quả

3. Chỉ số Lĩnh vực chỉ đạo điều hành CCHC của các sở, ban, ngành năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực chỉ đạo, điều hành trung bình của các sở, ban, ngành là **79,17/100 điểm**, tăng 4,03 điểm so với năm 2017 (75,14/100 điểm); trong đó:

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt 100 điểm (Sở Ngoại vụ), đơn vị thấp nhất chỉ đạt 44,29 điểm (Ban Dân tộc)

- Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất **55,71 điểm**, tăng 1,54 điểm so với khoảng cách năm 2017 (54,17 điểm)

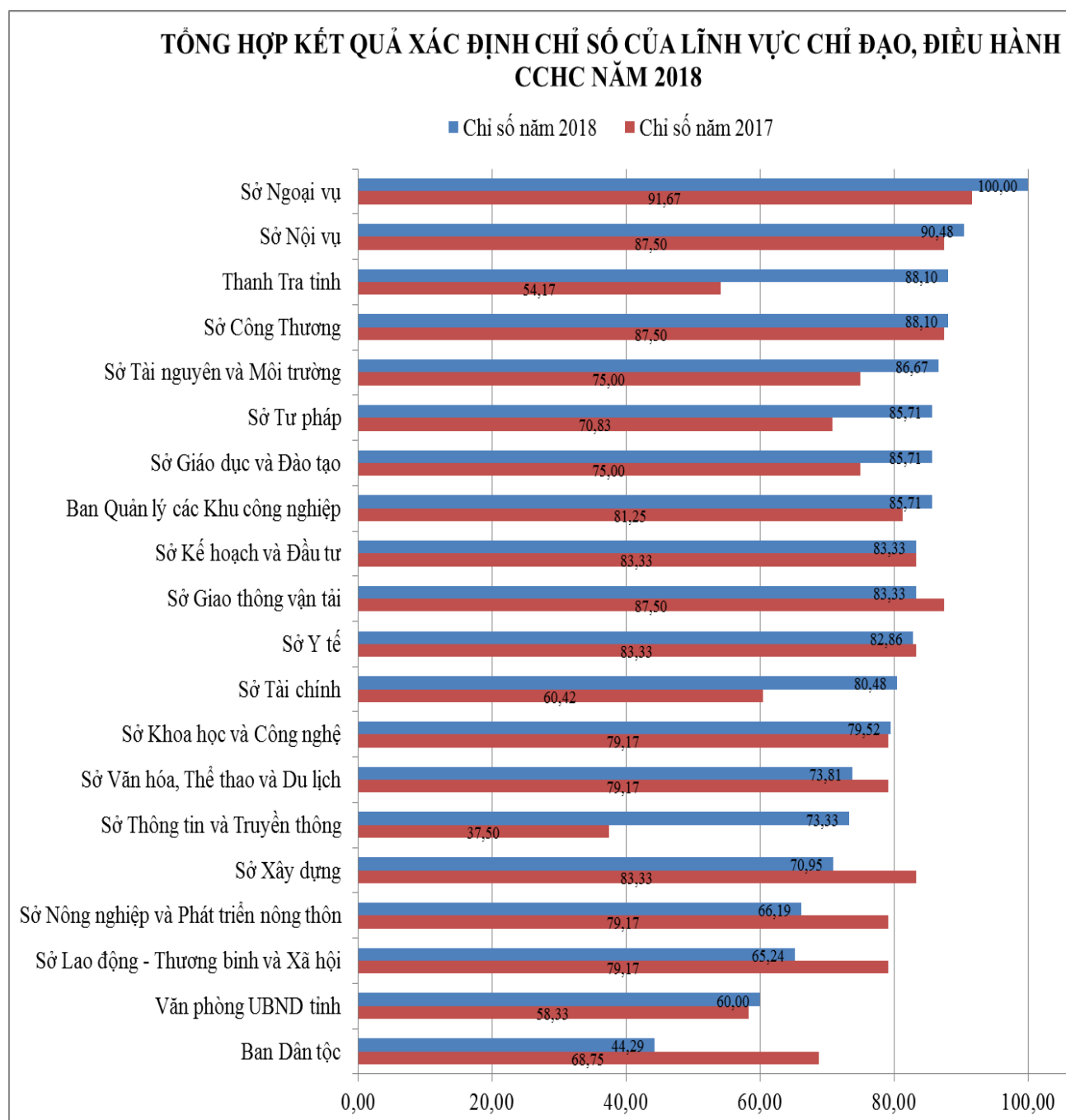
Qua kết quả xác định Chỉ số CCHC cho thấy, xu hướng phân tầng rõ rệt trong công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC của các sở, ban, ngành vẫn chưa được cải thiện, thể hiện ở khoảng cách điểm giữa đơn vị đạt điểm cao nhất và thấp nhất tăng; chất lượng thực hiện các nhiệm vụ tại tiêu chí thành phần giữa đơn vị. Các đơn vị có chuyển biến rất tích cực như Thanh tra tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Ngoại vụ, Sở Thông tin và Truyền thông.

Nhiều sở, ban, ngành thực hiện các kế hoạch về CCHC không đạt 100% các mục tiêu đơn vị đề ra, công tác kiểm tra CCHC (có 10/20 đơn vị thực hiện không đạt kế hoạch CCHC, **10/20 đơn vị** không đạt kế hoạch kiểm tra CCHC)

Công tác tuyên truyền cải cách hành chính đã có nhiều chuyển biến tích cực thể hiện ở mức độ đa dạng trong tuyên truyền và số lượng sản phẩm truyền thông, thông tin về CCHC.

Kết quả xác định Chỉ số Lĩnh vực chỉ đạo, điều hành CCHC của các sở, ban, ngành năm 2018 được trình bày cụ thể tại Hình 6, Bảng 7 dưới đây

Hình 6: Chỉ số lĩnh vực chỉ đạo, điều hành CCHC của các sở, ban, ngành năm 2018 và so sánh với năm 2017



Bảng 7. Kết quả chỉ số lĩnh vực Chỉ đạo điều hành CCHC các sở ban ngành

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần					Các nội dung cần cải thiện
						Kế hoạch CCHC (4 điểm)	Báo cáo CCHC (2 điểm)	Kiểm tra CCHC (2 điểm)	Tuyên truyền về CCHC (1 điểm)	Trách nhiệm người đứng đầu (1,5 điểm)	
1	Sở Ngoại vụ	100	10,5	10,50	10,50	4	2	2	1	1,5	Tiếp tục thực hiện tốt xây dựng và triển khai kế hoạch CCHC, kiểm tra CCHC, đẩy mạnh tuyên truyền CCHC
2	Sở Nội vụ	90,48	10,5	10,50	9,50	4	2	1	1	1,5	Thực hiện đầy đủ kiểm tra CCHC, xử lý triệt để các vấn đề phát hiện qua kiểm tra
3	Sở Công Thương	88,10	10,5	10,50	9,25	4	1,5	2	0,5	1,25	Đẩy mạnh tuyên truyền CHCC, chủ động đôn đốc cấp trên, các cơ quan liên quan triển khai nhiệm vụ CCHC
4	Thanh Tra tỉnh	88,10	10,5	10,25	9,25	3,5	2	2	0,25	1,5	Đẩy mạnh tuyên truyền về CHCC, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền CCHC; Xây dựng kế hoạch CCHC bám sát Kế hoạch của tỉnh
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	86,67	10,5	10,35	9,10	3,5	2	1,35	1	1,25	Nghiêm túc triển khai các nhiệm vụ CCHC xuống cấp huyện, xã, đôn đốc cấp dưới giải quyết hồ sơ TTHC; Xây dựng kế hoạch CCHC bám sát Kế hoạch của tỉnh
6	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	85,71	10,5	10,50	9,00	3,5	1,5	2	0,5	1,5	Thực hiện tuyên truyền nội dung CHCC, văn bản chỉ đạo về CCHC trên website đơn vị; báo cáo CCHC đúng thời hạn yêu cầu; Xây dựng kế

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần					Các nội dung cần cải thiện
						Kế hoạch CCHC (4 điểm)	Báo cáo CCHC (2 điểm)	Kiểm tra CCHC (2 điểm)	Tuyên truyền về CCHC (1 điểm)	Trách nhiệm người đứng đầu (1,5 điểm)	
											hoạch CCHC bám sát Kế hoạch của tỉnh
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	85,71	10,5	10,00	9,00	4	2	1,5	0,5	1	Thực hiện tuyên truyền nội dung CHCC, văn bản chỉ đạo về CCHC trên website đơn vị
8	Sở Tư pháp	85,71	10,5	10,50	9,00	4	2	1	0,5	1,5	Thực hiện đầy đủ kiểm tra CCHC, Thực hiện tuyên truyền nội dung CHCC, văn bản chỉ đạo về CCHC trên website đơn vị
9	Sở Giao thông vận tải	83,33	10,5	9,00	8,75	4	1,5	2	1	0,25	Nâng cao hiệu quả chỉ đạo triển khai các nội dung CCHC tại các cuộc họp giao ban đơn vị, định kỳ rà soát hồ sơ TTHC, đôn đốc cấp trên hỗ trợ xử lý hồ sơ TTHC; Báo cáo CCHC đúng thời hạn yêu cầu
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	83,33	10,5	10,25	8,75	4	2	1	1	0,75	Nâng cao hiệu quả chỉ đạo triển khai các nội dung CCHC tại các cuộc họp giao ban đơn vị, định kỳ rà soát hồ sơ TTHC, đôn đốc cấp trên hỗ trợ xử lý hồ sơ TTHC
11	Sở Y tế	82,86	10,5	10,25	8,70	3,7	2	2	0,5	0,5	Nâng cao hiệu quả chỉ đạo triển khai các nội dung CCHC tại các cuộc họp giao ban đơn vị, định kỳ rà soát hồ sơ TTHC, đôn đốc cấp trên hỗ trợ xử lý hồ sơ TTHC; Thực hiện tuyên truyền nội dung CHCC, văn

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần					Các nội dung cần cải thiện
						Kế hoạch CCHC (4 điểm)	Báo cáo CCHC (2 điểm)	Kiểm tra CCHC (2 điểm)	Tuyên truyền về CCHC (1 điểm)	Trách nhiệm người đứng đầu (1,5 điểm)	
											bản chỉ đạo về CCHC trên website đơn vị
12	Sở Tài chính	80,48	10,5	9,70	8,45	3,7	2	1	0,75	1	Nâng cao hiệu quả chỉ đạo triển khai các nội dung CCHC tại các cuộc họp giao ban đơn vị, định kỳ rà soát hồ sơ TTHC, đôn đốc cấp trên hỗ trợ xử lý hồ sơ TTHC; Thực hiện tuyên truyền nội dung CHCC, văn bản chỉ đạo về CCHC trên website đơn vị
13	Sở Khoa học và Công nghệ	79,52	10,5	10,50	8,35	3,85	1,5	1	1	1	Nâng cao hiệu quả chỉ đạo triển khai các nội dung CCHC tại các cuộc họp giao ban đơn vị, định kỳ rà soát hồ sơ TTHC, đôn đốc cấp trên hỗ trợ xử lý hồ sơ TTHC; Báo cáo CCHC đúng thời hạn yêu cầu
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	73,81	10,5	10,50	7,75	3,5	1,5	1	1	0,75	Nâng cao hiệu quả chỉ đạo triển khai các nội dung CCHC tại các cuộc họp giao ban đơn vị, định kỳ rà soát hồ sơ TTHC, đôn đốc cấp trên hỗ trợ xử lý hồ sơ TTHC; Thực hiện tuyên truyền nội dung CHCC, văn bản chỉ đạo về CCHC trên website đơn vị; Báo cáo CCHC đúng thời hạn yêu cầu

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần					Các nội dung cần cải thiện
						Kế hoạch CCHC (4 điểm)	Báo cáo CCHC (2 điểm)	Kiểm tra CCHC (2 điểm)	Tuyên truyền về CCHC (1 điểm)	Trách nhiệm người đứng đầu (1,5 điểm)	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	73,33	10,5	10,50	7,70	3,2	1	1,5	1	1	Xây dựng Kế hoạch CCHC kịp thời, báo cáo CCHC đúng thời hạn yêu cầu; thực hiện đầy đủ và xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra CCHC
16	Sở Xây dựng	70,95	10,5	9,00	7,45	3,2	1	1,5	0,5	1,25	Xây dựng Kế hoạch CCHC kịp thời, báo cáo CCHC đúng thời hạn yêu cầu; thực hiện đầy đủ và xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra CCHC
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	66,19	10,5	9,35	6,95	3,2	1,75	1	0,25	0,75	Nâng cao hiệu quả chỉ đạo triển khai các nội dung CCHC tại các cuộc họp giao ban đơn vị, định kỳ rà soát hồ sơ TTHC, đôn đốc cấp trên hỗ trợ xử lý hồ sơ TTHC; Thực hiện tuyên truyền nội dung CHCC, văn bản chỉ đạo về CCHC trên website đơn vị; Xây dựng Kế hoạch CCHC kịp thời, báo cáo CCHC đúng thời hạn yêu cầu
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	65,24	10,5	9,82	6,85	3,85	1,5	0	0,5	1	Nâng cao hiệu quả chỉ đạo triển khai các nội dung CCHC tại các cuộc họp giao ban đơn vị, định kỳ rà soát hồ sơ TTHC, đôn đốc cấp trên hỗ trợ xử lý hồ sơ TTHC; nghiêm túc thực hiện kế hoạch kiểm tra CCHC

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần					Các nội dung cần cải thiện
						Kế hoạch CCHC (4 điểm)	Báo cáo CCHC (2 điểm)	Kiểm tra CCHC (2 điểm)	Tuyên truyền về CCHC (1 điểm)	Trách nhiệm người đứng đầu (1,5 điểm)	
19	Văn phòng UBND tỉnh	60,00	10,5	10,50	6,30	2,8	1,25	0	1	1,25	Xây dựng kịp thời và đầy đủ kế hoạch CCHC năm, thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, Nghiêm túc thực hiện kế hoạch kiểm tra CCHC
20	Ban Dân tộc	44,29	10,5	6,25	4,65	2,9	0,5	0	0,5	0,75	Xây dựng kịp thời và đầy đủ kế hoạch CCHC năm, thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, Nghiêm túc thực hiện kế hoạch kiểm tra CCHC, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ CCHC
Bình quân		78,69	10,50	9,94	8,26	3,62	1,63	1,24	0,71	1,06	

4. Chỉ số Lĩnh vực tham mưu xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của các sở, ban, ngành năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực tham mưu xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trung bình của các sở, ban, ngành là **95,34/100** điểm, tăng **0,5** điểm so với năm 2017.

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt **100** điểm, đơn vị thấp nhất chỉ đạt **78,57** điểm;

- Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất **21,43** điểm, giảm 6,3 điểm so với chênh lệch năm 2017.

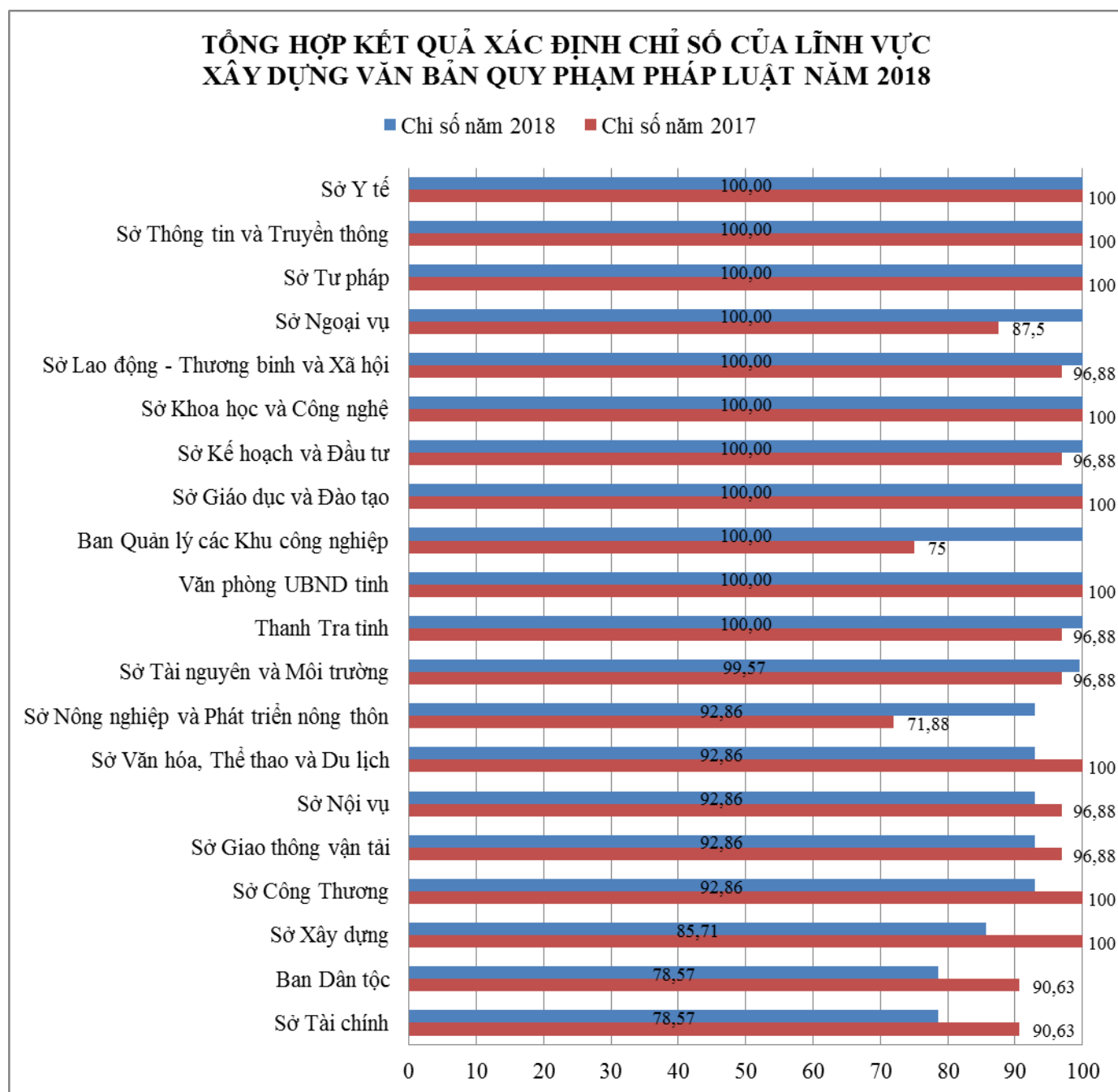
Qua kết quả chỉ số, xác định được các mặt mạnh và hạn chế của các đơn vị như sau:

- Các sở, ban, ngành có rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản QPPL để hoàn thiện cơ chế chính sách thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị; triển khai hiệu quả các văn bản QPPL của cấp trên (có liên quan đến cải cách hành chính). Các đơn vị có cải thiện đáng kể: Sở Ngoại vụ, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Lao động - Thương binh và xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Một số đơn vị giảm điểm chỉ số lĩnh vực này: Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ...

- Tuy nhiên, vẫn còn **7/20** sở, ban ngành tham mưu văn bản quy phạm pháp luật có nội dung chưa phù hợp, phải rà soát và xử lý.

Kết quả xác định Chỉ số Lĩnh vực tham mưu xây dựng và ban hành văn bản QPPL của các sở, ban, ngành năm 2018 được trình bày cụ thể tại Hình 7, Bảng 8 dưới đây:

Hình 7: Chỉ số lĩnh vực tham mưu xây dựng và ban hành văn bản QPPL của các sở, ban, ngành năm 2018 và so sánh với năm 2017



Bảng 8. Kết quả chỉ số lĩnh vực xây dựng văn bản QPPL của các Sở ban ngành

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			Nội dung cần cải thiện
						Ban hành văn bản QPPL (2đ)	Theo dõi thi hành PL (3đ)	Kiểm tra rà soát VB QPPL (2đ)	
1	Thanh Tra tỉnh	100,00	7	7,00	7	2	3	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
2	Văn phòng UBND tỉnh	100,00	7	7,00	7	2	3	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
3	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	100,00	7	7,00	7	2	3	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	100,00	7	7,00	7	2	3	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100,00	7	7,00	7	2	3	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
6	Sở Khoa học và Công nghệ	100,00	7	7,00	7	2	3	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100,00	7	7,00	7	2	3	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
8	Sở Ngoại vụ	100,00	7	7,00	7	2	3	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			Nội dung cần cải thiện
						Ban hành văn bản QPPL (2đ)	Theo dõi thi hành PL (3đ)	Kiểm tra rà soát VB QPPL (2đ)	
									dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
9	Sở Tư pháp	100,00	7	7,00	7	2	3	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
10	Sở Thông tin và Truyền thông	100,00	7	7,00	7	2	3	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
11	Sở Y tế	100,00	7	7,00	7	2	3	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	99,57	7	6,97	6,97	2	2,97	2	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
13	Sở Công Thương	92,86	7	7,00	6,5	2	3	1,5	Cần nghiên cứu, rà soát các quy định pháp luật, tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL phù hợp theo đúng quy định.
14	Sở Giao thông vận tải	92,86	7	7,00	6,5	2	3	1,5	Cần nghiên cứu, rà soát các quy định pháp luật, tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL phù hợp theo đúng quy định.
15	Sở Nội vụ	92,86	7	7,00	6,5	2	3	1,5	Cần nghiên cứu, rà soát các quy định pháp luật, tham mưu UBND

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			Nội dung cần cải thiện
						Ban hành văn bản QPPL (2đ)	Theo dõi thi hành PL (3đ)	Kiểm tra rà soát VB QPPL (2đ)	
									tỉnh ban hành văn bản QPPL phù hợp theo đúng quy định.
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	92,86	7	7,00	6,5	2	3	1,5	Cần nghiên cứu, rà soát các quy định pháp luật, tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL phù hợp theo đúng quy định.
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	92,86	7	6,50	6,5	2	3	1,5	Cần nghiên cứu, rà soát các quy định pháp luật, tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL phù hợp theo đúng quy định.
18	Sở Xây dựng	85,71	7	5,00	6	2	3	1	Cần nghiên cứu, rà soát các quy định pháp luật, tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL phù hợp theo đúng quy định.
19	Sở Tài chính	78,57	7	6,00	5,5	2	2	1,5	Cần nghiên cứu, rà soát các quy định pháp luật, tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL phù hợp theo đúng quy định.
20	Ban Dân tộc	78,57	7	5,50	5,5	2	2	1,5	Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL
Bình quân		95,34	7,00	6,75	6,67	2,00	2,90	1,78	

5. Chỉ số Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính trung bình của các sở, ban, ngành là **80,80/100** điểm, giảm **2,25** điểm so với năm 2017.

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt **98,76** điểm (Sở Công Thương), đơn vị thấp nhất chỉ đạt **61,90** (Sở Khoa học và Công nghệ)

- Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất **36,86** điểm, giảm 1,1 điểm so với chênh lệch năm 2017 (37,96 điểm)

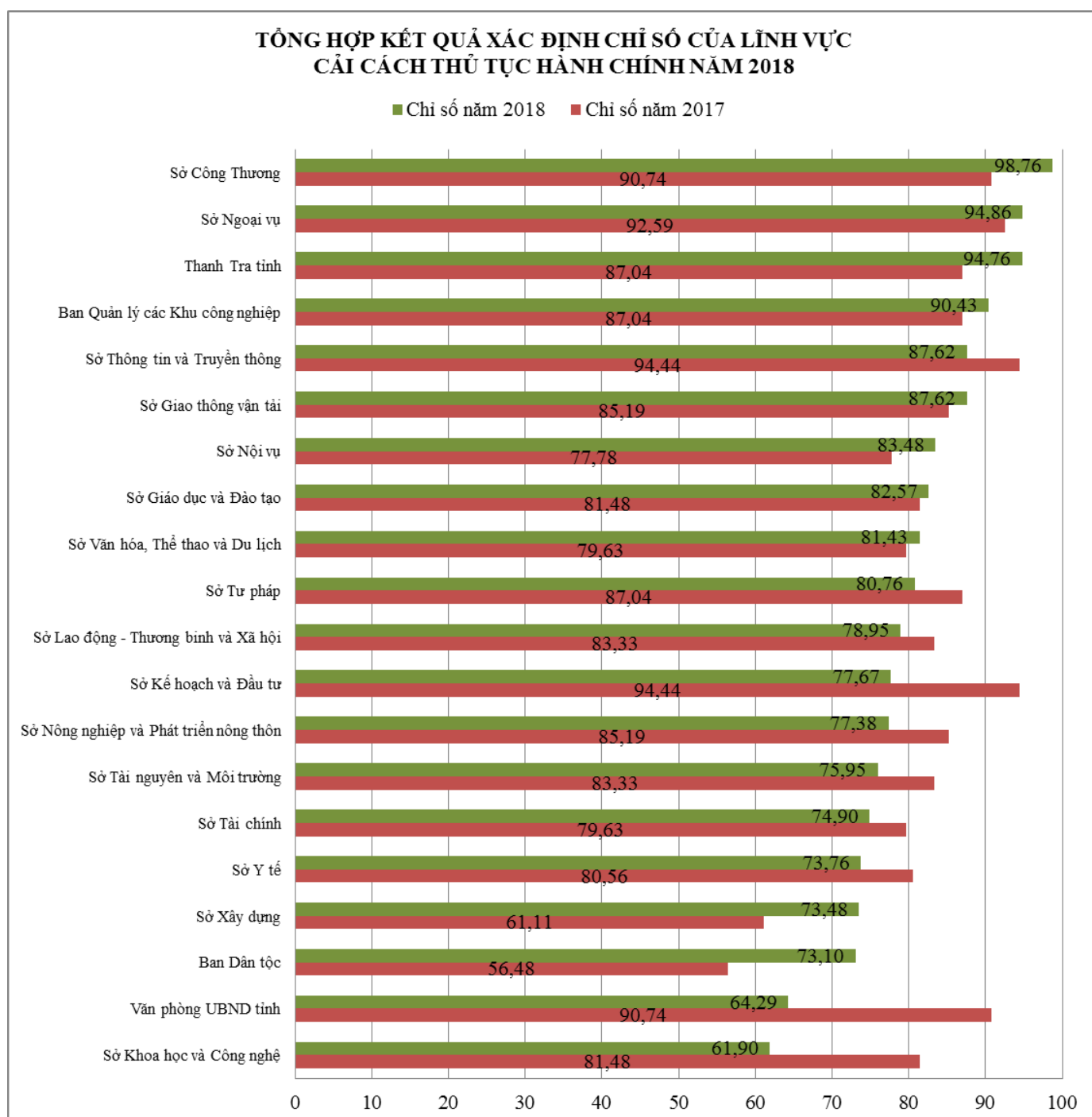
Qua kết quả xác định Chỉ số cho thấy, mặc dù 100% TTHC của các Sở, ban ngành đã được đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, một số đơn vị vẫn thực hiện nghiêm túc và hiệu quả hơn trong khâu giải quyết hồ sơ (tỉ lệ đúng hạn hồ sơ cao, thực hiện đúng quy trình luân chuyển hồ sơ); một số đơn vị chủ động triển khai các sáng kiến cải cách TTHC để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và bổ sung các dịch vụ công cần thiết. Đặc biệt **18/20 đơn vị** có sản lượng hồ sơ tiếp nhận qua Dịch vụ bưu chính công ích tăng trên 30%.

Một số đơn vị có cải thiện đáng kể: Sở Công Thương, Sở Ngoại vụ, Sở Giao thông vận tải, Ban Quản lý các Khu công nghiệp. Trong khi đó, một số đơn vị giảm điểm lĩnh vực này đáng kể như: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Tuy nhiên, thực hiện cơ chế liên thông giải quyết TTHC cho tổ chức và cá nhân vẫn còn hạn chế; công tác kiểm soát TTHC chưa được triển khai hiệu quả (nhiều đơn vị chưa xây dựng phương án đơn giản hóa quy định, TTHC theo kế hoạch của tỉnh; chưa kiểm tra kiểm soát TTHC). Có **9/20** đơn vị tham mưu ban hành Bộ TTHC của ngành trễ hạn.

Kết quả xác định Chỉ số cải cách TTHC của các sở, ban, ngành năm 2018 được trình bày cụ thể tại Hình 8 dưới đây:

Hình 8: Chỉ số lĩnh vực cải cách TTHC các sở, ban, ngành năm 2018



Bảng 9. Kết quả Chỉ số lĩnh vực Cải cách TTHC của các Sở, ban ngành năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần		Các nội dung cần cải thiện
						Kiểm soát TTHC (7,5 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa (13,5 điểm)	
1	Sở Công Thương	98,76	21	21,00	20,74	7,5	13,24	Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC, liên thông các thủ tục, đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua DV bưu chính
2	Sở Ngoại vụ	94,86	21	20,00	19,92	7	12,92	Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC, liên thông các thủ tục, đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua DV bưu chính
3	Thanh Tra tỉnh	94,76	21	20,00	19,9	6,4	13,5	Cần tăng cường tốt công tác rà soát, kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính của ngành; kịp thời xây dựng cụ thể Phương án kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính; thực hiện tốt việc rà soát, cập nhật trình công bố Bộ thủ tục hành chính của ngành.
4	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	90,43	21	20,49	18,99	6,5	12,49	Cần phối hợp kịp thời với các sở, ngành & căn cứ Bộ thủ tục của trung ương đã ban hành; kịp thời rà soát, cập nhật trình công bố làm cơ sở thực hiện; Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC; đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua DV bưu chính
5	Sở Giao thông vận tải	87,62	21	13,00	18,4	6,4	12	Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC, liên thông các thủ tục, thực hiện đầy đủ thư xin lỗi đối với hồ sơ trễ hẹn, Cần tăng cường công tác kiểm tra, tự kiểm tra; Đợt kiểm tra phải có kết luận quán triệt, chỉ đạo giải quyết các tồn tại cụ thể.
6	Sở Thông tin và	87,62	21	21,00	18,4	6,65	11,75	Tăng cường thực hiện rà soát, đơn giản hóa quy định

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần		Các nội dung cần cải thiện
						Kiểm soát TTHC (7,5 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa (13,5 điểm)	
	Truyền thông							hành chính, thủ tục hành chính của ngành; Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC, liên thông các thủ tục, đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua DV bưu chính
7	Sở Nội vụ	83,48	21	21,00	17,53	6	11,53	Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC, liên thông các thủ tục cần thiết
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	82,57	21	19,50	17,34	4,35	12,99	Cần tăng cường công tác kiểm tra, tự kiểm tra (xây dựng kế hoạch rõ ràng về nội dung kiểm tra; đợt kiểm tra phải có kết luận quán triệt, chỉ đạo giải quyết các tồn tại cụ thể); Chủ động bổ sung các DVC, liên thông các thủ tục cần thiết; đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua DV BCCI
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	81,43	21	18,00	17,1	4,6	12,5	Cần tăng cường tốt công tác rà soát, kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính của ngành; kịp thời xây dựng cụ thể Phương án kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính; thực hiện tốt việc rà soát, cập nhật trình công bố Bộ thủ tục hành chính của ngành; Chủ động bổ sung các DVC, khẩn trương tham mưu UBND tỉnh quy trình liên thông TTHC lĩnh vực quảng cáo – xây dựng; đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua DV BCCI
10	Sở Tư pháp	80,76	21	20,50	16,96	6	10,96	Tăng cường chỉ đạo chuyên ngành về thực hiện thủ tục liên thông 3 trong 1 ở cấp xã, như: Đăng ký khai sanh, Đăng ký khai tử với Đăng ký thường trú, Xóa đăng ký thường trú, Cấp thẻ bảo hiểm y tế, Trợ cấp

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần		Các nội dung cần cải thiện
						Kiểm soát TTHC (7,5 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa (13,5 điểm)	
								chính sách...; trả lời phản ánh kiến nghị của người dân đặc biệt là các phản ánh trễ hạn đúng quy định và thời hạn; triển khai hiệu quả liên thông thủ tục LV tư pháp – lao động và các ngành khác cần thiết; thực hiện đầy đủ thư xin lỗi cho các hồ sơ trễ hạn
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	78,95	21	17,45	16,58	5,85	10,73	Cần phối hợp kịp thời với các sở, ngành & căn cứ Bộ thủ tục của trung ương đã ban hành; kịp thời rà soát, cập nhật trình công bố làm cơ sở thực hiện; Tăng cường công tác kiểm tra, tự kiểm tra để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của ngành; Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC, triển khai hiệu quả thủ tục liên thông lao động – tư pháp; đẩy mạnh tiếp nhận – trả kết quả qua dịch vụ BCCI
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	77,67	21	20,00	16,31	6	10,31	Thực hiện đúng quy trình tiếp nhận – xử lý hồ sơ, đặc biệt các trường hợp yêu cầu bổ sung, trả hồ sơ; Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC, liên thông các thủ tục cần thiết; Trả lời phản ánh kiến nghị của người dân, doanh nghiệp kịp thời
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	77,38	21	19,00	16,25	5,6	10,65	Cần tăng cường công tác rà soát, kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính, nhằm đảm bảo tính hợp lý, hiệu quả trong thực thi các thủ tục hành chính của ngành. Quan tâm việc rà soát, cập nhật chỉnh sửa, bổ sung kịp thời Bộ thủ tục hành chính của ngành; Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC, liên thông các thủ tục cần thiết; Thực hiện đầy

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần		Các nội dung cần cải thiện
						Kiểm soát TTHC (7,5 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa (13,5 điểm)	
								đủ thư xin lỗi đối với hồ sơ trễ hẹn; Trả lời phản ánh kiến nghị của người dân, doanh nghiệp kịp thời
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	75,95	21	17,45	15,95	5,85	10,1	Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, tự kiểm tra chuyên ngành tại cấp huyện, cấp xã và Văn phòng đăng ký đất đai các chi nhánh; thực hiện có hiệu quả Phương án kiến nghị Đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính hàng năm; kịp thời rà soát, cập nhật chỉnh sửa, bổ sung và trình UBND công bố lại Bộ thủ tục hành chính của ngành.; Cải thiện tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn; thực hiện nghiêm túc quy trình tiếp nhận – xử lý hồ sơ TTHC đặc biệt là các trường hợp yêu cầu bổ sung, không giải quyết; Trả lời phản ánh kiến nghị của người dân, doanh nghiệp kịp thời; khẩn trương đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI
15	Sở Tài chính	74,90	21	16,25	15,73	5,45	10,28	Cần phối hợp kịp thời với các sở, ngành & căn cứ Bộ thủ tục của trung ương đã ban hành; kịp thời rà soát, cập nhật trình công bố làm cơ sở thực hiện; Thực hiện tốt công tác rà soát, kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính, nhằm đảm bảo tính hợp lý, hiệu quả trong thực thi các thủ tục hành chính của ngành.; Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC, liên thông các thủ tục cần thiết; khẩn trương đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI; nâng cao hơn nữa tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần		Các nội dung cần cải thiện
						Kiểm soát TTHC (7,5 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa (13,5 điểm)	
								hện
16	Sở Y tế	73,76	21	19,80	15,49	6,15	9,34	Đề nghị thực hiện tốt, kịp thời việc rà soát, cập nhật trình công bố lại Bộ thủ tục hành chính của ngành; Tăng cường công tác kiểm tra, tự kiểm tra tình hình, kết quả hoạt động cải cách thủ tục hành chính tại các cấp cơ sở; Kết quả kiểm tra phải nêu rõ những tồn tại, yếu kém và các giải pháp khắc phục; Phương án kiến nghị đơn giản hóa cần tập trung vào những nội dung quy định chồng chéo, rườm rà, không hợp lý, không cần thiết, không hiệu quả trong quá trình thực hiện do văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh, trung ương quy định. Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC, liên thông các thủ tục cần thiết; tiếp tục đẩy mạnh sử dụng DV BCCI
17	Sở Xây dựng	73,48	21	20,32	15,43	5,9	9,53	Tăng cường thực hiện rà soát, cập nhật trình công bố lại Bộ thủ tục hành chính của ngành; phối hợp triển khai hiệu quả liên thông các thủ tục xây dựng – quảng cáo, xây dựng – đất đai; Chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại Trung tâm HCC; khẩn trương đẩy mạnh sử dụng DV BCCI
18	Ban Dân tộc	73,10	21	19,75	15,35	4,6	10,75	Cần thực hiện tốt việc xây dựng Kế hoạch, Phương án kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính theo nội dung Kế hoạch của UBND tỉnh hàng năm.

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần		Các nội dung cần cải thiện
						Kiểm soát TTHC (7,5 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa (13,5 điểm)	
19	Văn phòng UBND tỉnh	64,29	21	20,50	13,5	7,5	6	Thực hiện tốt việc rà soát, điều chỉnh cụ thể lại các quy trình (lưu đồ) đối với phân thời gian, công việc của Văn phòng UBND tỉnh, đảm bảo việc trình ký hồ sơ, giao trả kết quả cho các sở, ngành chuyên môn đúng thời gian quy định; cải thiện tỉ lệ giải quyết đúng hạn các hồ sơ TTHC
20	Sở Khoa học và Công nghệ	61,90	21	20,75	13	6,75	6,25	Xây dựng kế hoạch rà soát, đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính; cải thiện tình trạng hồ sơ trễ hạn còn cao; chủ động bổ sung các DVC cần thiết tại TT HCC; đẩy mạnh sử dụng DV BCCI
Bình quân		75,75	19,95	18,24	15,91	5,68	10,23	

6. Chỉ số lĩnh vực Cải cách Tổ chức bộ máy của các sở, ban, ngành năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy trung bình của các sở, ban, ngành là **82,08/100** điểm, giảm **10,21** điểm so với năm 2017; trong đó:

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt **100** điểm (Sở Nội vụ, Thanh tra tỉnh), đơn vị thấp nhất đạt **47,22** điểm (Sở Khoa học và Công nghệ)

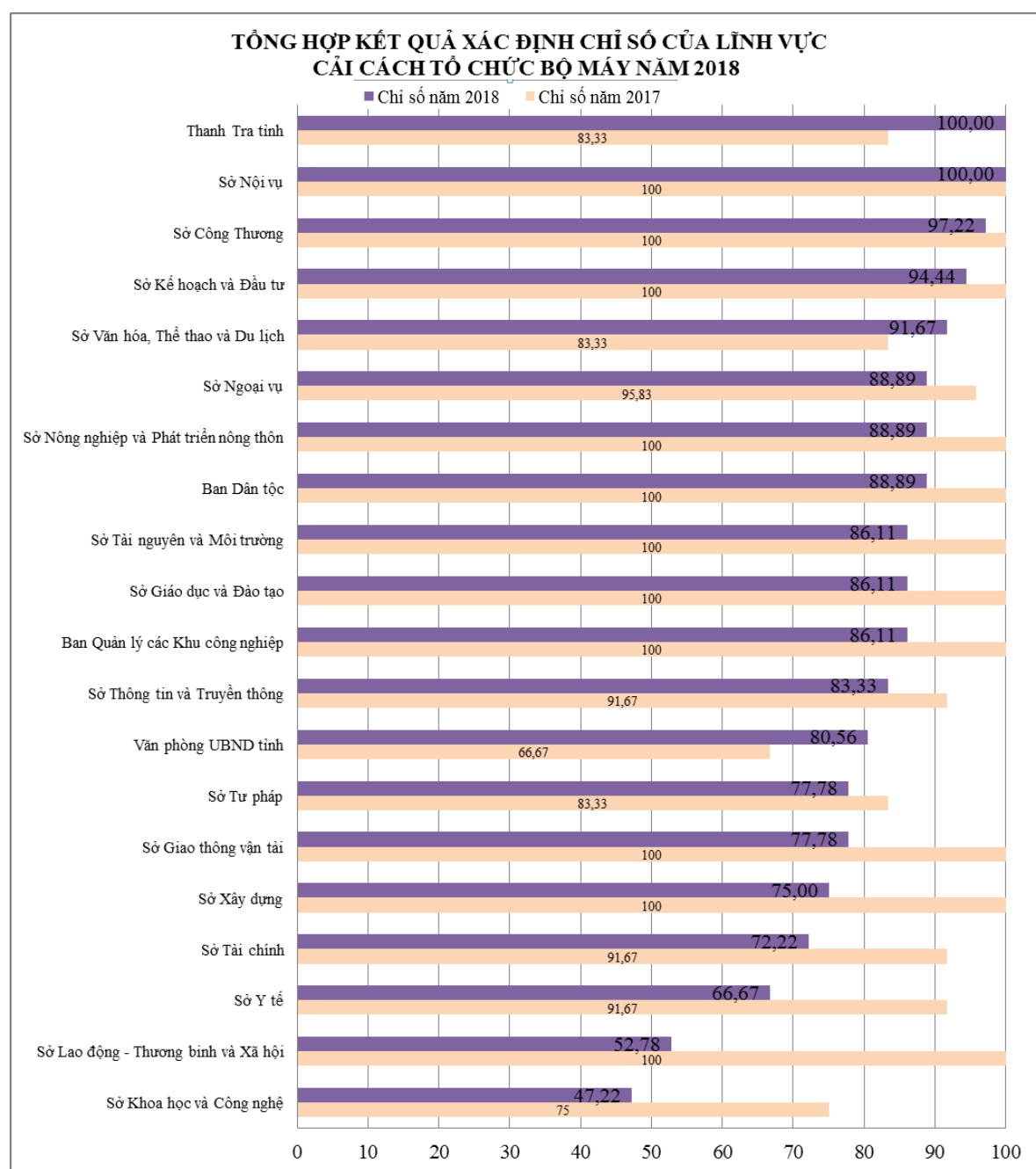
Trong Lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy, các sở, ban, ngành thực hiện đúng quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy; thực hiện đầy đủ các quy định phân cấp thẩm quyền quản lý.

Tuy nhiên, một số đơn vị chưa triển khai đúng tiến độ và yêu cầu chất lượng đề ra tại Kế hoạch 166-KH/TU và Kế hoạch 177-KH/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về "một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Một số đơn vị cải thiện tiêu chí này đáng kể: Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Thanh tra tỉnh. Các đơn vị còn lại đều giảm điểm.

Kết quả xác định Chỉ số lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy của các sở, ban, ngành năm 2018 được trình bày cụ thể tại Hình 9, Bảng 10 dưới đây (*Kết quả đánh giá cụ thể tại Phụ lục hồ sơ mỗi đơn vị*)

Hình 9: Chỉ số lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy các sở, ban, ngành năm 2018 và so sánh năm 2017



Bảng 10. Kết quả Chỉ số lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy các Sở, ban ngành năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần		
						Triển khai Kế hoạch số 166-KH/TU (4 điểm)	Triển khai Kế hoạch số 177-KH/TU (3 điểm)	Thực hiện phân cấp quản lý (2 điểm)
1	Sở Nội vụ	100,00	9	9,00	9,00	4	3	2
2	Thanh Tra tỉnh	100,00	9	9,00	9,00	4	3	2
3	Sở Công Thương	97,22	9	9,00	8,75	4	2,75	2
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	94,44	9	9,00	8,50	4	2,5	2
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	91,67	9	9,00	8,25	4	2,25	2
6	Ban Dân tộc	88,89	9	0,00	8,00	4	3	1
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	88,89	9	7,00	8,00	3	3	2
8	Sở Ngoại vụ	88,89	9	9,00	8,00	3,5	2,5	2
9	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	86,11	9	9,00	7,75	3	2,75	2
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	86,11	9	9,00	7,75	4	1,75	2
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	86,11	9	9,00	7,75	3,5	2,25	2
12	Sở Thông tin và Truyền thông	83,33	9	8,25	7,50	4	1,75	1,75
13	Văn phòng UBND tỉnh	80,56	9	9,00	7,25	3	2,25	2
14	Sở Giao thông vận tải	77,78	9	9,00	7,00	3	2	2
15	Sở Tư pháp	77,78	9	9,00	7,00	3	2	2
16	Sở Xây dựng	75,00	9	5,75	6,75	3	2	1,75
17	Sở Tài chính	72,22	9	9,00	6,50	3	1,5	2
18	Sở Y tế	66,67	9	9,00	6,00	1	3	2
19	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	52,78	9	8,75	4,75	1	2	1,75
20	Sở Khoa học và Công nghệ	47,22	9	9,00	4,25	1	1,25	2
Bình quân		82,08	9,00	8,24	7,39	3,15	2,33	1,91

7. Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các sở, ban, ngành năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trung bình của các sở, ban, ngành là **81,28/100** điểm, giảm **4,43 điểm** so với năm 2017 (85/100 điểm), trong đó:

- Đơn vị có Chỉ số CCHC cao nhất đạt 100 điểm (Văn phòng UBND tỉnh), đơn vị thấp nhất đạt 49,92 điểm (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội);
- Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất là **50,08 điểm**, tăng 16,75 điểm so với năm 2015 (33,33 điểm).

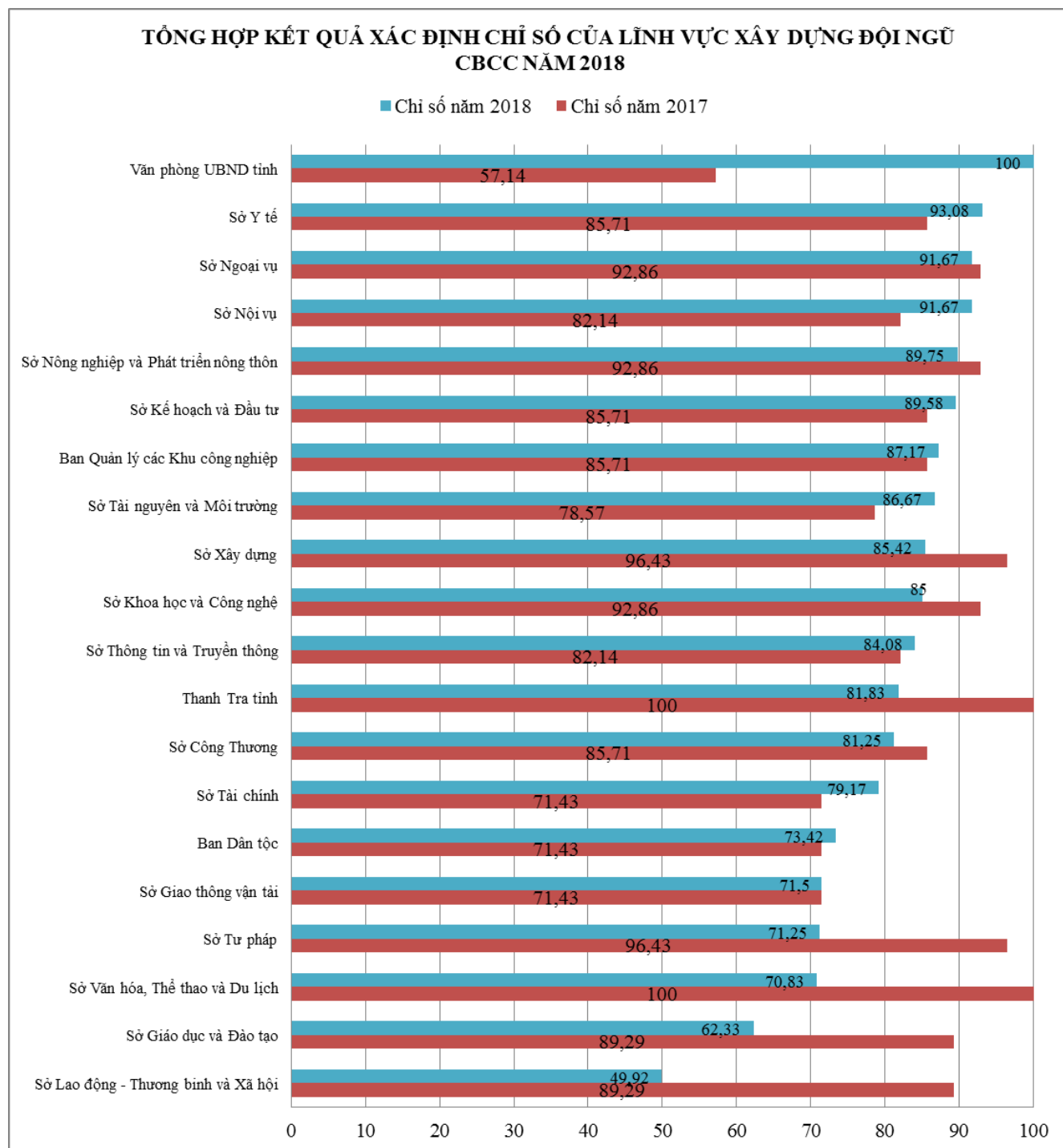
Qua Chỉ số CCHC cho thấy, hầu hết các đơn vị đều thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng, bố trí, sử dụng CCVC; các đơn vị ban hành và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2018;

Tuy nhiên, có **7/20 đơn vị** có tỷ lệ công chức đảm bảo tiêu chuẩn ngạch chỉ đạt dưới 95% tổng số công chức; **13/20 đơn vị** có tỷ lệ công chức được đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm với thời gian tối thiểu 1 tuần/năm còn thấp.

Một số đơn vị có cải thiện điểm chỉ số lĩnh vực này: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp.

Kết quả xác định Chỉ số Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của các sở, ban, ngành năm 2018 được trình bày cụ thể tại Hình 10 và Bảng 11:

Hình 10: Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của các sở, ban, ngành năm 2018 và so sánh năm 2017



Bảng 11. Kết quả Chỉ số lĩnh vực Xây dựng đội ngũ CBCC các Sở, ban ngành năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			Nội dung cần cải thiện
						Xây dựng đề án vị trí việc làm (2 điểm)	Tuyển dụng và bố trí CCVC (7 điểm)	Đào tạo bồi dưỡng CBCC (3 điểm)	
1	Văn phòng UBND tỉnh	100	12	12,00	12,00	2	7	3	Tiếp tục thực hiện tốt công tác đào tạo bồi dưỡng, bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp
2	Sở Y tế	93,08	12	10,56	11,17	2	6,83	2,34	Tiếp tục thực hiện tốt công tác đào tạo bồi dưỡng, bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp
3	Sở Nội vụ	91,67	12	12,00	11,00	2	6,5	2,5	Tiếp tục thực hiện tốt công tác đào tạo bồi dưỡng, bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp
4	Sở Ngoại vụ	91,67	12	11,00	11,00	2	7	2	Nâng cao tỉ lệ CBCC được đào tạo bồi dưỡng
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	89,75	12	12,00	10,77	2	5,77	3	Thực hiện đúng quy định quy trình tuyển dụng, bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp; cập nhật đầy đủ kịp thời hồ sơ CBCC trên dữ liệu điện tử
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	89,58	12	12,00	10,75	2	7	1,75	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC, đảm bảo đáp ứng quy định
7	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	87,17	12	12,00	10,46	2	6	2,46	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			Nội dung cần cải thiện
						Xây dựng đề án vị trí việc làm (2 điểm)	Tuyển dụng và bố trí CCVC (7 điểm)	Đào tạo bồi dưỡng CBCC (3 điểm)	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	86,67	12	11,55	10,40	2	5,65	2,75	Ban hành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng kịp thời, Thực hiện đúng quy định về bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp
9	Sở Xây dựng	85,42	12	7,00	10,25	2	6	2,25	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC; Thực hiện đúng quy định về bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp; cập nhật đầy đủ kịp thời hồ sơ CBCC trên dữ liệu điện tử
10	Sở Khoa học và Công nghệ	85	12	12,00	10,20	2	6	2,2	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC; Thực hiện đúng quy định về bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp; cập nhật đầy đủ kịp thời hồ sơ CBCC trên dữ liệu điện tử
11	Sở Thông tin và Truyền thông	84,08	12	12,00	10,09	2	6	2,09	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC, ban hành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng kịp thời; cập nhật đầy đủ kịp thời hồ sơ CBCC trên dữ liệu điện tử
12	Thanh Tra tỉnh	81,83	12	12,00	9,82	2	5,96	1,86	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC; Thực hiện đúng quy định về bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			Nội dung cần cải thiện
						Xây dựng đề án vị trí việc làm (2 điểm)	Tuyển dụng và bố trí CCVC (7 điểm)	Đào tạo bồi dưỡng CBCC (3 điểm)	
13	Sở Công Thương	81,25	12	12,00	9,75	2	6	1,75	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC; Thực hiện đúng quy định về bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp; cập nhật đầy đủ kịp thời hồ sơ CBCC trên dữ liệu điện tử
14	Sở Tài chính	79,17	12	12,00	9,50	2	7	0,5	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC đảm bảo đáp ứng quy định tối thiểu 70% CBCC được đào tạo bồi dưỡng; Thực hiện đúng quy định về bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp
15	Ban Dân tộc	73,42	12	8,25	8,81	2	4,93	1,88	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC; Thực hiện đúng quy định về bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp; cập nhật đầy đủ kịp thời hồ sơ CBCC trên dữ liệu điện tử
16	Sở Giao thông vận tải	71,5	12	12,00	8,58	2	4,88	1,7	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC; Thực hiện đúng quy định về bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp; cập nhật đầy đủ kịp thời hồ sơ CBCC trên dữ liệu điện tử
17	Sở Tư pháp	71,25	12	12,00	8,55	2	3,8	2,75	Thực hiện đúng quy định về bố trí

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			Nội dung cần cải thiện
						Xây dựng đề án vị trí việc làm (2 điểm)	Tuyển dụng và bố trí CCVC (7 điểm)	Đào tạo bồi dưỡng CBCC (3 điểm)	
									CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp; cập nhật đầy đủ kịp thời hồ sơ CBCC trên dữ liệu điện tử
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	70,83	12	10,65	8,50	2	6	0,5	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC; Thực hiện đúng quy định về bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp; cập nhật đầy đủ kịp thời hồ sơ CBCC trên dữ liệu điện tử
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	62,33	12	12,00	7,48	2	3,42	2,06	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC; Thực hiện đúng quy định về bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp; cập nhật đầy đủ kịp thời hồ sơ CBCC trên dữ liệu điện tử
20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49,92	12	7,19	5,99	2	3,74	0,25	Tăng cường đào tạo bồi dưỡng CBCC đảm bảo tối thiểu 50% CBCC được đào tạo bồi dưỡng theo quy định; Thực hiện đúng quy định về bố trí CCVC đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp; cập nhật đầy đủ kịp thời hồ sơ CBCC trên dữ liệu điện tử
Bình quân		81,28	12,00	11,11	9,75	2,00	5,77	1,98	

8. Chỉ số lĩnh vực Cải cách tài chính công của các sở, ban ngành năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực Cải cách tài chính công của các sở, ban ngành trung bình đạt **76,88/100 điểm**, giảm 5,62 điểm với năm 2017; trong đó:

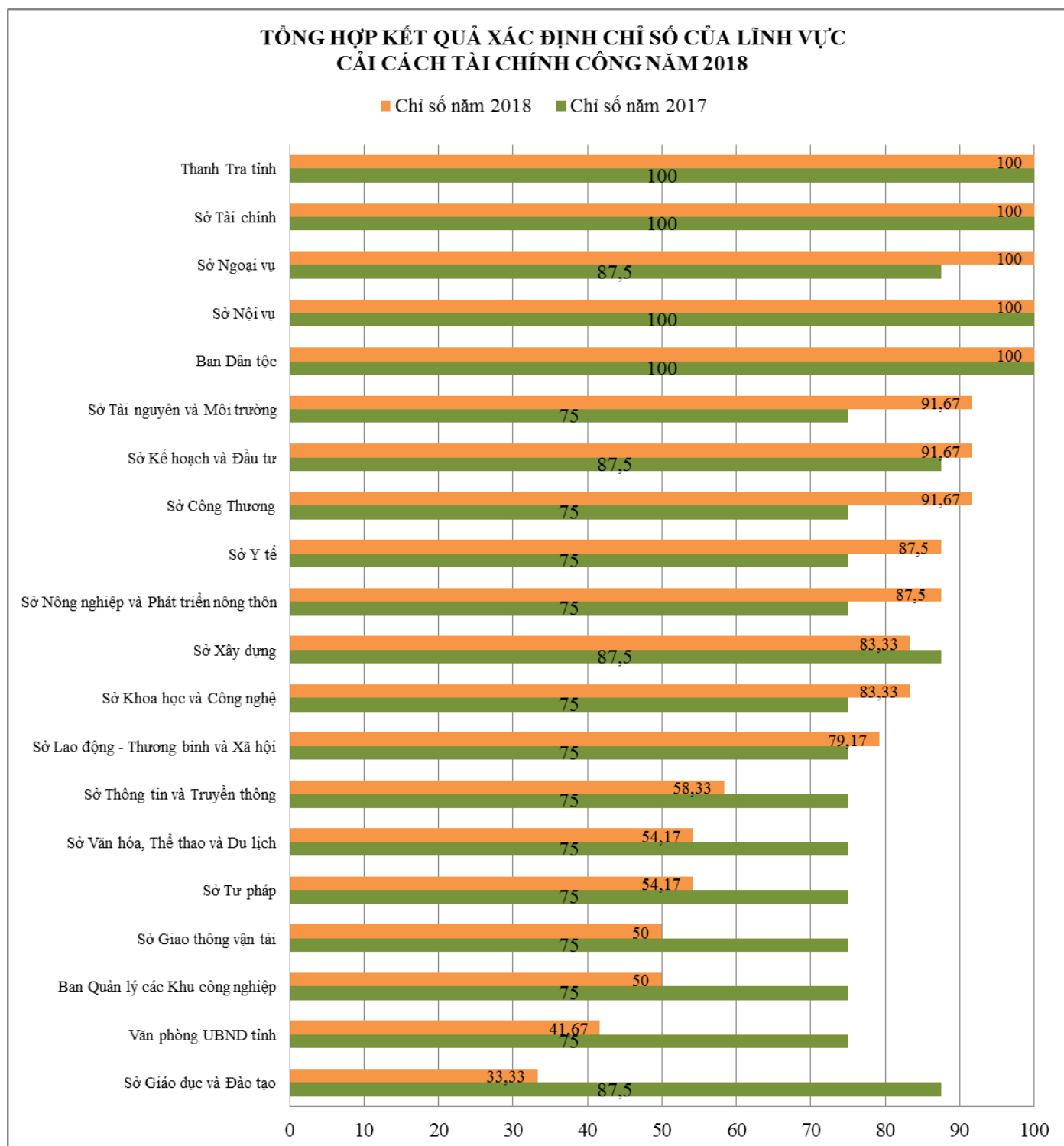
- Đơn vị có Chỉ số CCHC cao nhất đạt **100 điểm** (Thanh tra tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Ban Dân tộc, Sở Ngoại vụ), thấp nhất đạt **50 điểm**.
- Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất là **50 điểm** tăng 25 điểm so với chênh lệch năm 2017.

Qua Chỉ số CCHC cho thấy, hầu hết các đơn vị đều giảm điểm so với năm 2017 do hạn chế về số lượng đơn vị tự chủ (đặc biệt là tự chủ chi đầu tư), và đơn vị có đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp được phê duyệt dẫn đến các sở, ban ngành không đạt yêu cầu. Đồng thời, 7/20 sở, ban ngành chưa ban hành tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của đơn vị: Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục và Đào tạo (13/20 đơn vị đã ban hành hoặc không có đơn vị sự nghiệp công lập hoặc đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên nên không tham mưu ban hành định mức kinh tế kỹ thuật)

Còn lại các sở ban ngành đã thực hiện hiệu quả cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ; 100% các đơn vị sự nghiệp thuộc các sở, ban, ngành đã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; 100% (3/3) đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ.

Kết quả xác định Chỉ số lĩnh vực Cải cách tài chính công của các sở, ban, ngành năm 2018 được trình bày cụ thể tại Hình 11, Bảng 12 (*Kết quả đánh giá cụ thể tại Phụ lục hồ sơ đơn vị*)

Hình 11: Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công của các sở, ban, ngành năm 2018 và so sánh năm 2017



Bảng 12. Kết quả Chỉ số lĩnh vực Cải cách tài chính công các Sở, ban ngành năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			
						Thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự chủ tài chính	Tỷ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi đạt yêu cầu (theo Nghị quyết số 19-NQ/TW)	Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công
1	Ban Dân tộc	100	6	6,00	6,00	1	2	1	2
2	Sở Nội vụ	100	6	6,00	6,00	1	2	1	2
3	Sở Ngoại vụ	100	6	6,00	6,00	1	2	1	2
4	Sở Tài chính	100	6	0,00	6,00	1	2	1	2
5	Thanh Tra tỉnh	100	6	6,00	6,00	1	2	1	2
6	Sở Công Thương	91,67	6	6,00	5,50	1	1,5	1	2
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	91,67	6	6,00	5,50	1	1,5	1	2
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	91,67	6	6,00	5,50	1	2	0,5	2
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	87,5	6	2,50	5,25	1	1,5	0,75	2
10	Sở Y tế	87,5	6	6,00	5,25	1	1,5	0,75	2
11	Sở Khoa học và Công nghệ	83,33	6	0,00	5,00	1	2	0	2
12	Sở Xây dựng	83,33	6	6,00	5,00	1	1,5	0,5	2
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	79,17	6	6,00	4,75	1	1	0,75	2
14	Sở Thông tin và Truyền thông	58,33	6	0,00	3,50	1	2	0,5	0
15	Sở Tư pháp	54,17	6	5,50	3,25	1	1,5	0,75	0
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54,17	6	6,00	3,25	1	1,5	0,75	0

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			
						Thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự chủ tài chính	Tỷ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi đạt yêu cầu (theo Nghị quyết số 19-NQ/TW)	Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công
17	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	50	6	5,50	3,00	1	1,5	0,5	0
18	Sở Giao thông vận tải	50	6	6,00	3,00	1	1,5	0,5	0
19	Văn phòng UBND tỉnh	41,67	6	6,00	2,50	1	1	0,5	0
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	33,33	6	6,00	2,00	1	1	0	0
Bình quân		76,88	6,00	4,88	4,61	1	1,63	0,69	1,3

9. Chỉ số lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính của các sở, ban, ngành năm 2018

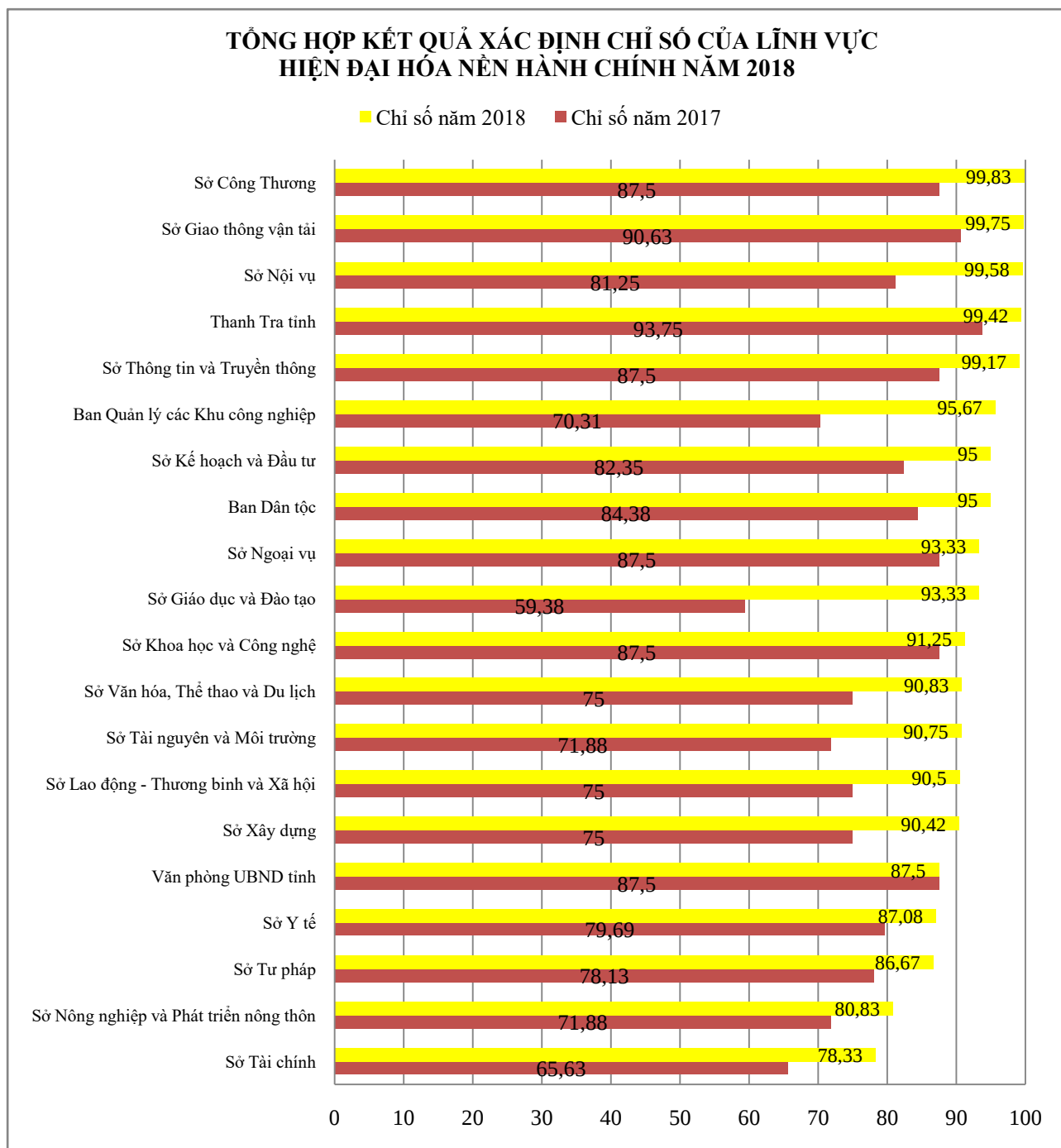
Chỉ số CCHC lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính trung bình của các sở, ban, ngành đạt **92,21/100** điểm, tăng **12,68** điểm so với năm 2017; trong đó:

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt **99,83** điểm (Sở Công Thương), đơn vị thấp nhất đạt **80,83** điểm;
- Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất là **19** điểm.
- **20/20** đơn vị có điểm chỉ số lĩnh vực này tăng so với năm 2017;

Qua kết quả Chỉ số cho thấy, đã có sự chuyển biến tích cực trong công tác ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành công việc của đơn vị và nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp; 20/20 đơn vị có tỉ lệ công chức sử dụng quản lý văn bản điện tử đạt trên 90%; 19/20 đơn vị có lãnh đạo sử dụng chữ ký số, chứng thư số vào chỉ đạo điều hành công việc; 20/20 đơn vị sử dụng phần mềm một cửa để tiếp nhận, trả kết quả đạt 100% tổng số hồ sơ; hầu hết Trang thông tin điện tử của các đơn vị đáp ứng yêu cầu tra cứu thông tin của tổ chức và cá nhân; các đơn vị đã chủ động triển khai dịch vụ công mức độ 3, 4 để giải quyết TTHC cho tổ chức và cá nhân và đạt tỉ lệ hồ sơ trực tuyến cao, tăng hơn 30% so với năm 2017 như: Sở Ngoại vụ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền Thông, Sở Nội vụ...

Kết quả xác định Chỉ số lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính của các sở, ban, ngành năm 2018 được cụ thể tại Hình 12, Bảng 13 dưới đây:

Hình 12: Chỉ số lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính của các sở, ban, ngành năm 2018 và so sánh với năm 2017



Bảng 13. Kết quả Chỉ số lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính các Sở, ban ngành năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần				Nội dung cần cải thiện
						Ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý hành chính (4 điểm)	Ứng dụng CNTT vào giải quyết thủ tục hành chính (4,5 điểm)	Chất lượng Trang thông tin điện tử (1,5 điểm)	Áp dụng ISO điện tử (2 điểm)	
1	Sở Công Thương	99,83	12	12,00	11,98	3,98	4,5	1,50	2,00	Thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT
2	Sở Giao thông vận tải	99,75	12	12,00	11,97	3,97	4,5	1,50	2,00	Thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT
3	Sở Nội vụ	99,58	12	12,00	11,95	3,95	4,5	1,50	2,00	Thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT.
4	Thanh Tra tỉnh	99,42	12	12,00	11,93	3,93	4,5	1,50	2,00	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT.
5	Sở Thông tin và Truyền thông	99,17	12	2,00	11,9	3,90	4,5	1,50	2,00	Thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT
6	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	95,67	12	12,00	11,48	3,98	4	1,50	2,00	Thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 tốt hơn. Bổ sung chân Trang TTĐT các thông tin theo quy định tại khoản 3, Điều 2, Thông tư 09/2014/TT-BTTTT như: Tên tổ chức quản lý trang thông tin điện tử; tên cơ quan chủ quản, người chịu trách nhiệm nội dung

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần				Nội dung cần cải thiện
						Ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý hành chính (4 điểm)	Ứng dụng CNTT vào giải quyết thủ tục hành chính (4,5 điểm)	Chất lượng Trang thông tin điện tử (1,5 điểm)	Áp dụng ISO điện tử (2 điểm)	
										(đã kiến nghị năm 2018)..
7	Ban Dân tộc	95	12	10,00	11,4	3,90	4,5	1,50	1,50	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	95	12	12,00	11,4	3,40	4,5	1,50	2,00	Triển khai thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT, thực hiện trao đổi văn bản điện tử và lãnh đạo cấp sở và phòng ban sử dụng phần mềm QLVB tốt hơn.
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	93,33	12	11,00	11,2	3,70	4	1,50	2,00	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3 tốt hơn. Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Chỉ đạo CCVC sử dụng phần mềm QLVB tốt hơn.
10	Sở Ngoại vụ	93,33	12	11,00	11,2	3,95	3,75	1,50	2,00	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Ứng dụng chữ ký số tốt hơn

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần				Nội dung cần cải thiện
						Ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý hành chính (4 điểm)	Ứng dụng CNTT vào giải quyết thủ tục hành chính (4,5 điểm)	Chất lượng Trang thông tin điện tử (1,5 điểm)	Áp dụng ISO điện tử (2 điểm)	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	91,25	12	10,00	10,95	3,95	3,5	1,50	2,00	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 tốt hơn.
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	90,83	12	12,00	10,9	3,90	4	1,50	1,50	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3 tốt hơn. Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT.
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	90,75	12	9,42	10,89	3,89	3,5	1,50	2,00	Triển khai thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT, thực hiện trao đổi văn bản điện tử và chỉ đạo CCVC sử dụng phần mềm QLVB tốt hơn. Tiếp nhận hồ sơ qua phần mềm Một cửa và trên mạng ở mức độ 3, 4 tốt hơn.
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	90,5	12	12,00	10,86	3,86	3,5	1,50	2,00	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 tốt hơn. Thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Chỉ đạo CCVC sử dụng phần mềm QLVB tốt hơn

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần				Nội dung cần cải thiện
						Ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý hành chính (4 điểm)	Ứng dụng CNTT vào giải quyết thủ tục hành chính (4,5 điểm)	Chất lượng Trang thông tin điện tử (1,5 điểm)	Áp dụng ISO điện tử (2 điểm)	
15	Sở Xây dựng	90,42	12	12,00	10,85	3,85	3,5	1,50	2,00	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 tốt hơn.
16	Văn phòng UBND tỉnh	87,5	12	10,50	10,5	3,50	3,5	1,50	2,00	Lãnh đạo Văn phòng và phòng ban sử dụng phần mềm QLVB tốt hơn. Ứng dụng chữ ký số tốt hơn.
17	Sở Y tế	87,08	12	10,98	10,45	3,95	3,5	1,00	2,00	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 tốt hơn. Bổ sung chân Trang TTĐT các thông tin theo quy định tại khoản 3, Điều 2, Thông tư 09/2014/TT-BTTTT như: Tên tổ chức quản lý trang thông tin điện tử; tên cơ quan chủ quản, người chịu trách nhiệm nội dung
18	Sở Tư pháp	86,67	12	12,00	10,4	3,40	3,5	1,50	2,00	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn, đơn công chức viên chức sử dụng phần mềm QLVB tốt hơn và thực hiện đạt

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần				Nội dung cần cải thiện
						Ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý hành chính (4 điểm)	Ứng dụng CNTT vào giải quyết thủ tục hành chính (4,5 điểm)	Chất lượng Trang thông tin điện tử (1,5 điểm)	Áp dụng ISO điện tử (2 điểm)	
										100% Kế hoạch CNTT. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 tốt hơn.
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	80,83	12	9,45	9,7	3,95	2,25	1,50	2,00	Thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT Triển khai cung cấp DVCTT mức độ 4 và thực hiện Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 tốt hơn. Ứng dụng chữ ký số tốt hơn.
20	Sở Tài chính	78,33	12	11,00	9,4	3,90	2,5	1,00	2,00	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT Triển khai cung cấp DVCTT mức độ 4 và thực hiện Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 4 tốt hơn. Ứng dụng chữ ký số tốt hơn Cập nhật thường xuyên thông tin đối với mục “Tin tức” trên website đơn vị.
Bình quân		92,21	12,00	10,77	11,07	3,84	3,83	1,45	1,95	

10. Chỉ số về các sáng kiến, cải tiến, cách làm mới trong công tác cải cách hành chính

Năm 2018, chỉ số về sáng kiến cải cách hành chính tiếp tục được đưa thành một tiêu chí để khuyến khích các đơn vị có các sáng kiến, cải tiến trong công tác cải cách hành chính góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC của đơn vị nói riêng và của tỉnh nói chung; trong đó: 13/20 đơn vị có các sáng kiến, cách làm mới trong công tác cải cách hành chính được triển khai, nhân rộng thực hiện. Một số đơn vị có nhiều sáng kiến, cách làm mới như Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Khoa học công nghệ...

Các sáng kiến và chỉ số lĩnh vực được cụ thể tại Bảng 14 dưới đây:

Bảng 14. Kết quả chỉ số lĩnh vực sáng kiến cải cách hành chính năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Nội dung sáng kiến
1	Ban Dân tộc	0	7	0,00	0	Không có sáng kiến
2	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	71,43	7	4,00	5	Liên thông thủ tục đăng ký đầu tư - cấp giấy ĐK kinh doanh-giấy xác nhận lao động nước ngoài; đơn giản hóa cấp phép xây dựng; Sử dụng con dấu nổi rút ngắn thời gian và quy trình giải quyết hồ sơ trực tuyến; Đơn giản hóa TTHC cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài; Xây dựng chỉ số bình quân trong chọn lọc dự án đầu tư
3	Sở Công Thương	28,57	7	6,00	2	Ứng dụng chữ ký số rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ trực tuyến; rút ngắn thời gian giải quyết TTHC cấp phép an toàn VSTP
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	7	1,00	0	Không có sáng kiến
5	Sở Giao thông vận tải	57,14	7	4,00	4	Phần mềm quản lý tước GPLX khi vi phạm luật giao thông đường bộ Phần mềm thông báo hết hạn GPLX qua Zalo Phần mềm hỗ trợ nhập dữ liệu cân trọng tải xe Ứng dụng CNTT rút ngắn thời gian tư vấn, quản lý dự án bước

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Nội dung sáng kiến
						lập hồ sơ thiết kế
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	57,14	7	4,00	4	Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro về theo dõi và giám sát hoạt động doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Ứng dụng phần mềm quản lý thông tin doanh nghiệp Rút ngắn thời gian thẩm định kết quả sơ tuyển đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư từ 30 ngày xuống còn 25 ngày làm việc. Xây dựng quy trình nộp hồ sơ qua mạng đối với 02 TTHC: thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thẩm định điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu
7	Sở Khoa học và Công nghệ	71,43	7	7,00	5	Xây dựng hệ thống giám sát an ninh thông minh; Xây dựng hệ thống điều khiển đèn chiếu sáng thông minh; Xây dựng hệ thống chuyển tiếp văn bản từ email đến trực liên thông QLVB điện tử; Tích hợp hệ thống chấm công và I-office; Giải pháp lưu trữ, quản lý khôi phục dữ liệu điện tử
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	28,57	7	7,00	2	Nộp công văn đăng ký nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trực tuyến Cắt giảm TTHC trong tiếp nhận đối tượng cai nghiện tự nguyện
9	Sở Nội vụ	0	7	4,00	0	Không có sáng kiến
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	7	0,00	0	Không có sáng kiến CCHC
11	Sở Ngoại vụ	0	7	2,00	0	Không có sáng kiến
12	Sở Tài chính	42,86	7	3,00	3	Đề xuất phương án bù hụt ngân sách nhà nước năm 2017 Ứng dụng chữ ký số trong xác nhận mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho các dự án đầu tư Tham mưu quy định thời gian, biểu mẫu báo cáo quyết toán

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Nội dung sáng kiến
						ngân sách nhà nước hàng năm của các cấp ngân sách
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	42,86	7	4,00	3	Mở rộng mô hình phi địa giới hành chính; Liên thông điện tử đất đai thuế; xây dựng 7 quy trình dịch vụ công lĩnh vực đất đai tiếp nhận tại TTHCC
14	Sở Tư pháp	28,57	7	2,00	2	Lý lịch tư pháp điện tử; Bổ sung dịch vụ công chức tại Trung tâm HCC tỉnh
15	Sở Thông tin và Truyền thông	14,29	7	3,00	1	Phần mềm quản lý dữ liệu báo cáo
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	7	1,00	0	Không có sáng kiến CCHC
17	Sở Xây dựng	0	7	0,00	0	Không có sáng kiến CCHC
18	Sở Y tế	14,29	7	1,00	1	Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục lĩnh vực ATVSTP
19	Thanh Tra tỉnh	14,29	7	2,00	1	Rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục khiếu nại, tố cáo
20	Văn phòng UBND tỉnh	14,29	7	1,00	1	Giải pháp quản lý nâng cao hiệu quả hoạt động Trung tâm HCC
Bình quân		24,29	7,00	2,80	1,70	

11. Chỉ số kết quả thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

Kết quả xác định Chỉ số lĩnh vực thực hiện các chỉ đạo của cấp trên về CCHC:

- 12/20 đơn vị được cộng thêm điểm, do tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện tốt các nhiệm vụ cải cách hành chính; triển khai giải pháp nâng cao chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh, chỉ số hiệu quả quản trị công và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý.

- 3/20 đơn vị đạt không đạt điểm do vừa có nhiệm vụ thực hiện tốt được cộng điểm nhưng cũng có nhiệm vụ thực hiện chưa đạt yêu cầu bị trừ điểm;

- 5/20 đơn vị có điểm trừ, do tham mưu thực hiện các chỉ đạo của UBND tỉnh chưa đạt yêu cầu đề ra.

Bảng 15. Kết quả lĩnh vực Kết quả thực hiện các chỉ đạo về CCHC năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Những nội dung thực hiện tốt	Những nội dung thực hiện chưa tốt
1	Ban Dân tộc	0	3	0,00	0,00		
2	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	66,67	3	3,00	2,00	Thực hiện tốt các chỉ đạo của UBND tỉnh về đơn giản hóa, liên thông các TTHC cần thiết cho doanh nghiệp (+1); tổ chức giao lưu đối thoại, hỗ trợ doanh nghiệp trong và ngoài nước (+1)	
3	Sở Công Thương	33,33	3	3,00	1,00	Chỉ số gia nhập thị trường tăng điểm (+1)	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	33,33	3	1,00	1,00	Tiêu chí về chất lượng dịch vụ giáo dục (Chỉ số PAPI) tăng điểm (+1)	
5	Sở Giao thông vận tải	33,33	3	0,00	1,00	Chỉ số về cơ sở hạ tầng (PCI) tăng điểm (+1)	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	66,67	3	3,00	2,00	Chỉ số PCI tăng điểm	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	33,33	3	3,00	1,00	Tiêu chí về hỗ trợ công nghệ cho doanh nghiệp (PCI) tăng điểm (+1)	
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	33,33	3	3,00	1,00	Chỉ tiêu về đào tạo lao động (PCI) tăng điểm (+1)	

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Những nội dung thực hiện tốt	Những nội dung thực hiện chưa tốt
9	Sở Nội vụ	66,67	3	3,00	2,00	Tiêu chí về chất lượng dịch vụ công(PAPI) tăng điểm (+1), Chỉ tiêu về cán bộ thân thiện (PCI) tăng điểm (PAPI) (+1)	
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	3	3,00	0,00		
11	Sở Ngoại vụ	0	3	3,00	0,00		
12	Sở Tài chính	66,67	3	1,00	2,00	Triển khai Kế hoạch 166-KH/TU và 177-KH/TU (+1); Lĩnh vực cải cách tài chính công (PAR INDEX) được duy trì (+1)	
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	3	3,00	3,00	Triển khai mở rộng mô hình phi địa giới hành chính lĩnh vực đất đai (+1đ); liên thông điện tử thuế -đất đai (+1); tổ chức hiệu quả hội nghị tập huấn CCHC (+1đ); Thực hiện tốt công tác công khai thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chỉ số tăng 7,9% (+1đ); chỉ số về chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng 7% (+1đ)	Tham mưu triển khai Quyết định 03/2018/QĐ-UBND chậm trễ (-1đ)

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Những nội dung thực hiện tốt	Những nội dung thực hiện chưa tốt
14	Sở Tư pháp	66,67	3	3,00	2,00	Điểm đánh giá về cung ứng dịch vụ công lĩnh vực tư pháp (PAPI) tăng điểm so với năm trước (+1); Chỉ số thiết chế pháp lý liên quan đến lĩnh vực tư pháp tăng điểm (+1); Điểm chỉ số lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của tỉnh tăng so với năm 2016(+2)	Thực hiện chậm việc bổ sung quy trình xử lý trường hợp đình chính sai sót khi thực hiện TTHC (-1đ)
15	Sở Thông tin và Truyền thông	0	3	3,00	0,00	Lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính (PAR INDEX) tăng điểm (+2)	Rà soát, xử lý các kiến nghị của địa phương về phần mềm Egov (-1đ); Rà soát hoàn thiện trang và cấu hình dịch vụ công trực tuyến (-1đ)
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	3	0,00	0,00		
17	Sở Xây dựng	0	3	2,00	0,00		
18	Sở Y tế	0	3	0,00	0,00	Triển khai hiệu quả mô hình phi địa giới hành chính lĩnh vực y tế (+1)	Điểm đánh giá chất lượng dịch vụ y tế cơ bản giảm điểm (chỉ số PAPI) (-1)
19	Thanh Tra tỉnh	33,33	3	1,00	1,00	Liên thông hệ thống CSDL quốc gia về KNTC	

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Những nội dung thực hiện tốt	Những nội dung thực hiện chưa tốt
20	Văn phòng UBND tỉnh	0	3	3,00	0,00	Tham mưu kiện toàn hiệu quả hoạt động của Trung tâm Hành chính công tỉnh (+1); Điểm chỉ số cải cách thủ tục hành chính tăng điểm so với năm 2017 (+2đ)	Chưa thực hiện việc đồng bộ cơ sở dữ liệu TTHC (-1đ); chưa kịp thời đơn đốc các đơn vị liên quan tham mưu triển khai TTHC tách thửa theo quyết định số 03/2018/QĐ-UBND (-1đ); chưa kịp thời hỗ trợ các đơn vị, địa phương thẩm định quy trình (lưu đồ) giải quyết TTHC, DVC (-1đ)
Bình quân		31,67	3,00	2,05	0,95		

12. Chỉ số về tác động của Cải cách hành chính đến người dân, doanh nghiệp

Năm 2018, chỉ số về tác động của CCHC đến người dân, doanh nghiệp được đưa vào thành một tiêu chí nhằm đánh giá khách quan hiệu quả công tác CCHC của mỗi đơn vị dựa trên kết quả ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp qua chương trình điều tra xã hội học được thực hiện từ tháng 8 đến hết tháng 11/2018 và ý kiến đánh giá chéo của các sở, ban ngành, UBND cấp huyện.

- Nội dung khảo sát người dân, doanh nghiệp bao gồm: (1) mức độ hài lòng về quá trình giải quyết thủ tục hành chính (số lần đi lại; thành phần hồ sơ; tình trạng giải quyết hồ sơ); (2) mức độ hài lòng về thái độ phục vụ của công chức, viên chức; (3) mức độ hài lòng về quá trình xử lý phản ánh kiến nghị; (4) mức độ tiếp cận thông tin của người dân đối với các tiện ích trong giải quyết thủ tục hành chính.

Dựa trên điểm đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với mỗi tiêu chí và tỉ lệ người dân được biết đến các dịch vụ tiện ích trong giải quyết TTHC, Sở Nội vụ thực hiện quy đổi điểm tương ứng trên thang điểm chuẩn từng tiêu chí thành phần.

- Nội dung đánh giá chéo các đơn vị theo phụ lục 3 đính kèm. Dựa trên tỉ lệ đánh giá và các mức đánh giá hiệu quả triển khai công tác CCHC của các đơn vị, Sở Nội vụ thực hiện quy đổi điểm tương ứng trên thang điểm chuẩn của tiêu chí thành phần.

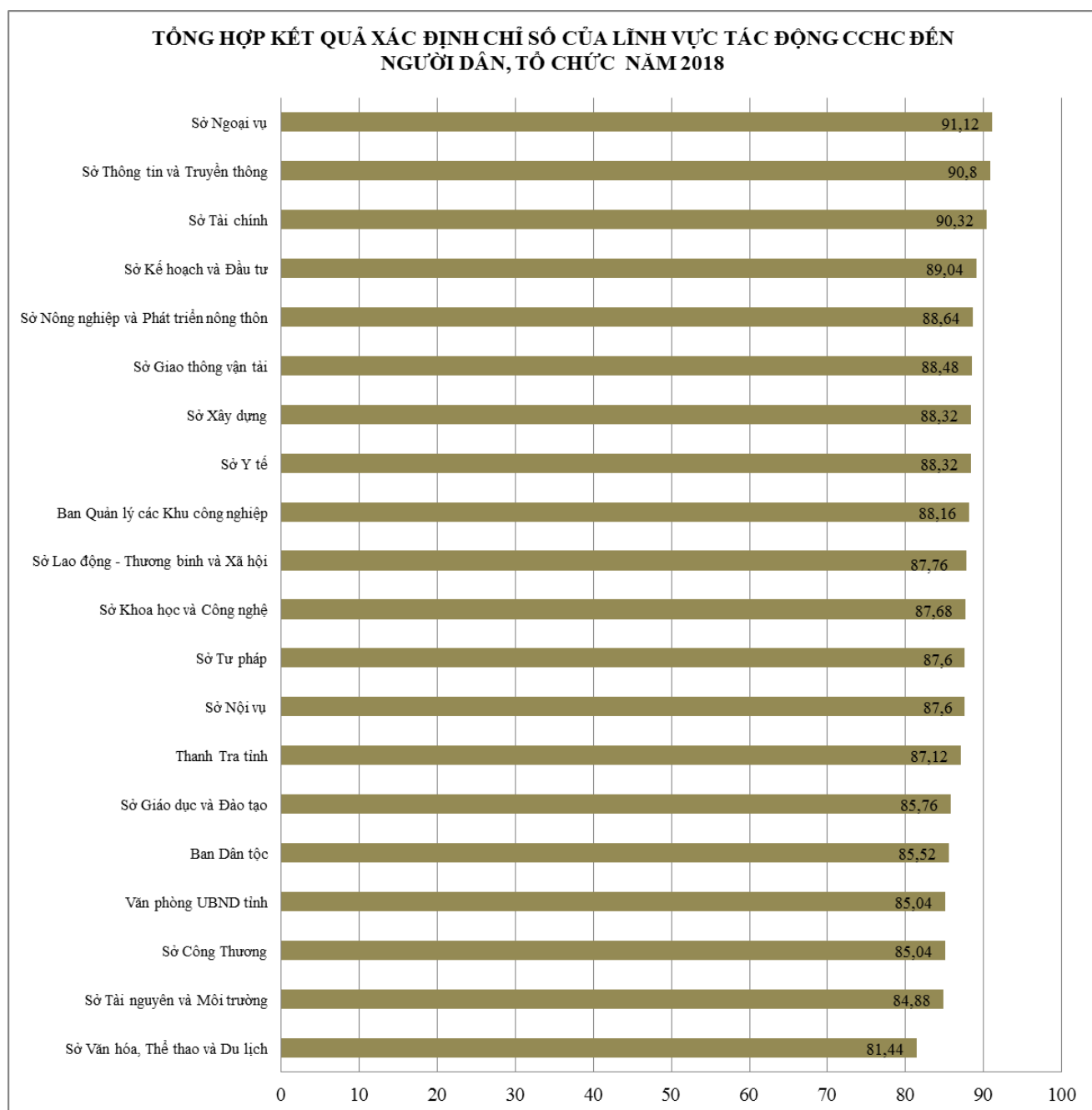
Qua kết quả đánh giá cho thấy:

- Chỉ số Tác động của CCHC đến người dân, doanh nghiệp đạt trung bình **87,43/100** điểm

- Đơn vị có chỉ số cao nhất đạt 91,12 điểm, thấp nhất đạt 81,44 điểm

Kết quả xác định Tác động của CCHC đến người dân, doanh nghiệp của các sở, ban, ngành năm 2018 được cụ thể tại Hình 13 dưới đây (*Kết quả cụ thể tại Phụ lục hồ sơ đơn vị và công bố chi tiết tại Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người dân năm 2018*).

Hình 13. Chỉ số về Tác động của CCHC đến người dân, doanh nghiệp năm 2018



Bảng 14. Kết quả Chỉ số Tác động của CCHC đến người dân, doanh nghiệp

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần				
					Hiệu quả của tuyên truyền CCHC	Sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về TTHC của đơn vị (thành phần hồ sơ, thời hạn, lệ phí)	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức	Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về kết quả giải quyết TTHC	Hiệu quả của công tác CCHC của đơn vị, địa phương trong năm
1	Sở Ngoại vụ	91,12	12,5	11,39	1,5	2	2,5	2,7	2,69
2	Sở Thông tin và Truyền thông	90,8	12,5	11,35	1,5	2	2,36	2,83	2,66
3	Sở Tài chính	90,32	12,5	11,29	1,5	2	2,33	2,7	2,76
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	89,04	12,5	11,13	1,4	1,86	2,32	2,76	2,79
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	88,64	12,5	11,08	1,22	2	2,42	2,81	2,63
6	Sở Giao thông vận tải	88,48	12,5	11,06	1,26	2	2,36	2,81	2,63
7	Sở Xây dựng	88,32	12,5	11,04	1,5	1,85	2,35	2,78	2,56
8	Sở Y tế	88,32	12,5	11,04	1,25	1,91	2,36	2,79	2,73
9	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	88,16	12,5	11,02	1,41	1,91	2,3	2,769	2,63
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	87,76	12,5	10,97	1,5	2	2,24	2,6	2,63
11	Sở Khoa học và Công nghệ	87,68	12,5	10,96	1,16	2	2,35	2,82	2,63
12	Sở Nội vụ	87,6	12,5	10,95	1,5	2	2,5	2,5	2,45
13	Sở Tư pháp	87,6	12,5	10,95	1,27	1,96	2,29	2,74	2,69
14	Thanh Tra tỉnh	87,12	12,5	10,89	Đơn vị không thuộc chương trình khảo sát				10,89
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	85,76	12,5	10,72	1,03	2	2,35	2,74	2,6
16	Ban Dân tộc	85,52	12,5	10,69	Đơn vị không thuộc chương trình khảo sát				10,69
17	Sở Công Thương	85,04	12,5	10,63	1,29	1,44	2,46	2,65	2,79
18	Văn phòng UBND tỉnh	85,04	12,5	10,63	Đơn vị không thuộc chương trình khảo sát				10,63
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	84,88	12,5	10,61	1,43	1,78	2,16	2,58	2,66
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	81,44	12,5	10,18	0,75	1,71	2,36	2,83	2,53
Bình quân		87,43	0,00	10,93					

II. KHỐI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

1. Kết quả xác định Chỉ số kết quả CCHC năm 2018

- Chỉ số CCHC trung bình của UBND cấp huyện đạt **81,07/100** điểm, tăng **3,68** điểm so với chỉ số trung bình năm 2017.

- Có **6/11** đơn vị có Chỉ số cải cách hành chính đạt trên 80 điểm; **4/11** đơn vị có Chỉ số dưới 80 điểm.

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt **85,33/100** điểm (UBND huyện Long Thành, đơn vị thấp nhất đạt **75,90/100** điểm (UBND huyện Thống Nhất); chênh lệch giữa đơn vị đạt điểm cao nhất và đơn vị thấp nhất là 9,43 điểm, giảm **12,32** điểm so với khoảng cách năm 2017.

Qua kết quả so sánh tại Bảng 15 cho thấy:

- Có **6/7** lĩnh vực có Chỉ số đạt từ **80** điểm trở lên: Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (**94,81 điểm**); Cải cách thủ tục hành chính (**87,54 điểm**); Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức (**81,64 điểm**); Chỉ đạo điều hành CCHC (**80,31 điểm**); Cải cách cơ chế quản lý tài chính công (**81,64 điểm**); Hiện đại hóa nền hành chính (**93,99 điểm**)

- Có **1/7** lĩnh vực có Chỉ số đạt dưới **80** điểm gồm: Cải cách tổ chức bộ máy (**73,23**);

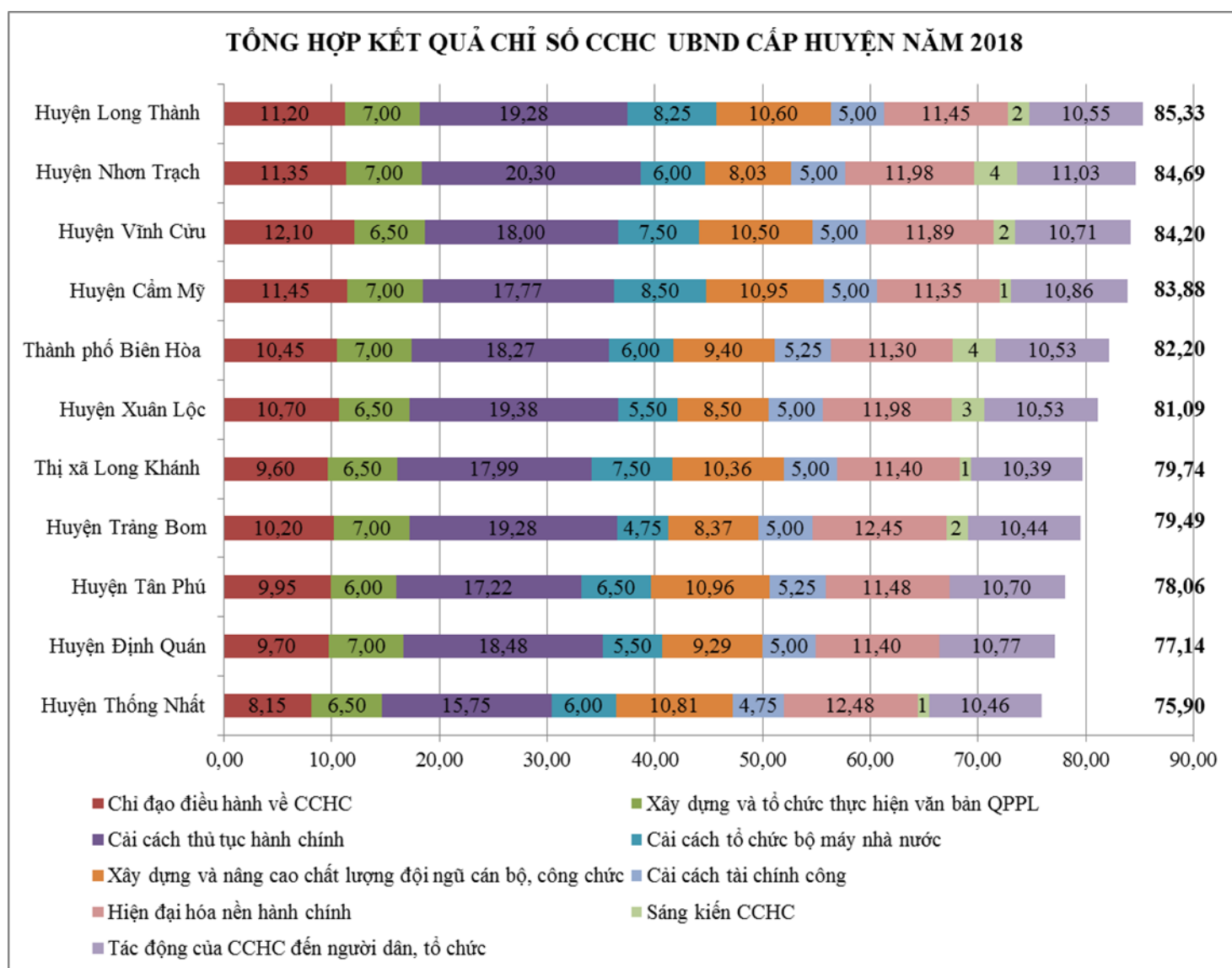
Qua Chỉ số cho thấy kết quả cải cách hành chính của UBND cấp huyện cho thấy việc triển khai các giải pháp cải cách hành chính đã mang lại hiệu quả đáng kể tại cấp huyện: Công tác chỉ đạo điều hành tiếp tục có chuyển biến tích cực, việc bổ sung các tiêu chí đánh giá thực chất kết quả giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết phản ánh kiến nghị cho người dân, tỉ lệ tăng sản lượng hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích tạo mục tiêu rõ ràng hơn cho các đơn vị định hướng và thúc đẩy triển khai nhiệm vụ tại địa phương. Đặc biệt, lĩnh vực hiện đại hóa nền hành chính đạt trên 90 điểm, cho thấy sự nghiêm túc và quyết liệt trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới phương thức quản lý, điều hành công việc của các đơn vị. Đồng thời, khoảng cách giữa đơn vị đạt điểm cao nhất và thấp nhất giảm, cho thấy nỗ lực thực hiện cải cách hành chính đã đồng đều hơn giữa các địa phương.

Trong năm 2018, lĩnh vực Tổ chức Bộ máy được đánh giá chủ yếu dựa trên kết quả triển khai Kế hoạch số 166-KH/TU của Tỉnh ủy về Thực hiện Nghị quyết 18- NQ/TU ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XII) về: “ Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động và Kế hoạch số 177-KH/TU của Tỉnh ủy về Thực hiện Nghị quyết số 19- NQ/TU ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung

ương (Khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Kết quả chung cho thấy, 7/11 đơn vị còn gặp khó khăn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ này theo yêu cầu của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

Kết quả xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện năm 2018 được trình bày cụ thể tại Hình 14, Bảng 15 dưới đây:

Hình 14. Tổng hợp kết quả chỉ số CCHC của UBND cấp huyện năm 2018



Bảng 15: Kết quả xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số CCHC	Chỉ đạo điều hành về CCHC (13 điểm)	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL (7 điểm)	Cải cách thủ tục hành chính (23 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước (9 điểm)	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC (12 điểm)	Cải cách tài chính công (6 điểm)	Hiện đại hóa nền hành chính (12,5 điểm)	Sáng kiến cải cách hành chính (7 điểm)	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức (12,5 điểm)
1	Huyện Long Thành	85,33	11,20	7,00	19,28	8,25	10,60	5,00	11,45	2,00	10,55
2	Huyện Nhơn Trạch	84,69	11,35	7,00	20,30	6,00	8,03	5,00	11,98	4,00	11,03
3	Huyện Vĩnh Cửu	84,20	12,10	6,50	18,00	7,50	10,50	5,00	11,89	2,00	10,71
4	Huyện Cẩm Mỹ	83,88	11,45	7,00	17,77	8,50	10,95	5,00	11,35	1,00	10,86
5	Thành phố Biên Hòa	82,20	10,45	7,00	18,27	6,00	9,40	5,25	11,30	4,00	10,53
6	Huyện Xuân Lộc	81,09	10,70	6,50	19,38	5,50	8,50	5,00	11,98	3,00	10,53
7	Thị xã Long Khánh	79,74	9,60	6,50	17,99	7,50	10,36	5,00	11,40	1,00	10,39
8	Huyện Trảng Bom	79,49	10,20	7,00	19,28	4,75	8,37	5,00	12,45	2,00	10,44
9	Huyện Tân Phú	78,06	9,95	6,00	17,22	6,50	10,96	5,25	11,48	0,00	10,70
10	Huyện Định Quán	77,14	9,70	7,00	18,48	5,50	9,29	5,00	11,40	0,00	10,77
11	Huyện Thống Nhất	75,90	8,15	6,50	15,75	6,00	10,81	4,75	12,48	1,00	10,46
Bình quân		81,07	10,44	6,73	18,34	6,55	9,80	5,02	11,74	1,82	10,63

Hình 13: Kết quả xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện năm 2018

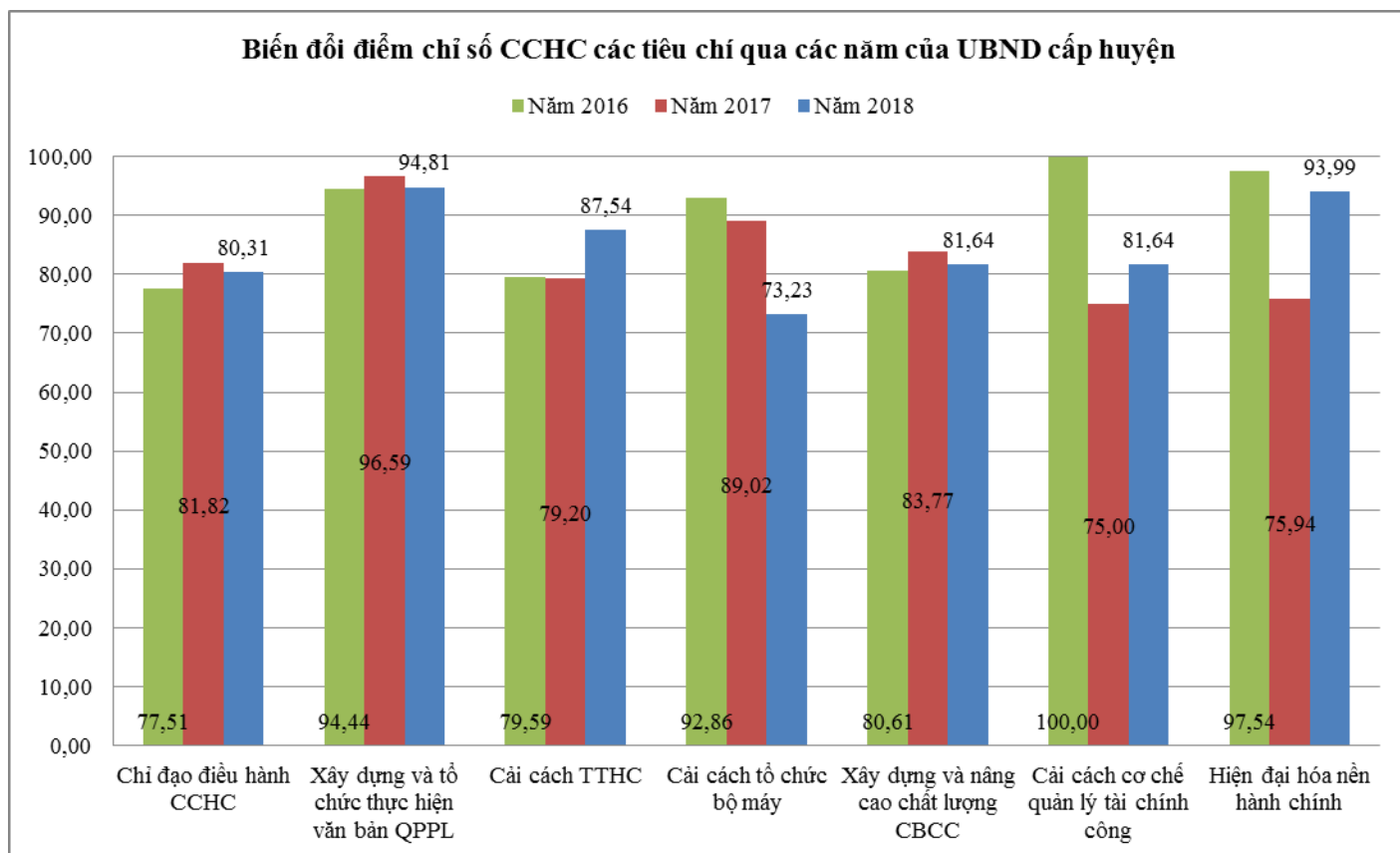
2. So sánh Chỉ số cải cách hành chính UBND cấp huyện các năm 2018 - 2016

2.1. So sánh kết quả Chỉ số cải cách hành chính theo lĩnh vực các năm 2018 - 2016:

Bảng 16: So sánh Chỉ số CCHC theo lĩnh vực các năm 2018 - 2016

STT	Lĩnh vực	Chỉ số Cải cách hành chính (điểm số/100)			Trung bình Chỉ số CCHC 3 năm	Tăng, giảm của 2018 so với 2017	Tăng, giảm của 2017 so với 2016
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016			
1	Chỉ đạo điều hành CCHC	80,31	81,82	77,51	79,88	-1,51	4,31
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	94,81	96,59	94,44	95,28	-1,78	2,15
3	Cải cách TTHC	87,54	79,20	79,59	82,04	8,12	-0,39
4	Cải cách tổ chức bộ máy	73,23	89,02	92,86	85,04	-15,79	-3,84
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCC	81,64	83,77	80,61	82,01	-2,13	3,16
6	Cải cách cơ chế quản lý tài chính công	81,64	75,00	100,00	85,55	6,64	-25,00
7	Hiện đại hóa nền hành chính	93,99	75,94	97,54	89,40	18,05	-21,60
8	Tác động của CCHC	85,04	Chưa thực hiện đánh giá				

Hình 14: So sánh Chỉ số CCHC theo lĩnh vực các năm 2018 – 2016



Tuy nhiên, qua so sánh Chỉ số CCHC năm 2018 cho thấy, kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục, cụ thể:

- Có 4/7 lĩnh vực có giảm điểm so với năm 2017 như Chỉ đạo điều hành CCHC, Cải cách tổ chức bộ máy, Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCC; cụ thể:

+ Chỉ đạo điều hành CCHC giảm 1,51 điểm, do: trong năm 2018, công tác kiểm tra CCHC được đánh giá chặt chẽ hơn, đặc biệt là chất lượng kiểm tra và khắc phục các hạn chế phát hiện sau kiểm tra; trách nhiệm người đứng đầu có thêm nội dung đánh giá việc đôn đốc các đơn vị liên quan, cấp trên trong giải quyết TTHC. Kết quả đánh giá cho thấy, chất lượng thực hiện kiểm tra CCHC chưa đạt yêu cầu đặt ra, việc khắc phục các hạn chế còn tồn tại sau kiểm tra còn chưa kịp thời; trách nhiệm chỉ đạo cấp xã trực thuộc còn chưa sâu sát; đồng thời, các đơn vị cần chủ động, tích cực mở rộng phạm vi theo dõi, đôn đốc, kiến nghị trong quá trình triển khai các nhiệm vụ CCHC

+ Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức giảm 2,13 điểm: kết quả đánh giá cho thấy công tác bố trí CCVC đúng ngạch và vị trí việc làm vẫn còn một số hạn chế, đồng thời, một số đơn vị có tỉ lệ CBCC được đào tạo chưa đạt yêu cầu.

+ Tiêu chí cải cách tổ chức bộ máy giảm mạnh (**15,79** điểm) do các tiêu chí đánh giá thành phần có thay đổi đáng kể và tính chất nhiệm vụ phức tạp hơn.

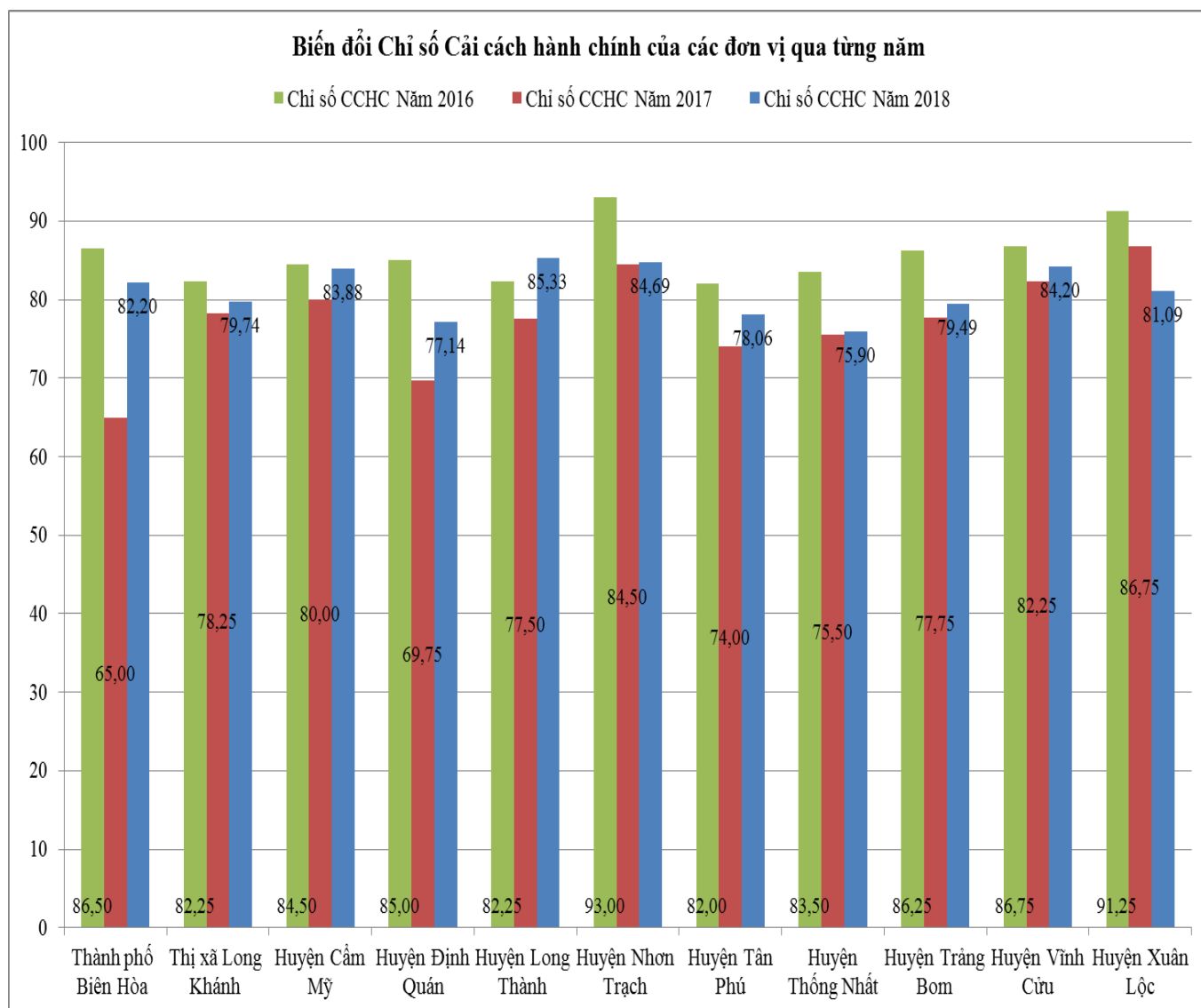
Vì vậy, cần phải đẩy mạnh hơn nữa các giải pháp chất hơn và phù hợp hơn với tình hình thực tiễn phát triển của địa phương và mục tiêu của UBND tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả việc thực hiện các tiêu chí trên; UBND cấp huyện cần quan tâm chỉ đạo triển khai quyết liệt trong thời gian tới.

2.2. So sánh Chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị các năm 2018 - 2016

Kết quả cụ thể tại Bảng 17 dưới đây.

STT	Đơn vị	Chỉ số CCHC			Trung bình 3 năm	Tăng, giảm (-)		Xếp hạng		
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016		Năm 2018 so với 2017	Năm 2017 so với 2016	Năm 2018	Năm 2017	Tăng giảm hạng
1	Thành phố Biên Hòa	82,20	65,00	86,50	77,90	17,20	-21,50	5	11	6
2	Huyện Long Thành	85,33	77,50	82,25	81,69	7,83	-4,75	1	7	6
3	Huyện Định Quán	77,14	69,75	85,00	77,30	7,39	-15,25	10	10	0
4	Huyện Tân Phú	78,06	74,00	82,00	78,02	4,06	-8,00	9	9	0
5	Huyện Cẩm Mỹ	83,88	80,00	84,50	82,79	3,88	-4,50	4	4	0
6	Huyện Vĩnh Cửu	84,20	82,25	86,75	84,40	1,95	-4,50	3	3	0
7	Huyện Trảng Bom	79,49	77,75	86,25	81,16	1,74	-8,50	8	6	-2
8	Thị xã Long Khánh	79,74	78,25	82,25	80,08	1,49	-4,00	7	5	-2
9	Huyện Thống Nhất	75,90	75,50	83,50	78,30	0,40	-8,00	11	8	-3
10	Huyện Nhơn Trạch	84,69	84,50	93,00	87,40	0,19	-8,50	2	2	0
11	Huyện Xuân Lộc	81,09	86,75	91,25	86,36	-5,66	-4,50	6	1	-5
	Trung bình các huyện	81,07	77,39	85,75	81,40	3,68	-8,36			

Hình 15: So sánh Chỉ số CCHC các đơn vị các năm 2018 - 2016



Qua kết quả so sánh tại Bảng số 9 và Hình 15 cho thấy:

- Có **10/11** UBND cấp huyện tăng điểm so với năm 2017, trong đó, đơn vị tăng điểm nhiều nhất là UBND thành phố Biên Hòa (tăng 17,20 điểm), UBND huyện Long Thành (tăng 7,83 điểm).

- Có **01/11** UBND cấp huyện giảm điểm (UBND huyện Xuân Lộc);

Kết quả cho thấy nhìn chung công tác chỉ đạo triển khai CCHC có chuyển biến tích cực, đồng bộ hơn trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực hiện đại hóa nền hành chính. Việc bổ sung các tiêu chí đánh giá thực chất kết quả giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết phản ánh kiến nghị cho người dân, tỉ lệ tăng sản lượng hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích tạo mục tiêu rõ ràng hơn cho các đơn vị định hướng và thúc đẩy triển khai nhiệm vụ tại địa phương. Đặc biệt, các đơn vị nằm ở nhóm cuối bảng xếp hạng chỉ số CCHC năm 2017 đã có nhiều “bứt phá” hơn so với nhóm đơn vị dẫn đầu.

3. Chỉ số lĩnh vực chỉ đạo điều hành CCHC của UBND cấp huyện năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực chỉ đạo, điều hành trung bình của UBND cấp huyện là **80,31/100** điểm, giảm **1,51** điểm so với năm 2017.

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt **93,08** điểm (UBND huyện Vĩnh Cửu và Vĩnh Cửu), đơn vị thấp nhất đạt **73,85** điểm (UBND thị xã Long Khánh);

- Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất là 19,23 điểm, giảm 9,1 điểm so với năm 2017.

Qua kết quả xác định Chỉ số CCHC cho thấy, công tác chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính nhìn chung vẫn được duy trì đảm bảo yêu cầu. Tuy nhiên,

- + 3/11 đơn vị có Kế hoạch CCHC còn chưa sát thực tiễn, thiếu nhiệm vụ trọng tâm cần triển khai trong năm; 9/11 đơn vị thực hiện chưa đạt 100% Kế hoạch CCHC đề ra.

- + 10/11 đơn vị chưa đạt điểm tối đa nội dung kiểm tra cải cách hành chính (chưa hoàn thành 100% kế hoạch, chưa kiến nghị xử lý triệt để các hạn chế phát hiện qua kiểm tra). Đây cũng là nội dung cần tập trung khắc phục trong năm 2019 của các đơn vị và nằm trong nhiệm vụ trọng tâm của Kế hoạch CCHC năm 2019.

- + Có 9/11 đơn vị thực hiện không đạt kế hoạch tuyên truyền về CCHC. Các đơn vị thực hiện tốt công tác tuyên truyền như UBND huyện Xuân Lộc, Long Thành, thành phố Biên Hòa.

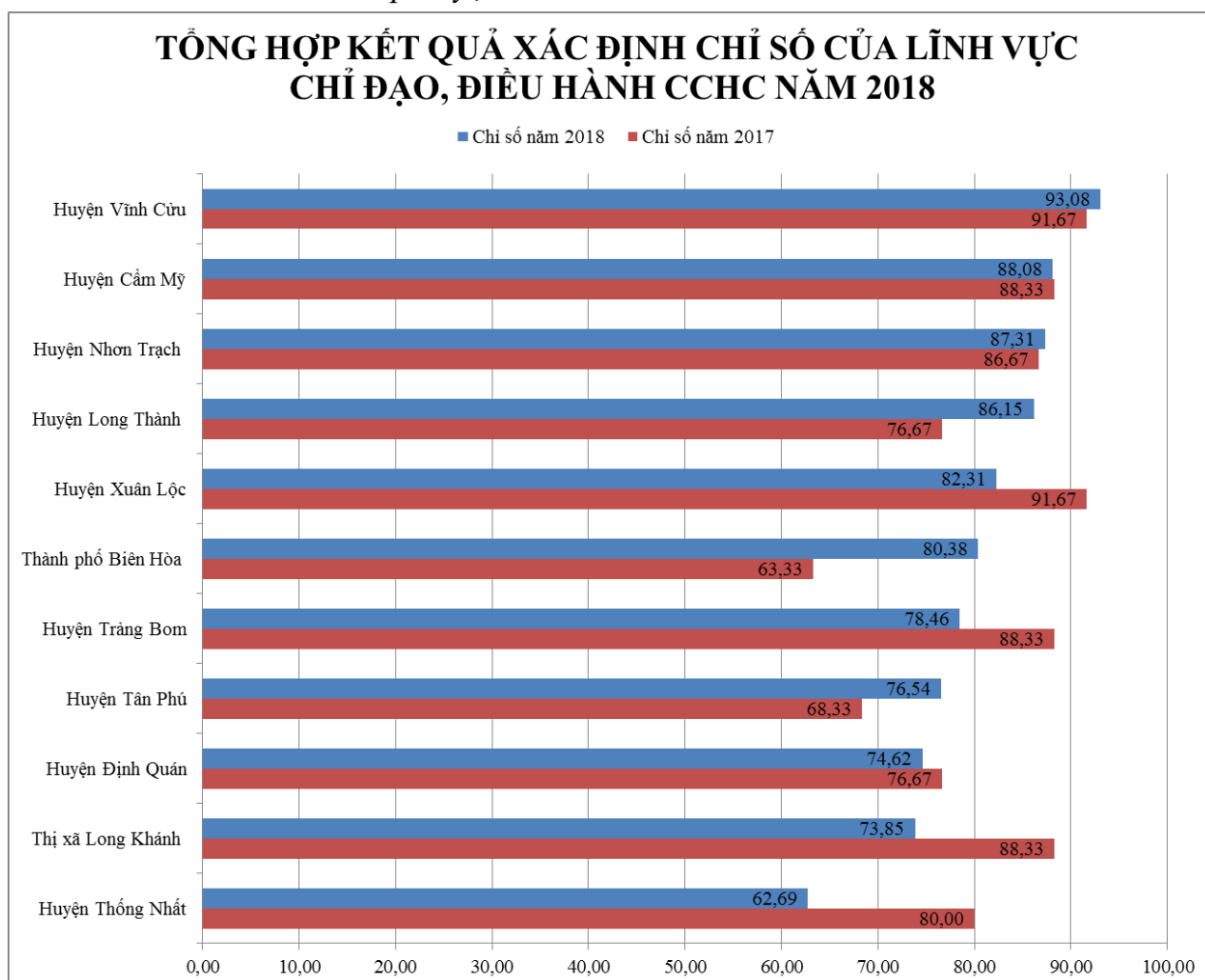
+ 6/11 đơn vị chưa đạt điểm tối đa tại tiêu chí trách nhiệm người đứng đầu. Một số đơn vị chưa thường xuyên lồng ghép các nội dung chỉ đạo về CCHC vào các cuộc họp giao ban hàng tháng, quý; chưa chủ động đôn đốc các cơ quan liên quan, cấp trên phối hợp giải quyết TTHC và triển khai nhiệm vụ CCHC.

+ 11/11 đơn vị được điểm cộng do triển khai hiệu quả các nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm: kiện toàn Bộ phận Một cửa, triển khai liên thông điện tử thuế - đất đai, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW...

Nhìn chung, một số huyện có chuyển biến rất tích cực trong chỉ đạo, điều hành CCHC: thành phố Biên Hòa, huyện Long Thành, huyện Vĩnh Cửu; trong khi đó, một số đơn vị giảm điểm: huyện Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Trảng Bom, thị xã Long Khánh.

Kết quả xác định Chỉ số Lĩnh vực chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND cấp huyện năm 2017 được cụ thể tại Hình 16 dưới đây

Hình 16: Chỉ số lĩnh vực chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND cấp huyện năm 2018 và so sánh với năm 2017



*Bảng 18: Chỉ số lĩnh vực chỉ đạo, điều hành CCHC
của UBND cấp huyện năm 2018*

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần						Nội dung cần cải thiện trong năm 2019
						Kế hoạch CCHC hàng năm	Báo cáo CCHC	Kiểm tra công tác CCHC	Thực hiện tuyên truyền về CCHC	Trách nhiệm của người đứng đầu	Triển khai chỉ đạo của cấp trên về CCHC	
1	Huyện Vĩnh Cửu	93,08	13,00	13,00	12,10	3,50	1,50	1,85	1,00	1,25	3,00	Xử lý kịp thời và triệt để các vấn đề phát hiện qua kiểm tra CCHC, chủ động đôn đốc các đơn vị liên quan giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân; thực hiện chế độ báo cáo CCHC đúng quy định
2	Huyện Cẩm Mỹ	88,08	13,00	13,00	11,45	3,20	2,00	2,00	1,00	1,25	2,00	Xây dựng nội dung Kế hoạch sát với thực tiễn và yêu cầu chung của tỉnh; hủ động đôn đốc các đơn vị liên quan giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân;

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần						Nội dung cần cải thiện trong năm 2019
						Kế hoạch CCHC hàng năm	Báo cáo CCHC	Kiểm tra công tác CCHC	Thực hiện tuyên truyền về CCHC	Trách nhiệm của người đứng đầu	Triển khai chỉ đạo của cấp trên về CCHC	
3	Huyện Nhơn Trạch	87,31	13,00	9,60	11,35	3,50	2,00	1,85	1,00	1,00	2,00	Xây dựng nội dung Kế hoạch sát với thực tiễn và yêu cầu chung của tỉnh; hủ động đơn đốc các đơn vị liên quan giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân; định kỳ rà soát tình hình giải quyết hồ sơ TTHC lồng ghép nội dung CCHC trong cuộc họp giao ban của đơn vị
4	Huyện Long Thành	86,15	13,00	13,00	11,20	3,35	1,50	1,85	1,00	1,50	2,00	Xử lý kịp thời và triệt để các vấn đề phát hiện qua kiểm tra CCHC; tăng cường hiệu quả công tác chỉ đạo CCHC tới cấp xã
5	Huyện Xuân Lộc	82,31	13,00	13,00	10,70	3,20	2,00	2,00	1,00	1,50	1,00	Hoàn thành 100% Kế hoạch CCHC năm 2019; thực hiện chế độ báo cáo CCHC đúng hạn quy định
6	Thành phố Biên Hòa	80,38	13,00	12,35	10,45	3,10	2,00	1,85	1,00	1,50	1,00	Xử lý kịp thời và triệt để các vấn đề phát hiện qua kiểm tra CCHC; tăng cường hiệu quả công tác chỉ đạo CCHC tới cấp xã

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần						Nội dung cần cải thiện trong năm 2019
						Kế hoạch CCHC hàng năm	Báo cáo CCHC	Kiểm tra công tác CCHC	Thực hiện tuyên truyền về CCHC	Trách nhiệm của người đứng đầu	Triển khai chỉ đạo của cấp trên về CCHC	
7	Huyện Trảng Bom	78,46	13,00	9,50	10,20	3,35	2,00	1,85	0,50	1,50	1,00	Đẩy mạnh tuyên truyền về CCHC đầy đủ trên nhiều hình thức, Kiểm tra và xử lý dứt điểm, kịp thời các hạn chế còn tồn tại trong nhiệm vụ CCHC tại huyện, xã; tăng cường hiệu quả công tác chỉ đạo CCHC tới cấp xã
8	Huyện Tân Phú	76,54	13,00	12,44	9,95	3,20	2,00	2,00	0,50	0,25	2,00	Đẩy mạnh tuyên truyền về CCHC đầy đủ trên nhiều hình thức, nội dung chỉ đạo trên website đơn vị, Kiểm tra và xử lý dứt điểm, kịp thời các hạn chế còn tồn tại trong nhiệm vụ CCHC tại huyện, xã; Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC: định kỳ rà soát tình hình xử lý hồ sơ, đơn đốc nhắc nhở triển khai CCHC tại cuộc họp giao ban đơn vị; tăng cường hiệu quả công tác chỉ đạo CCHC tới cấp xã

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần						Nội dung cần cải thiện trong năm 2019
						Kế hoạch CCHC hàng năm	Báo cáo CCHC	Kiểm tra công tác CCHC	Thực hiện tuyên truyền về CCHC	Trách nhiệm của người đứng đầu	Triển khai chỉ đạo của cấp trên về CCHC	
9	Huyện Định Quán	74,62	13,00	13,00	9,70	2,95	2,00	2,00	0,50	0,25	2,00	Xây dựng nội dung Kế hoạch sát với thực tiễn và yêu cầu chung của tỉnh; Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC: định kỳ rà soát tình hình xử lý hồ sơ, đơn đốc nhắc nhở triển khai CCHC tại cuộc họp giao ban đơn vị; tuyên truyền đầy đủ nội dung chỉ đạo CCHC trên website đơn vị và các hình thức khác; tăng cường hiệu quả công tác chỉ đạo CCHC tới cấp xã
10	Thị xã Long Khánh	73,85	13,00	10,00	9,60	3,10	1,00	1,50	0,50	1,50	2,00	Xây dựng nội dung Kế hoạch sát với thực tiễn và yêu cầu chung của tỉnh; tuyên truyền đầy đủ nội dung chỉ đạo CCHC trên website đơn vị và các hình thức khác; thực hiện đầy đủ kế hoạch kiểm tra CCHC
11	Huyện Thống Nhất	62,69	13,00	11,50	8,15	3,05	1,50	1,85	0,50	1,25	0,00	Thực hiện đầy đủ, đúng hạn các báo cáo CHCC, tuyên truyền đầy đủ nội dung chỉ đạo CCHC trên website đơn vị và các hình thức khác; kiểm tra xử lý kịp thời, dứt điểm các hạn chế qua kiểm tra CCHC; tăng cường hiệu quả công tác chỉ đạo CCHC tới cấp xã
Bình quân		80,31	13,00	11,85	10,44							

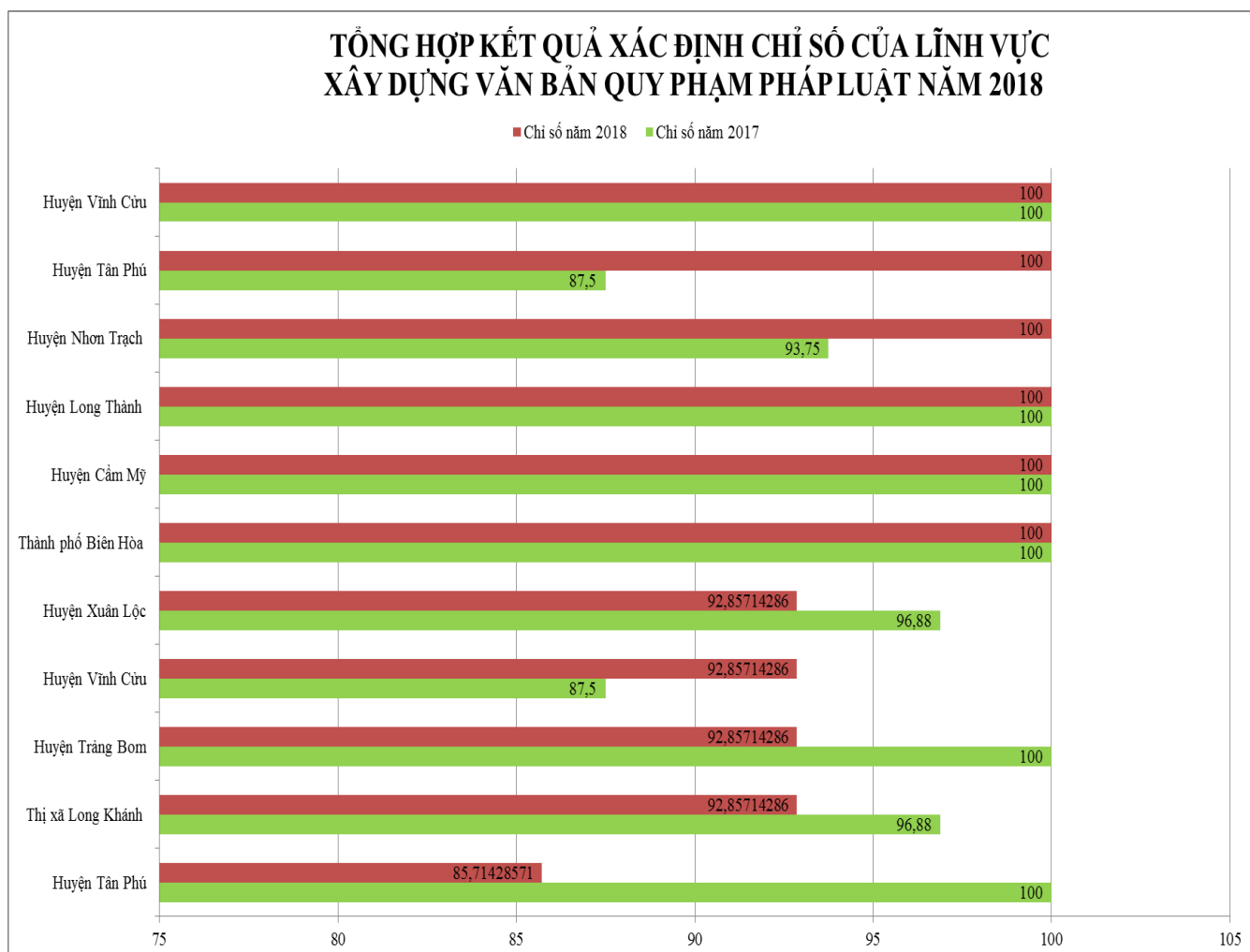
4. Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp huyện năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực tham mưu xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trung bình của UBND cấp huyện là **94,81/100** điểm, giảm **1,78** điểm so với năm 2017; trong đó:

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt **100** điểm, đơn vị thấp nhất chỉ đạt **85,71** điểm. Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất **14,39** điểm.

Qua kết quả chỉ số xác định được các mặt mạnh của các đơn vị: Thực hiện tốt công tác ban hành văn bản QPPL để thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn, công tác theo dõi thi hành pháp luật và kiểm tra rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. Tuy nhiên công tác rà soát, theo dõi thi hành pháp luật tại một số địa phương chưa đạt yêu cầu đề ra. Kết quả xác định Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và ban hành văn bản QPPL của UBND cấp huyện năm 2018 được cụ thể tại Hình 17 dưới đây

Hình 17: Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và ban hành văn bản QPPL của UBND cấp huyện năm 2018



Bảng 20: Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và ban hành văn bản QPPL của UBND cấp huyện năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			Nội dung cần duy trì và cải thiện
						Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo	Theo dõi thi hành pháp luật	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VB QPPL	
1	Huyện Cẩm Mỹ	100	7,00	7,00	7,00	2,00	3,00	2,00	Ban hành văn bản đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL Công tác theo dõi thi hành pháp luật Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL
2	Huyện Long Thành	100	7,00	6,00	7,00	2,00	3,00	2,00	Ban hành văn bản đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL Công tác theo dõi thi hành pháp luật Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL
3	Huyện Nhơn Trạch	100	7,00	6,50	7,00	2,00	3,00	2,00	Ban hành văn bản đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL Công tác theo dõi thi hành pháp luật Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL
4	Huyện Tân Phú	100	7,00	7,00	7,00	2,00	3,00	2,00	Ban hành văn bản đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL Công tác theo dõi thi hành pháp luật Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL (qua kiểm tra các văn bản QPPL đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý, đề xuất, nên chỉ được: 0.5/1.0 điểm theo thang điểm)
5	Huyện Vĩnh Cửu	100	7,00	6,50	7,00	2,00	3,00	2,00	Ban hành văn bản đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL Công tác theo dõi thi hành pháp luật

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			Nội dung cần duy trì và cải thiện
						Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo	Theo dõi thi hành pháp luật	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VB QPPL	
									Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL
6	Thành phố Biên Hòa	100	7,00	7,00	7,00	2,00	3,00	2,00	Ban hành văn bản đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL Công tác theo dõi thi hành pháp luật Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL
7	Huyện Trảng Bom	92,857	7,00	6,50	6,50	2,00	3,00	1,50	Ban hành văn bản đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL Công tác theo dõi thi hành pháp luật Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL
8	Huyện Vĩnh Cửu	92,857	7,00	6,50	6,50	2,00	3,00	1,50	Ban hành văn bản đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL Công tác theo dõi thi hành pháp luật Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL (qua kiểm tra các văn bản QPPL đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý, đề xuất, nên chỉ được: 0.5/1.0 điểm theo thang điểm)
9	Huyện Xuân Lộc	92,857	7,00	6,00	6,50	2,00	3,00	1,50	Ban hành văn bản đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL Công tác theo dõi thi hành pháp luật Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL (qua kiểm tra các văn bản QPPL đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý, đề xuất, nên chỉ được: 0.5/1.0 điểm theo thang điểm)

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm tiêu chí thành phần			Nội dung cần duy trì và cải thiện
						Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo	Theo dõi thi hành pháp luật	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VB QPPL	
10	Thị xã Long Khánh	92,857	7,00	7,00	6,50	2,00	3,00	1,50	Ban hành văn bản đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL Công tác theo dõi thi hành pháp luật Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL (qua kiểm tra các văn bản QPPL đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý, đề xuất, nên chỉ được: 0.5/1.0 điểm theo thang điểm)
11	Huyện Tân Phú	85,714	7,00	7,00	6,00	2,00	2,00	2,00	Ban hành văn bản đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL Công tác theo dõi thi hành pháp luật (qua kết quả theo dõi thi hành pháp luật đều tốt, không phát sinh việc xử lý, kiến nghị nên chỉ được: 0.5/1.5 điểm theo thang điểm) Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL
Bình quân		96,10	7,00	6,64	6,73				

5. Chỉ số lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính của UBND cấp huyện năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính trung bình của UBND cấp huyện là **87,54** điểm, tăng **8,12** điểm so với năm 2017.

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt **92,29** điểm (UBND huyện Xuân Lộc), đơn vị thấp nhất chỉ đạt **75** điểm (UBND huyện Thống Nhất);
- Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất 17,29 điểm, giảm 5,79 điểm so với khoảng cách năm 2017.
- 11/11 đơn vị có cải thiện so với năm 2017 ở lĩnh vực này.

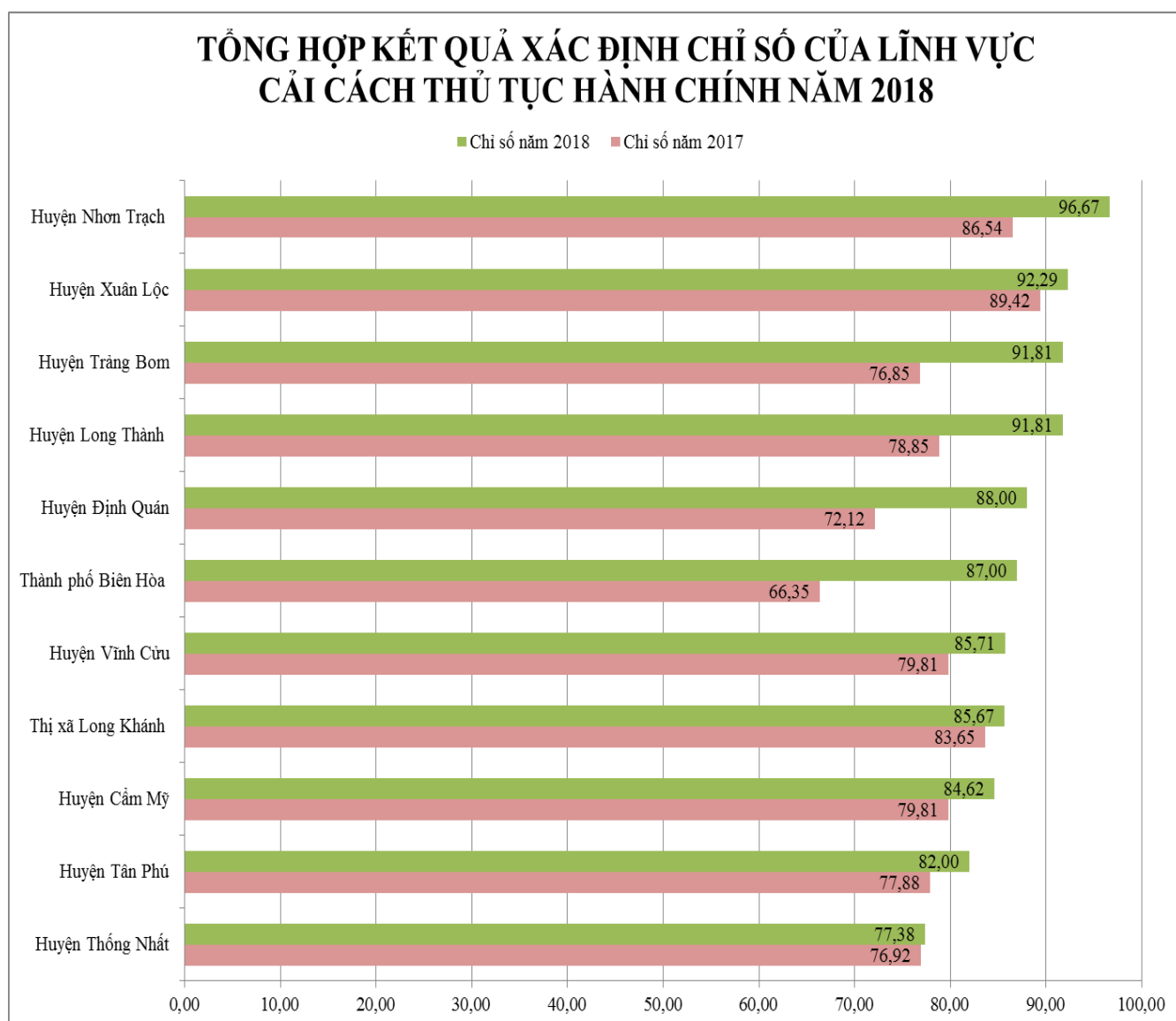
Qua kết quả xác định Chỉ số CCHC cho thấy, UBND cấp huyện đã quan tâm triển khai cải cách thủ tục hành chính quyết liệt; đặc biệt là nhiệm vụ kiện toàn Bộ phận Một cửa cấp huyện, **11/11 đơn vị** đã bổ sung các dịch vụ công cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân: đo vẽ, cung cấp thông tin quy hoạch, ngân hàng thu hộ ngân sách, xử phạt vi phạm hành chính; đưa vào tiếp nhận hồ sơ cấp đổi chứng minh nhân dân tại **11/11** Bộ phận Một cửa cấp huyện

Trong năm 2018, 11/11 Bộ phận Một cửa cấp huyện đã bố trí bưu điện thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo mô hình phi địa giới hành chính các lĩnh vực giao thông vận tải, tư pháp, y tế...đồng thời tạo điều kiện để người dân đăng ký dịch vụ phát trả kết quả hồ sơ TTHC tại nhà. Hiệu quả của giải pháp đã được phản ánh qua sản lượng hồ sơ tiếp nhận – trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích: 10/11 huyện có sản lượng tăng trên 30% (đạt mục tiêu đề ra chung của tỉnh).

Tuy nhiên, công tác cải cách TTHC của UBND cấp huyện vẫn còn một số tồn tại như: ban hành kế hoạch rà soát thủ tục hành chính còn chậm, chưa chủ động rà soát báo cáo cụ thể các khó khăn vướng mắc trong kiểm soát thủ tục hành chính một số đơn vị chưa thực hiện đầy đủ việc xin lỗi người dân bằng văn bản khi giải quyết hồ sơ trễ hạn; đặc biệt một số địa phương thực hiện liên thông các thủ tục đất đai, nhóm thủ tục 3 trong 1 chưa đúng quy định.

Kết quả xác định Chỉ số lĩnh vực cải cách TTHC của UBND cấp huyện năm 2018 được cụ thể tại Hình 18 dưới đây.

*Hình 18: Chỉ số lĩnh vực cải cách TTHC
của UBND cấp huyện năm 2018*



Bảng 20: Kết quả chỉ số lĩnh vực cải cách TTHC của UBND cấp huyện năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần			Chỉ số năm 2017	Những nội dung cần duy trì và cải thiện
						Kiểm soát TTHC	Công khai TTHC	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
1	Huyện Nhơn Trạch	96,67	21,00	19,25	20,30	6,37	1,00	12,93	86,54	Thực hiện đầy đủ thư xin lỗi đối với hồ sơ trễ hẹn; thực hiện nghiêm túc, hiệu quả việc trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân qua Tổng đài 1022; đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI
2	Huyện Xuân Lộc	92,29	21,00	19,25	19,38	6,48	1,00	11,90	89,42	Thực hiện đầy đủ thư xin lỗi đối với hồ sơ trễ hẹn; tăng cường kiểm tra, đảm bảo việc thực hiện tiếp nhận – xử lý hồ sơ liên thông đất đai, liên thông 3 trong 1 lĩnh vực tư pháp hộ tịch đúng quy định; đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI
3	Huyện Long Thành	91,81	21,00	19,60	19,28	6,45	1,00	11,83	78,85	Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định quy trình tiếp nhận – xử lý hồ sơ TTHC liên thông đất đai, tư pháp hộ tịch 3 trong 1; thực hiện đầy đủ thư xin lỗi đối với hồ sơ trễ hẹn; nâng cao tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hẹn, đặc biệt lĩnh vực

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần			Chỉ số năm 2017	Những nội dung cần duy trì và cải thiện
						Kiểm soát TTHC	Công khai TTHC	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
										đất đai; đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI
4	Huyện Trảng Bom	91,81	21,00	19,90	19,28	6,40	1,00	11,88	76,85	Cần thực hiện tốt việc rà soát, kiến nghị đề xuất những khó khăn, vướng mắc về quy trình, quy chế, nội dung bộ thủ tục hành chính, phần mềm theo kết quả giải quyết hồ sơ..., Tăng cường công tác kiểm tra, tự kiểm tra (nhất là kết quả thực hiện thủ tục liên thông 3 trong 1, như: Đăng ký khai sanh, Đăng ký khai tử với Đăng ký thường trú, Xóa đăng ký thường trú, Cấp thẻ bảo hiểm y tế, Trợ cấp chính sách). Chủ động liên thông các thủ tục cần thiết tạo thuận lợi cho người dân; thực hiện nghiêm túc đúng quy định về tiếp nhận-xử lý hồ sơ liên thông lĩnh vực đất đai, lao động; thực hiện đầy đủ thư xin lỗi đối với hồ sơ trễ hẹn; Nghiêm túc thực hiện việc trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân qua Tổng đài 1022;

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần			Chỉ số năm 2017	Những nội dung cần duy trì và cải thiện
						Kiểm soát TTHC	Công khai TTHC	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
										đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI
5	Huyện Định Quán	88,00	21,00	18,63	18,48	5,65	1,00	11,83	72,12	Cần thực hiện tốt việc rà soát, kiến nghị đề xuất những khó khăn, vướng mắc về quy trình, quy chế, nội dung bộ thủ tục hành chính, phần mềm theo kết quả giải quyết hồ sơ..., có báo cáo cụ thể về nội dung rà soát. Thực hiện đầy đủ thư xin lỗi người dân trường hợp hồ sơ trễ hẹn; tiếp tục duy trì tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hẹn trên 90%; đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI
6	Thành phố Biên Hòa	87,00	21,00	19,93	18,27	5,58	1,00	11,69	66,35	Cần quán triệt, chỉ đạo xử lý kịp thời nội dung phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính; khắc phục đơn thư, điện thoại... gọi hỏi phản ánh kiến nghị về <i>tình trạng giải quyết hồ sơ chậm trễ, hành vi hành chính của công chức, viên</i>

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần			Chỉ số năm 2017	Những nội dung cần duy trì và cải thiện
						Kiểm soát TTHC	Công khai TTHC	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
										<i>chức trong giao tiếp, hướng dẫn tiếp nhận và giao trả kết quả hồ sơ</i>); Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định quy trình tiếp nhận – xử lý hồ sơ TTHC liên thông đất đai, tư pháp hộ tịch 3 trong 1; thực hiện đầy đủ thư xin lỗi đối với hồ sơ trễ hẹn; nâng cao tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn, đặc biệt lĩnh vực đất đai; đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI
7	Huyện Vĩnh Cửu	85,71	21,00	18,15	18,00	5,58	1,00	11,42	79,81	Hàng năm phải tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ những nội dung “mới” quy định về công tác kiểm soát thủ tục hành chính cho các bộ, công chức, viên chức; Thực hiện tốt việc rà soát, kiến nghị đề xuất những khó khăn, vướng mắc về quy trình, quy chế, nội dung bộ thủ tục hành chính... Thực hiện nghiêm túc quy trình tiếp nhận – xử lý hồ sơ liên thông 3 trong 1 lĩnh vực tư pháp – hộ tịch; nâng cao tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn đặc biệt lĩnh vực đất

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần			Chỉ số năm 2017	Những nội dung cần duy trì và cải thiện
						Kiểm soát TTHC	Công khai TTHC	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
										đai, thực hiện đầy đủ thư xin lỗi đối với hồ sơ trễ hẹn; đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI
8	Thị xã Long Khánh	85,67	21,00	19,87	17,99	5,35	1,00	11,64	83,65	Cần tăng cường công tác kiểm tra, tự kiểm tra (nhất là kết quả thực hiện thủ tục liên thông 3 trong 1, như: Đăng ký khai sanh, Đăng ký khai tử với Đăng ký thường trú, Xóa đăng ký thường trú, Cấp thẻ bảo hiểm y tế, Trợ cấp chính sách). Nâng cao tỉ lệ hồ sơ giải quyết hồ sơ TTHC đúng hẹn; thực hiện đầy đủ thư xin lỗi cho người dân đối với hồ sơ trễ hẹn; chủ động liên thông các thủ tục cần thiết; đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI
9	Huyện Cẩm Mỹ	84,62	21,00	19,90	17,77	6,20	1,00	10,57	79,81	Thực hiện đầy đủ thư xin lỗi đối với hồ sơ trễ hẹn; Nâng cao tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hẹn cho người dân. đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI (năm 2018, sản lượng giảm so với năm 2017).

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần			Chỉ số năm 2017	Những nội dung cần duy trì và cải thiện
						Kiểm soát TTHC	Công khai TTHC	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
10	Huyện Tân Phú	82,00	21,00	18,50	17,22	4,34	1,00	11,88	77,88	Tăng cường việc rà soát, kiến nghị đề xuất những khó khăn, vướng mắc về quy trình, quy chế, nội dung bộ thủ tục hành chính, phần mềm theo kết quả giải quyết hồ sơ..., có báo cáo cụ thể về nội dung rà soát. Tăng cường công tác kiểm tra, tự kiểm tra và kết quả kiểm tra phải có kết luận nêu rõ những tồn tại, yếu kém và các giải pháp khắc phục cụ thể. Bổ sung các dịch vụ công cần thiết tại Bộ phận Một cửa cấp huyện; thực hiện nghiêm túc quy trình tiếp nhận - xử lý hồ sơ liên thông các thủ tục lĩnh vực đất đai; tư pháp 3 trong 1, lao động đặc biệt tại cấp xã; nâng cao tỉ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn; đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ – trả kết quả qua dịch vụ BCCI

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần			Chỉ số năm 2017	Những nội dung cần duy trì và cải thiện
						Kiểm soát TTHC	Công khai TTHC	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
11	Huyện Thống Nhất	77,38	21,00	19,00	16,25	4,45	1,00	10,80	76,92	Tăng cường chỉ đạo thực hiện đúng quy định thủ tục liên thông 3 trong 1, như: Đăng ký khai sinh, Đăng ký khai tử với Đăng ký thường trú, Xóa đăng ký thường trú, Cấp thẻ bảo hiểm y tế, Trợ cấp chính sách...; giải quyết phản ánh kiến nghị cho người dân qua Tổng đài 1022 kịp thời; Nâng cao tỉ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn; Chủ động bổ sung các DVC cần thiết và liên thông các thủ tục tạo thuận lợi cho người dân
Bình quân		87,54	11,55	10,60	10,11					

6. Chỉ số Lĩnh vực Cải cách Tổ chức bộ máy của UBND cấp huyện năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy trung bình của UBND cấp huyện là **73,23** điểm, giảm **15,79** điểm so với năm 2017; trong đó:

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt **94,44** điểm (UBND huyện Cẩm Mỹ), đơn vị thấp nhất đạt **52,78** (UBND huyện Trảng Bom);

- Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất là **41,67** điểm.

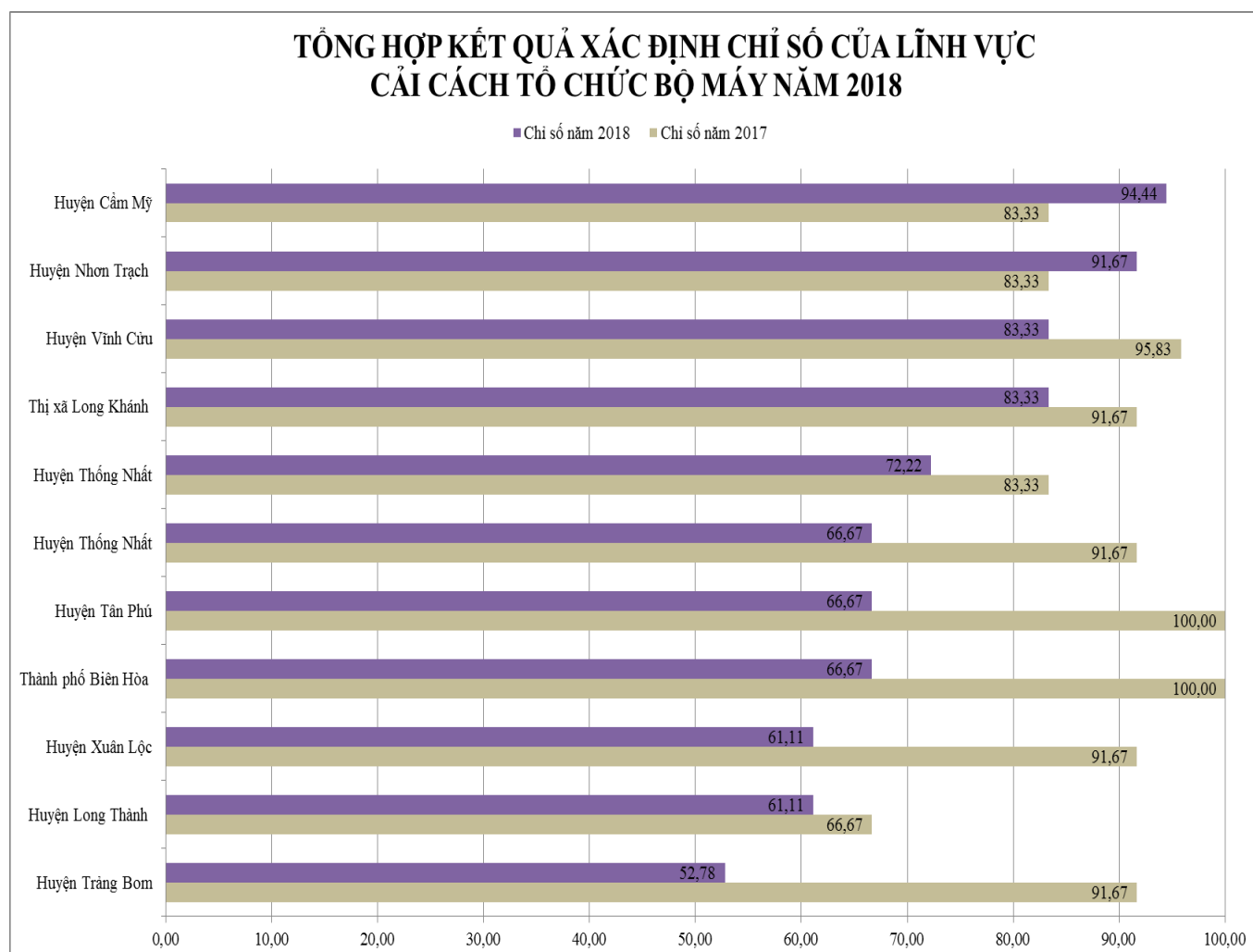
- 3/11 đơn vị thực hiện rất tốt việc triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW: UBND huyện Cẩm Mỹ, huyện Long Thành, Vĩnh Cửu, thị xã Long Khánh.

- Chỉ có UBND huyện Cẩm Mỹ, Long Thành tăng điểm so với năm 2017, còn lại đều giảm điểm. Trong năm 2018, tiêu chí đánh giá tập trung vào việc triển khai thực hiện Kế hoạch 166-KH/TU và Kế hoạch 177-KH/TU, do đó, phần lớn các huyện đều còn chưa hoàn thành nhiệm vụ này.

Trong lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy 11/11 UBND cấp huyện thực hiện đúng quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy; thực hiện đầy đủ các quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, tuy nhiên 1/11 đơn vị chưa thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, xử lý các hạn chế trong phân cấp quản lý (UBND huyện Trảng Bom).

Kết quả xác định Chỉ số lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy của UBND cấp huyện năm 2018 của được cụ thể tại Hình 19 dưới đây.

Hình 19: Chỉ số lĩnh vực cải cách Tổ chức bộ máy của UBND cấp huyện năm 2018 và năm 2017



*Bảng 21: Kết quả chỉ số lĩnh vực cải cách Tổ chức bộ máy
của UBND cấp huyện năm 2018*

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần		
						Triển khai Kế hoạch 166- KH/TU (4 điểm)	Triển khai Kế hoạch 177- KH/TU (3 điểm)	Thực hiện phân cấp quản lý (2 điểm)
1	Huyện Cẩm Mỹ	94,44	9,00	9,00	8,50	4,00	2,50	2,00
2	Huyện Nhơn Trạch	91,67	9,00	9,00	8,25	4,00	2,25	2,00
3	Thị xã Long Khánh	83,33	9,00	9,00	7,50	4,00	1,50	2,00
4	Huyện Vĩnh Cửu	83,33	9,00	9,00	7,50	4,00	1,50	2,00
5	Huyện Thống Nhất	72,22	9,00	8,75	6,50	4,00	1,50	1,00
6	Thành phố Biên Hòa	66,67	9,00	9,00	6,00	2,00	2,00	2,00
7	Huyện Tân Phú	66,67	9,00	9,00	6,00	3,00	2,00	1,00
8	Huyện Thống Nhất	66,67	9,00	8,75	6,00	3,00	1,00	2,00
9	Huyện Long Thành	61,11	9,00	9,00	5,50	2,00	1,75	1,75
10	Huyện Xuân Lộc	61,11	9,00	9,00	5,50	2,00	1,50	2,00
11	Huyện Trảng Bom	52,78	9,00	9,00	4,75	2,00	1,75	1,00
Bình quân		72,73	9,00	8,95	6,55	3,09	1,75	1,70

7. Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của UBND cấp huyện năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trung bình của UBND cấp huyện là **81,64** điểm, giảm 2,13 điểm so với năm 2017; trong đó:

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt **91,33** điểm (UBND huyện Tân Phú), đơn vị thấp nhất đạt **66,92** điểm (UBND huyện Nhơn Trạch);
- Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất là **24,42** điểm.

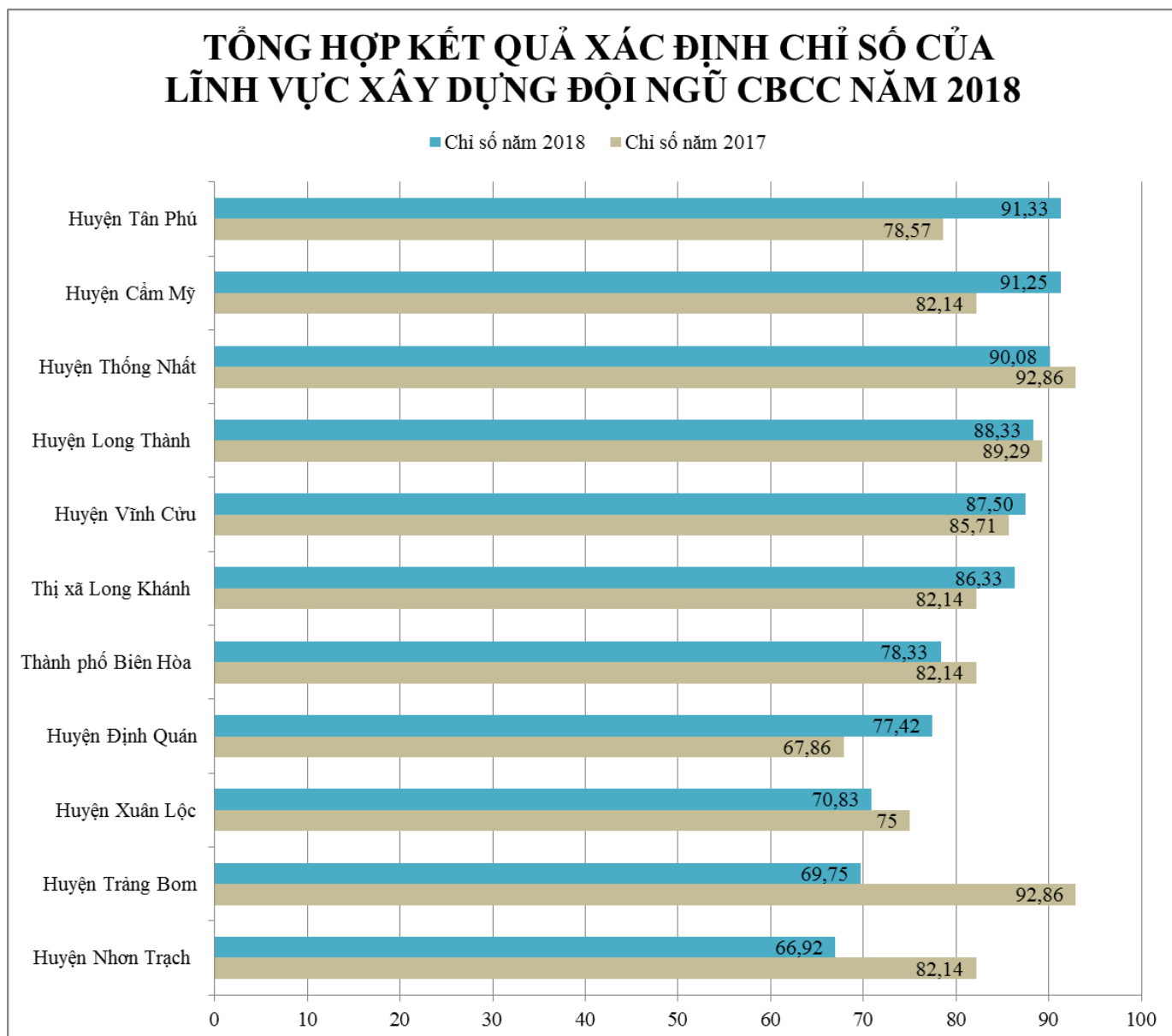
Qua Chỉ số CCHC cho thấy, lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC chưa có chuyển biến tích cực so với năm 2017; mặc dù các đơn vị đều thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng, bố trí, sử dụng CCVC; tỉ lệ CCVC được bố trí đúng vị trí việc làm, ngạch, chức danh nghề nghiệp còn hạn chế tại một số đơn vị (**10/11** đơn vị có tỷ lệ công chức, viên chức bố trí đúng ngạch, vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp chưa đạt 80%; có **2/11** đơn vị chưa đạt tỷ lệ công chức được đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm với thời gian tối thiểu 1 tuần/năm; **11/11 đơn vị** chưa cập nhật đầy đủ hồ sơ điện tử của CBCC lên phần mềm quản lý ngành nội vụ).

- Các huyện cần đặc biệt cải thiện công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC: huyện Xuân Lộc, Trảng Bom, Định Quán, Nhơn Trạch.

- Các đơn vị có sự cải thiện đáng kể so với năm 2017: Huyện Tân Phú, thị xã Long Khánh, huyện Định Quán.

Kết quả xác định Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của UBND cấp huyện năm 2018 cụ thể tại Hình 20.

Hình 20: Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVV của UBND cấp huyện năm 2018 và năm 2017



Bảng 22: Chỉ số lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN của UBND cấp huyện năm 2018

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần		
						Xây dựng đề án vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt (2 điểm)	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức (7 điểm)	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (3 điểm)
1	Huyện Tân Phú	91,33	12,00	12,00	10,96	2	5,96	3
2	Huyện Cẩm Mỹ	91,25	12,00	12,00	10,95	2	5,95	3
3	Huyện Thống Nhất	90,08	12,00	12,00	10,81	2	5,81	3
4	Huyện Long Thành	88,33	12,00	10,00	10,60	2	5,73	2,87
5	Huyện Vĩnh Cửu	87,50	12,00	11,50	10,50	2	5,5	3
6	Thị xã Long Khánh	86,33	12,00	12,00	10,36	2	5,86	2,5
7	Thành phố Biên Hòa	78,33	12,00	12,00	9,40	2	4,4	3
8	Huyện Định Quán	77,42	12,00	10,00	9,29	2	5,34	1,95
9	Huyện Xuân Lộc	70,83	12,00	12,00	8,50	2	6	0,5
10	Huyện Trảng Bom	69,75	12,00	12,00	8,37	2	4,45	1,92
11	Huyện Nhơn Trạch	66,92	12,00	11,13	8,03	2	3,88	2,15
Bình quân		81,64	12,00	11,51	9,80	2,00	5,35	2,44

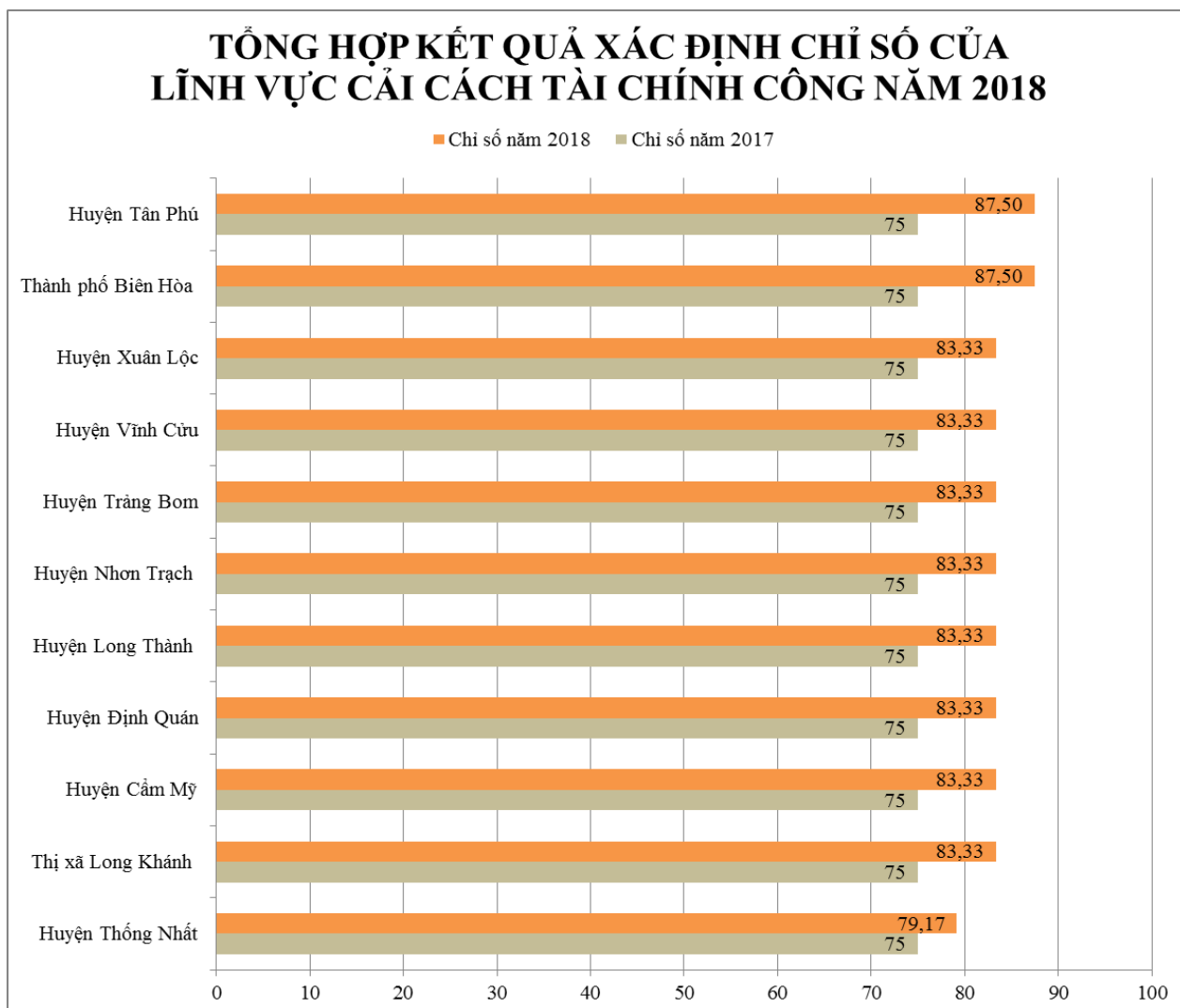
8. Chỉ số lĩnh vực Cải cách tài chính công của UBND cấp huyện năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực cải cách tài chính công trung bình của các sở, ban, ngành là **81,64** điểm, tăng **6,64** điểm so với năm 2017. **11/11 đơn vị** tăng điểm so với năm 2017.

Qua Chỉ số CCHC cho thấy, 100% số phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ; 100% đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện đã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; tuy nhiên việc thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp theo Nghị quyết số 19-NQ/TW còn hạn chế (không có đơn vị nào có ĐVSN tự chủ chi đầu tư).

Kết quả xác định Chỉ số lĩnh vực Cải cách tài chính công của UBND cấp huyện năm 2018 được cụ thể tại Hình 21 dưới đây

Hình 21: Chỉ số lĩnh vực Cải cách tài chính công của UBND cấp huyện năm 2018 và năm 2017



*Bảng 23: Chỉ số lĩnh vực Cải cách tài chính công
của UBND cấp huyện năm 2018*

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần		
						Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP (2 điểm)	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (3 điểm)	Tỷ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi đạt yêu cầu (theo Nghị quyết số 19-NQ/TW) (1 điểm)
1	Thành phố Biên Hòa	87,50	6,00	6,00	5,25	2	2,5	0,75
2	Huyện Tân Phú	87,50	6,00	5,00	5,25	2	2,5	0,75
3	Thị xã Long Khánh	83,33	6,00	6,00	5,00	2	2,5	0,5
4	Huyện Cẩm Mỹ	83,33	6,00	6,00	5,00	2	2,5	0,5
5	Huyện Định Quán	83,33	6,00	6,00	5,00	2	2,5	0,5
6	Huyện Long Thành	83,33	6,00	6,00	5,00	2	2,5	0,5
7	Huyện Nhơn Trạch	83,33	6,00	5,50	5,00	2	2,5	0,5
8	Huyện Trảng Bom	83,33	6,00	0,00	5,00	2	2,5	0,5
9	Huyện Vĩnh Cửu	83,33	6,00	5,00	5,00	2	2,5	0,5
10	Huyện Xuân Lộc	83,33	6,00	6,00	5,00	2	2,5	0,5
11	Huyện Thống Nhất	79,17	6,00	6,00	4,75	2	2,5	0,25
Bình quân		83,71	6,00	5,23	5,02			

9. Chỉ số lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính của UBND cấp huyện năm 2018

Chỉ số CCHC lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính trung bình của UBND cấp huyện đạt **93,99** điểm, tăng **18,05** điểm so với năm 2017.

- Đơn vị có Chỉ số cao nhất đạt **99,84** điểm (UBND huyện Tân Phú), đơn vị thấp nhất đạt **90,40** điểm (UBND thành phố Biên Hòa); **11/11** đơn vị đạt trên 90 điểm.

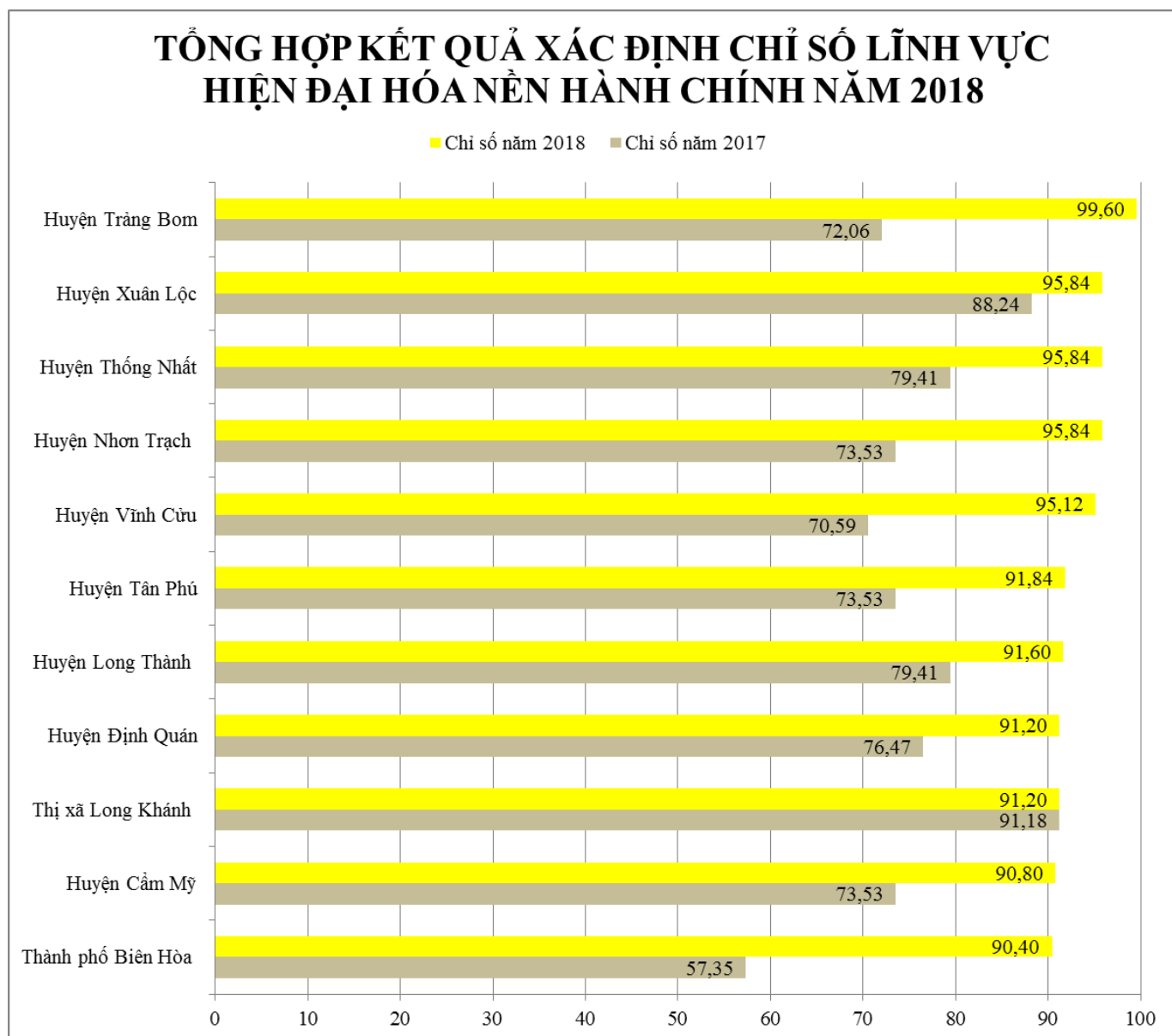
- Chênh lệch giữa Chỉ số cao nhất và thấp nhất là 9,44 điểm, giảm **24,39** điểm so với chênh lệch năm 2017.

- **11/11 đơn vị** tăng điểm lĩnh vực hiện đại hóa nền hành chính so với năm 2017.

Qua kết quả Chỉ số cho thấy trong năm 2018, các đơn vị đã triển khai quyết liệt và đồng đều hơn trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành công việc việc (lãnh đạo sử dụng chữ ký số, công chức thao tác xử lý văn bản trực tiếp trên phần mềm quản lý văn bản điện tử...); **11/11** đơn vị đạt tỷ lệ lãnh đạo sử dụng phần mềm điện tử để quản lý - điều hành công việc trên 90%; **11/11** đơn vị đạt tỷ lệ công chức sử dụng phần mềm điện tử để xử lý, giải quyết công việc trên 90%; **11/11** đơn vị đã được cung cấp và sử dụng chứng thư số; 11/11 đơn vị có phát sinh hồ sơ trực tuyến, tuy nhiên kết quả triển khai DVC trực tuyến còn hạn chế, chỉ có **1/11 đơn vị** có tỉ lệ hồ sơ trực tuyến tăng trên 5% (UBND huyện Nhơn Trạch)

Kết quả xác định Chỉ số lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính của UBND cấp huyện năm 2017 được cụ thể tại Hình 22 dưới đây:

*Hình 22: Chỉ số lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính
của UBND cấp huyện năm 2018 và năm 2017*



*Bảng 24. Chỉ số lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính
của UBND cấp huyện năm 2018*

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần				Các nội dung cần duy trì và cải thiện trong năm 2019
						Ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý hành chính	Ứng dụng CNTT vào giải quyết thủ tục hành chính	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO điện tử	
1	Huyện Trảng Bom	99,60	12,50	12,50	12,45	4,45	4,5	1,5	2	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT Đẩy mạnh tuyên truyền để tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3 Hiệu chỉnh Mục “Chính trị - Xã hội” đang bị lỗi không cung cấp thông tin.
2	Huyện Nhon Trạch	95,84	12,50	12,50	11,98	4,48	4,5	1,5	1,5	Thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Bổ sung chân Trang TTĐT các thông tin theo quy định tại khoản 3, Điều 2, Thông tư 09/2014/TT-BTTTT như: Tên tổ chức quản lý trang thông tin điện tử; tên cơ quan chủ quản, người chịu trách nhiệm nội dung Tiếp tục thực hiện tốt trao đổi VBĐT, cung cấp DVC trực tuyến; thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả triển khai ISO điện tử

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần				Các nội dung cần duy trì và cải thiện trong năm 2019
						Ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý hành chính	Ứng dụng CNTT vào giải quyết thủ tục hành chính	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO điện tử	
3	Huyện Thống Nhất	95,84	12,50	12,50	11,98	4,48	4	1,5	2	Thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Đẩy mạnh tuyên truyền để tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3
4	Huyện Xuân Lộc	95,84	12,50	12,00	11,98	4,48	4	1,5	2	Thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Đẩy mạnh tuyên truyền để tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3 Bổ sung chân Trang TTĐT các thông tin theo quy định tại khoản 3, Điều 2, Thông tư 09/2014/TT-BTTTT như: Tên tổ chức quản lý trang thông tin điện tử; người chịu trách nhiệm nội dung (đã kiến nghị năm 2018).
5	Huyện Vĩnh Cửu	95,12	12,50	11,50	11,89	4,39	4	1,5	2	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT Đẩy mạnh tuyên truyền để tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần				Các nội dung cần duy trì và cải thiện trong năm 2019
						Ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý hành chính	Ứng dụng CNTT vào giải quyết thủ tục hành chính	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO điện tử	
6	Huyện Tân Phú	91,84	12,50	11,50	11,48	4,48	4	1,5	1,5	Thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Đẩy mạnh tuyên truyền để tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3
7	Huyện Long Thành	91,60	12,50	12,00	11,45	4,45	4	1,5	1,5	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Đẩy mạnh tuyên truyền để tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3 ; ; thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả triển khai ISO điện tử
8	Thị xã Long Khánh	91,20	12,50	12,00	11,40	4,4	4	1,5	1,5	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Đẩy mạnh tuyên truyền để tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3
9	Huyện Định Quán	91,20	12,50	12,48	11,40	4,4	4	1,5	1,5	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Đẩy mạnh tuyên truyền để tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực

Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần				Các nội dung cần duy trì và cải thiện trong năm 2019
						Ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý hành chính	Ứng dụng CNTT vào giải quyết thủ tục hành chính	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO điện tử	
										tuyên mức độ 3 ; thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả triển khai ISO điện tử
10	Huyện Cẩm Mỹ	90,80	12,50	12,00	11,35	4,35	4	1,5	1,5	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT Đẩy mạnh tuyên truyền để tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3
11	Thành phố Biên Hòa	90,40	12,50	11,90	11,30	4,3	4	1,5	1,5	Thực hiện trao đổi văn bản điện tử tốt hơn và thực hiện đạt 100% Kế hoạch CNTT. Đẩy mạnh tuyên truyền để tiếp nhận và giải quyết hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3
Bình quân		93,57	12,50	12,08	11,70	4,42	4,09	1,50	1,68	

10. Chỉ số về các sáng kiến trong cải cách hành chính của UBND cấp huyện năm 2018

Trong năm 2018, có 10/11 đơn vị có các sáng kiến, cách làm mới trong triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính; trong đó, nhiều sáng kiến tập trung vào việc rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục, liên thông các thủ tục cần thiết và ứng dụng CNTT cung cấp các tiện ích và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Bảng 25. Kết quả đánh giá Sáng kiến cải cách hành chính của UBND cấp huyện.

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Các nội dung sáng kiến
1	Thành phố Biên Hòa	57,14	7,00	7,00	4,00	Chủ động xây dựng lưu đồ quy trình tiếp nhận hồ sơ CMND tại bộ phận Một cửa thành phố, liên thông trực tuyến xã - huyện hồ sơ cấp sổ nhà và cung cấp dịch vụ bưu chính phát trả hộ khẩu; kiến nghị kết hợp thủ tục giao đất và cấp giấy CNQSDĐ cho đối tượng tái định cư
2	Thị xã Long Khánh	14,29	7,00	1,00	1,00	Chủ động thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục lĩnh vực y tế, kế hoạch và đầu tư, xây dựng
3	Huyện Cẩm Mỹ	14,29	7,00	7,00	1,00	Giải pháp xây dựng CSDL tập trung của đơn vị phòng LĐ-TBXH
4	Huyện Định Quán	0,00	7,00	0,00	0,00	Không có sáng kiến, cách làm mới trong CCHC
5	Huyện Long Thành	28,57	7,00	7,00	2,00	Ứng dụng CNTT trong tổ chức hội họp tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại; triển khai hệ thống đánh giá ý kiến người dân tại quầy bốc số
6	Huyện Nhơn Trạch	57,14	7,00	7,00	4,00	Thực hiện quy trình nội bộ trong cơ quan hành chính; Thực hiện cấu hình nhắn tin SMS cho Một cửa cấp xã bằng đầu số UBHNHONTRACH; Thực hiện liên thông các thủ tục cấp đổi giấy CMND và khai sinh tại UBND cấp xã; Xây dựng phần mềm quản lý

Số TT	Đơn vị	Chỉ số	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Các nội dung sáng kiến
						các điểm kinh doanh dịch vụ văn hoá trên địa bàn tỉnh
7	Huyện Tân Phú	0,00	7,00	0,00	0,00	Không có sáng kiến, cách làm mới trong CCHC
8	Huyện Thống Nhất	14,29	7,00	2,00	1,00	Sử dụng hệ thống tiếp âm trong hoạt động truyền thanh thường xuyên.
9	Huyện Trảng Bom	28,57	7,00	2,00	2,00	Hỗ trợ người dân thực hiện liên thông các quy trình công chứng hợp đồng, đăng ký biến động đất đai và kê khai thuế phi nông nghiệp; Cập nhật hồ sơ hộ tịch phát sinh trước năm 2014, phục vụ mục đích lưu trữ, tra cứu, xác minh nhân thân công dân khi giải quyết TTHC.
10	Huyện Vĩnh Cửu	28,57	7,00	3,00	2,00	Rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận QSDĐ; Thí điểm liên thông cấp giấy phép xây dựng, đăng ký sổ nhà
11	Huyện Xuân Lộc	42,86	7,00	0,00	3,00	Tổ chức hội thi CNTT cho đối tượng lãnh đạo; Sáng kiến bỏ tờ khai thuế trước bạ khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng; Triển khai thông tin chỉ đạo điều hành qua Zalo tới cấp xã, ấp, khu phố
Bình quân		25,97	7,00	3,27	1,82	

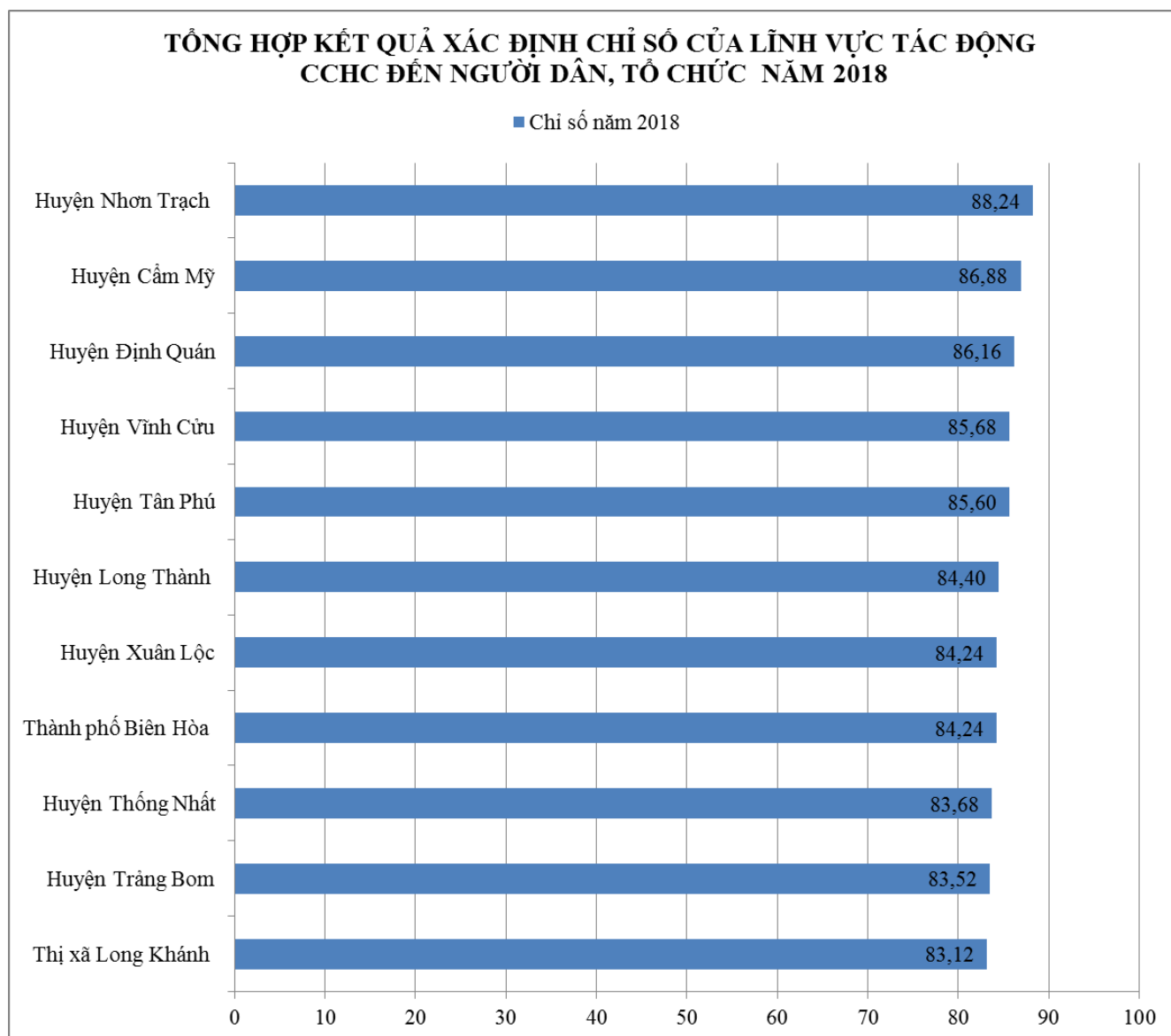
11. Chỉ số về tác động của Cải cách hành chính đến người dân, doanh nghiệp

Qua kết quả đánh giá cho thấy:

- Chỉ số Tác động của CCHC đến người dân, doanh nghiệp đạt trung bình **85,07/100** điểm; thấp hơn mức trung bình của các Sở, ban ngành (87,43 điểm).
- Đơn vị có chỉ số cao nhất đạt 88,24 điểm và thấp nhất đạt 83,12 điểm.

Kết quả phân tích cụ thể được công bố tại Báo cáo kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2018.

*Hình 23: Chỉ số lĩnh vực Tác động của CCHC
của UBND cấp huyện năm 2018*



Bảng 26. Kết quả chỉ số Đánh giá tác động của CCHC của UBND cấp huyện

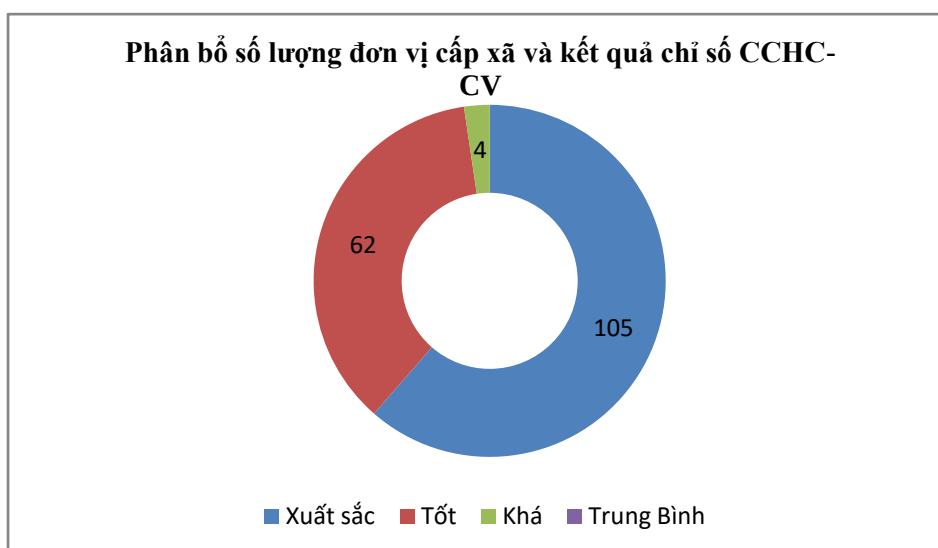
Số TT	Đơn vị	Chỉ số năm 2018	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh công nhận	Điểm các tiêu chí thành phần				
						Hiệu quả của công tác tuyên truyền cải cách hành chính (1,5 điểm)	Sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về thủ tục hành chính, dịch vụ công của đơn vị (thành phần hồ sơ, thời hạn, lệ phí) (2 điểm)	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong tiếp nhận, hướng dẫn, trả kết quả giải quyết hồ sơ (2,5 điểm)	Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về kết quả giải quyết TTHC, dịch vụ công (3 điểm)	Hiệu quả của công tác cải cách hành chính của đơn vị, địa phương trong năm (3,5 điểm)
1	Huyện Nhơn Trạch	88,24	12,5	0,00	11,03	1,43	2	2,27	2,7	2,63
2	Huyện Cẩm Mỹ	86,88	12,5	0,00	10,86	1,47	2	2,18	2,58	2,63
3	Huyện Định Quán	86,16	12,5	0,00	10,77	1,31	1,99	2,21	2,66	2,6
4	Huyện Vĩnh Cửu	85,68	12,5	0,00	10,71	1,48	1,96	2,16	2,58	2,53
5	Huyện Tân Phú	85,60	12,5	0,00	10,70	1,25	1,99	2,21	2,65	2,6
6	Huyện Long Thành	84,40	12,5	0,00	10,55	1,2	2	2,18	2,61	2,56
7	Thành phố Biên Hòa	84,24	12,5	0,00	10,53	1,22	1,92	2,23	2,66	2,5
8	Huyện Xuân Lộc	84,24	12,5	0,00	10,53	1,26	1,92	2,13	2,53	2,69
9	Huyện Thống Nhất	83,68	12,5	0,00	10,46	1,33	1,98	2,12	2,5	2,53
10	Huyện Trảng Bom	83,52	12,5	0,00	10,44	1,5	2	2,01	2,4	2,53
11	Thị xã Long Khánh	83,12	12,5	0,00	10,39	1,09	1,99	2,14	2,57	2,6
Bình quân		85,07	12,50	0,00	10,63	1,32	1,98	2,17	2,59	2,58

III. KHỐI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

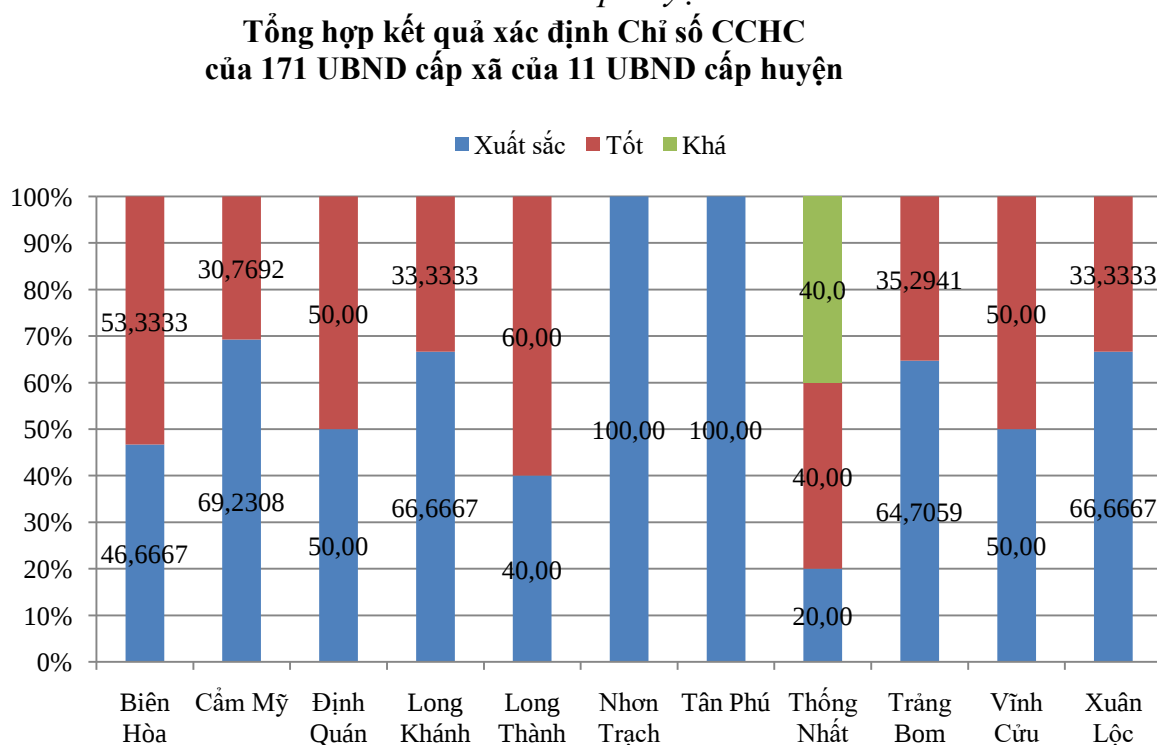
1. Kết quả triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2018

UBND cấp huyện tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả tự chấm điểm công tác cải cách hành chính của UBND cấp xã trực thuộc. Kết quả đánh giá, công bố của UBND cấp huyện về Chỉ số CCHC của 171 UBND cấp xã năm 2018, cụ thể tại Bảng dưới đây:

Hình 24: Tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã năm 2018



Hình 25: Tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC của 171 UBND cấp xã của 11 UBND cấp huyện



2. So sánh kết quả xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã qua các năm 2018 -2016

Tổng hợp kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã qua các năm 2018 - 2016 cụ thể tại Bảng 27:

Bảng 26: So sánh kết quả xác định chỉ số CCHC của UBND cấp xã qua các năm 2018 - 2016

Stt	Xếp loại	Số lượng đơn vị			Tăng giảm	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2018 so với 2017	Năm 2017 so với 2016
1	Xuất sắc	77	43	60	34	-17
2	Tốt	88	107	93	-19	14
3	Khá	5	21	18	-16	3
4	Trung bình	1			1	
Tổng số		171	171	171		

Qua kết quả tổng hợp cho thấy:

- Năm 2018, kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính UBND cấp xã có **167/171** (97,66%) đơn vị xếp loại xuất sắc, loại tốt; tăng 9,94% so với năm 2017 (87,72%); có **4** đơn vị xếp loại khá; không có đơn vị xếp loại trung bình và yếu. Đồng thời, chỉ số CCHC của UBND cấp xã, số đơn vị xếp loại Tốt trở lên tăng đều qua các năm kết quả đó cho thấy công tác CCHC tại UBND cấp xã đã bước đầu có chuyển biến đáng kể.

Mặc dù 97,66% UBND cấp xã đạt loại xuất sắc và tốt nhưng trên thực tế, qua kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân cho thấy tình trạng người dân chưa hài lòng về quá trình giải quyết thủ tục hành chính và thái độ phục vụ của công chức tập trung nhiều tại Bộ phận Một cửa cấp xã.

Phần III

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2018

1. Những mặt làm được

Sau khi UBND tỉnh công bố kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2017, đã tác động tích cực đến công tác cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương, Thủ trưởng các đơn vị đã có nhiều chỉ đạo quyết liệt, chấn chỉnh lại công tác cải cách hành chính, khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong năm 2017 và triển khai các giải pháp cải thiện toàn diện các lĩnh vực trong năm 2018; đặc biệt là lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa nền hành chính. Triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các cơ quan, đơn vị tiếp tục tác động đến công tác CCHC như sau:

1.1. Đối với các cơ quan lãnh đạo, tham mưu thực hiện CCHC

- Đánh giá được mức độ hoàn thành nhiệm vụ CCHC của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các cơ quan, đơn vị đã cung cấp cho UBND tỉnh, các cơ quan tham mưu thực hiện công tác CCHC thông tin chuẩn xác, tương đối toàn diện kết quả, tình hình triển khai CCHC của các đơn vị trong năm 2018, đồng thời, đề ra các biện pháp chỉ đạo, điều hành; xác định các lĩnh vực CCHC trọng tâm cần tập trung chỉ đạo để nâng cao hiệu quả công tác CCHC trên địa bàn tỉnh trong năm 2019 và các năm tiếp theo.

- Kết quả đánh giá Chỉ số CCHC năm 2018 được triển khai kết hợp kịp thời với đánh giá công vụ làm cơ sở bình xét thi đua khen thưởng năm 2018.

1.2. Đối với các cơ quan, đơn vị triển khai công tác CCHC

Qua kết quả CCHC năm 2018 đã giúp các đơn vị xác định được mặt tích cực, những tồn tại hạn chế trong công tác CCHC, từ đó đề ra những giải pháp khắc phục những hạn chế, từng bước nâng cao hiệu quả CCHC của mỗi đơn vị.

Kết quả đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức lần đầu tiên được đưa vào trong Bộ Chỉ số cải cách hành chính cấp sở ngành và cấp huyện; góp phần cung cấp số liệu đánh giá khách quan, thực tế hơn về kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các đơn vị.

2. Những hạn chế, tồn tại

- Công tác tự đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ các cải cách hành chính của một số đơn vị còn chưa sát thực tế, đặc biệt tại cấp xã. Một số đơn vị chưa quan tâm thực hiện nên kết quả triển khai chậm so với thời gian quy định. Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm sơ sài, không có tài liệu kiểm chứng, cung cấp số liệu chưa đầy đủ; do đó phải yêu cầu bổ sung tài liệu kiểm chứng nên ảnh hưởng đến tiến độ thời gian;

- Các tiêu chí đánh giá còn áp dụng chung cho tất cả các Sở, ban ngành; trong đó một số đơn vị có chức năng, nhiệm vụ đặc thù khác biệt, nhất là công tác giải quyết thủ tục hành chính; do đó chưa phản ánh sát thực tế và tương quan kết quả cải cách hành chính giữa các đơn vị đặc thù và các đơn vị còn lại;

- Kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch số 166-KH/TU và Kế hoạch số 177-KH/TU về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị và đơn vị sự nghiệp là năm đầu tiên được đưa vào Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp sở ngành và cấp huyện, các yêu cầu và tiêu chí đánh giá chặt chẽ, gắt gao; nhiều đơn vị đạt điểm tỉ lệ chưa cao ở lĩnh vực này.

II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

1. Công tác xác định chỉ số CCHC năm 2019

Công tác xác định Chỉ số CCHC tiếp tục được xác định là nhiệm vụ thường xuyên hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Các cơ quan, đơn vị quan tâm triển khai xác định Chỉ số CCHC đảm bảo các yêu cầu về nội dung, thời gian, hình thức báo cáo theo quy định.

Tiếp tục lượng hóa hợp lý các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số CCHC năm 2019 với các mục tiêu cao hơn, phù hợp với xu thế thay đổi theo Bộ chỉ số CCHC cấp tỉnh do Bộ Nội vụ ban hành như mức độ xử lý các PAKN của người dân, tỉ lệ hồ sơ tiếp nhận qua DVC trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích, kết quả thực hiện chỉ đạo và việc theo dõi thời gian xử lý của cấp trên; nâng cao yêu cầu tiêu chí đánh giá chất lượng kiểm tra cải cách hành chính và xử lý các hạn chế còn tồn tại sau kiểm tra; tiếp tục đưa vào bộ chỉ số tiêu chí đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức

Điều chỉnh các tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mỗi cấp hành chính; đặc biệt đối với các đơn vị có nhiệm vụ đặc thù như Thanh Tra tỉnh, Ban Dân tộc, Văn phòng UBND tỉnh.

Bên cạnh đó, chỉ số CCHC năm 2018 gắn kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC trọng tâm của tỉnh theo phân công nhiệm vụ tại Kế hoạch CCHC năm 2019, thuộc chức năng của các sở chuyên ngành (Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và

Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính và Kế hoạch và Đầu tư) để đánh giá chỉ số CCHC

2. Công tác cải cách hành chính của các đơn vị

Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2019 đề ra các giải pháp triển khai thực hiện công tác CCHC tại đơn vị. Trong đó, tập trung vào các nội dung sau:

2.1. Công tác Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, phát huy vai trò người đứng đầu đơn vị trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC, cụ thể:

- Ban hành và triển khai hiệu quả, kịp thời kế hoạch CCHC của đơn vị; trong kế hoạch CCHC cần xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo chương trình, kế hoạch, định hướng trọng tâm của UBND tỉnh và bố trí kinh phí để triển khai thực hiện; xác định rõ thời gian, trách nhiệm thực hiện cụ thể cho các phòng, ban, tổ chức bên trong của đơn vị; xác định rõ kết quả đầu ra từng mục tiêu cụ thể;

- Thực hiện các báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, báo cáo 06 tháng, 9 tháng và báo cáo năm) đầy đủ nội dung, đúng thời hạn quy định; đánh giá rõ tỷ lệ, số lượng nhiệm vụ đã đạt được so với kế hoạch đề ra;

- Xây dựng và triển khai đầy đủ, xuyên suốt, hiệu quả kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính, xử lý kịp thời và triệt để các vấn đề phát hiện qua kiểm tra gắn với kiểm tra trách nhiệm thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức;... Lãnh đạo UBND cấp huyện chịu trách nhiệm về kết quả triển khai công tác CCHC của UBND cấp xã trực thuộc.

- Triển khai hiệu quả, đa dạng các hình thức tuyên truyền về CCHC theo chỉ đạo của UBND tỉnh; trọng tâm cung cấp thông tin cho người dân về các tiện ích tra cứu TTHC, dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích.

- Chủ động nghiên cứu, xây dựng các giải pháp cải tiến, các sáng kiến về CCHC như để nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC cho người dân theo tinh thần phục vụ nhân dân, tạo thuận lợi nhất cho người dân; nhất là những giải pháp, sáng kiến khắc phục được những khó khăn, thiếu sót trong quy định, đề xuất các giải pháp đơn giản hóa thủ tục, liên thông TTHC để phục vụ người dân, gửi Sở Nội vụ thẩm định trước khi đưa vào đánh giá chỉ số;

- Triển khai kịp thời, hiệu quả các chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về CCHC, nhất là kiện toàn hoạt động của Trung tâm Hành chính công tỉnh, Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, cấp xã; thường xuyên lồng ghép nội dung chỉ đạo về triển khai CCHC, rà soát tình hình giải quyết hồ sơ TTHC trong các cuộc họp giao ban hàng tuần, tháng, quý; đôn đốc cấp dưới nghiêm túc triển khai thực hiện và theo dõi, nhắc xử lý đảm bảo tiến độ đối với cơ quan cấp trên; chủ động báo cáo các khó khăn, vướng mắc trong triển khai các nhiệm vụ CCHC và đôn đốc cấp trên phối hợp xử lý.

- Chỉ đạo công tác rà soát, xây dựng các phương án nhằm thực hiện hiệu quả công tác tiếp nhận, giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tỉnh đối với các sở, ngành; kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, xã theo hướng tích hợp các dịch vụ công cần thiết để cung cấp cho người dân, doanh nghiệp.

2.2. Lĩnh vực Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật

- Đối với các sở, ban, ngành: Chủ động tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản QPPL đúng thời hạn đang ký để kịp thời hoàn thiện các biện pháp quản lý, điều hành, cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị. Chủ động ban hành, triển khai kế hoạch (hoặc văn bản) rà soát văn bản QPPL kịp thời đăng ký vào chương trình ban hành văn bản QPPL trình UBND tỉnh phê duyệt, khắc phục tình trạng ban hành văn bản QPPL ngoài chương trình đã được phê duyệt;

- Đối UBND cấp huyện: Chủ động triển khai công tác ban hành văn bản QPPL; chủ động xây dựng, triển khai kịp thời, hiệu quả công tác rà soát văn bản QPPL hàng năm của đơn vị.

2.3. Lĩnh vực Cải cách Thủ tục hành chính

- Xây dựng và triển khai hiệu quả, kịp thời kế hoạch kiểm soát TTHC của đơn vị; tập trung rà soát tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh kịp thời Bộ THHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của đơn vị; xây dựng kế hoạch, phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính chính thuộc lĩnh vực chuyên ngành quản lý;

- Chuẩn bị bổ sung thực hiện cơ chế một cửa liên thông đối với các thủ tục hành chính, dịch vụ công cần thiết, nhất là các thủ tục có tàng suất hồ sơ lớn, chú trọng các thủ tục theo Đề án liên thông của Trung ương và các lĩnh vực: đất đai, giải phóng mặt bằng, đầu tư, đăng ký kinh doanh, xây dựng, hộ tịch, chính sách xã hội, bảo trợ xã hội, quảng cáo, y tế và các lĩnh vực cần thiết khác;

- Thực hiện cập nhật, công khai TTHC đầy đủ, chính xác đúng quy định tại, Trung tâm Hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và trên Website của đơn vị;

- Nâng cao trách nhiệm, hiệu quả công tác tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị cho người dân, tổ chức qua Tổng đài DVC 1022, đảm bảo kịp thời, thỏa đáng, đáp ứng yêu cầu của người dân, tổ chức;

- Triển khai và giám sát thực hiện liên thông giải quyết TTHC trong các lĩnh vực: Đất đai, tư pháp, đầu tư, đăng ký kinh doanh; thực hiện liên thông trong các lĩnh vực: Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội...

- Kiện toàn Trung tâm Hành chính công tỉnh và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện theo hướng đồng bộ chức năng như Trung tâm hành chính công tỉnh;

- Các đơn vị, địa phương tập trung giải quyết TTHC đúng quy định, khắc phục tình trạng trễ hạn giải quyết hồ sơ của tổ chức và cá nhân trên địa bàn, đặc

biệt là các TTHC lĩnh vực đất đai; đặt mục tiêu tỉ lệ đúng hẹn trung bình trên 92%;

- Đẩy mạnh triển khai thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; đặt mục tiêu tăng sản lượng 30% so với năm 2018.

- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công ích trong thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC, dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp.

2.4. Lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy

- Tập trung rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tỉnh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo Kế hoạch số 166-KH/TU ngày 02/4/2018 của Tỉnh ủy.

- Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy.

- Triển khai hiệu quả tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 sửa đổi bổ sung Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, đảm bảo đạt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền

- Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý do Trung ương và UBND tỉnh ban hành;

2.5. Lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp theo Kế hoạch số 166-KH/TU và Kế hoạch số 177-KH/TU của Tỉnh ủy

- Thực hiện việc tuyển dụng, bố trí công tác, đào tạo, bồi dưỡng CCVC theo đúng vị trí việc làm đã xây dựng; thực hiện hiệu quả tinh giản biên chế theo chỉ đạo của Chính phủ, UBND tỉnh;

- Xây dựng và triển khai hiệu quả, kịp thời kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm nhằm nâng cao tỷ lệ: Công chức đảm bảo quy định của vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch; viên chức đảm bảo quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp; nâng cao tỷ lệ công chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm với thời gian tối thiểu 1 tuần/1 năm;

- Thực hiện tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn; kết hợp hình thức sát hạch định kỳ nghiệp vụ, kỹ năng cho CBCC.

2.6. Lĩnh vực Cải cách tài chính công

- Triển khai hiệu quả cải cách tài chính công, nhất là cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí đối với các cơ quan hành chính nhà nước theo Kế hoạch số 166-KH/TU thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-TW; thực hiện chế độ tự chủ, chuyển đổi loại hình của đơn vị sự nghiệp theo đúng Kế hoạch số 177-KH/TU của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW;

- Tập trung rà soát, ban hành tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo tiến độ theo kế hoạch.

2.7. Lĩnh vực Hiện đại hóa nền hành chính

- 100% các đơn vị trực thuộc sử dụng phần mềm, gửi - nhận văn bản điện tử thông qua trực liên thông;

- 100% văn bản được gửi - nhận dưới dạng điện tử (trừ các văn bản quy định mật, tài liệu đặc thù);

- 100% công chức, viên chức (bao gồm lãnh đạo đơn vị, quản lý cấp phòng) sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết (không dừng lại ở chức năng văn thư - lưu trữ để gửi - nhận và tra cứu văn bản như hiện nay);

- 100% lãnh đạo sử dụng ứng dụng chữ ký số; chứng thư số để xác thực văn bản điện tử trên phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc và phần mềm một cửa điện tử để giải quyết hồ sơ hành chính cho người dân, doanh nghiệp;

- Xây dựng, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin và các nội dung cần thiết phục vụ triển khai mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Đồng Nai theo lộ trình chung của Chính phủ;

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh; triển khai các giải pháp khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng tối thiểu 30% tổng số thủ tục hành chính trực tuyến được công bố; đạt tỉ lệ hồ sơ trực tuyến tối thiểu 10%;

- Triển khai Hệ thống quản lý chất lượng (ISO điện tử) trên cơ sở ứng dụng CNTT sử dụng các phần mềm hiện có kết hợp với các ưu điểm của Hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

- Kiện toàn trang Thông tin điện tử của đơn vị để đáp ứng yêu cầu thông tin tuyên truyền, công khai TTHC và cung cấp tiện ích tra cứu thông tin của người dân và doanh nghiệp./.